

**UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ**

**BIỆN PHÁP NÂNG CAO TÍNH THỰC TIỄN TRONG
DẠY HỌC MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ
NƯỚC VÀ QUẢN LÝ NGÀNH GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO
Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ**

**Chủ nhiệm nhiệm vụ: THS. ĐÀO THỊ THU PHƯƠNG
Đơn vị: BỘ MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ**

NINH BÌNH, 2023

UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ**

**BIỆN PHÁP NÂNG CAO TÍNH THỰC TIỄN TRONG
DẠY HỌC MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ
NƯỚC VÀ QUẢN LÝ NGÀNH GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO
Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ**

**Chủ nhiệm nhiệm vụ: ThS. Đào Thị Thu Phương
Đơn vị: Phòng Tổ chức – Thanh tra**

Các thành viên:

1. Phạm Thu Quỳnh

Thạc sỹ, TC-TTr

2. Vũ Thị Loan

Thạc sỹ, TC-TTr

Xác nhận của Chủ tịch HĐ nghiệm thu

(họ tên, chữ ký)

.....

Chủ nhiệm nhiệm vụ

(họ tên, chữ ký)

.....

NINH BÌNH, 2023

MỤC LỤC

I. PHẦN MỞ ĐẦU	8
1. Tổng quan tình hình nghiên cứu	8
2. Tính cấp thiết của đề tài	11
3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài	13
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài	14
5. Cách tiếp cận, phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu của đề tài	14
6. Kết cấu đề tài.....	14
I. PHẦN NỘI DUNG	16
Chương 1:	16
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA BIỆN PHÁP NÂNG CAO TÍNH THỰC TIỄN TRONG DẠY HỌC MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ NGÀNH GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO 16	
1.1. Cơ sở lí luận của biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo	16
1.1.1. Một số khái niệm cơ bản: Biện pháp, tính thực tiễn, dạy học, tính thực tiễn trong dạy học	16
1.1.2. Khái quát về Môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo	20
1.1.3. Tính thực tiễn trong dạy học môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục & Đào tạo	23
1.2. Cơ sở thực tiễn của biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo ở Trường Đại học Hoa Lư	26
1.2.1. Thực trạng dạy học môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo ở Trường Đại học Hoa Lư	26
1.2.2. Thực trạng sử dụng các biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo ở Trường Đại học Hoa Lư.....	28
Chương 2	47
BIỆN PHÁP VÀ THỰC NGHIỆM BIỆN PHÁP NÂNG CAO TÍNH THỰC TIỄN TRONG DẠY HỌC MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ NGÀNH GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ	47
2.1. Biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo	47
2.1.1. Sửa đổi, cập nhật, bổ sung phát triển chương trình, giáo trình, nội dung, đề cương chi tiết, đề cương bài giảng môn học	47

2.1.2. Về nội dung, tri thức bài giảng Môn PLĐC, QLHCNN&QLNGD, ĐT .	51
2.1.3. Đổi mới cách thức thiết kế nội dung bài giảng, hình thức tổ chức, phương pháp dạy học Môn PLĐC, Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT theo hướng đề cao tính thực tiễn.....	67
2.1.4. Xây dựng hệ thống các bài tập, tình huống gắn lí luận với thực tiễn.....	78
2.1.5. Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu CNTT, Cách mạng công nghiệp 4.0 vào dạy học môn học.....	79
2.1.6. Tìm ra các biện pháp hiệu quả nâng cao tính tự học, tự nghiên cứu môn học của sinh viên.....	80
2.1.7. Đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học của sinh viên.....	81
Kết luận chương 1	76
2.2. Thực nghiệm biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo ở Trường Đại học Hoa Lư	84
2.2.1. Kế hoạch thực nghiệm.....	84
2.2.1.1. Mục đích thực nghiệm	84
2.2.1.2. Nội dung thực nghiệm	85
2.2.1.3. Địa điểm, thời gian thực nghiệm	85
2.2.2. Tiến hành thực nghiệm	85
2.2.2.1. Kết quả trước thực nghiệm	85
2.2.2.2. Kết quả sau thực nghiệm.....	86
2.2.2.3. Kết luận chung về thực nghiệm	97
Kết luận chương 2	99
III. PHẦN KẾT LUẬN.....	100
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN.....	102
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	112

THỐNG KÊ HỆ THỐNG BẢNG, SƠ ĐỒ TRONG ĐỀ TÀI

Bảng 1.1: Thống kê nhận thức của giảng viên về tầm quan trọng, sự cần thiết của việc nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT. 28

Sơ đồ 1.1: Thể hiện nhận thức của giảng viên về tầm quan trọng, sự cần thiết của việc nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT. 29

Bảng 1.2: Thống kê đánh giá của giảng viên về mức độ phù hợp của tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối tượng người học (với chuyên ngành đào tạo, thực tiễn nghề nghiệp...) 29

Sơ đồ 1.2: Thể hiện đánh giá của giảng viên về đánh giá của giảng viên về mức độ phù hợp của tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối tượng người học (với chuyên ngành đào tạo, thực tiễn nghề nghiệp...)..... 30

Bảng 1.3: Thống kê đánh giá của giảng viên về mức độ thực tiễn, hữu ích của nội dung tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối với người học..... 30

Sơ đồ 1.3: Thể hiện đánh giá của giảng viên về mức độ thực tiễn, hữu ích của nội dung tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối với người học..... 30

Bảng 1.4: Thống kê đánh giá của giảng viên về mức độ thực tiễn, hiện thực, gắn bó với đời sống sinh động của các ví dụ, các bài tập, các tình huống... trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT..... 31

Sơ đồ 1.4: Thể hiện đánh giá của giảng viên về mức độ thực tiễn, hiện thực, gắn bó với đời sống sinh động của các ví dụ, các bài tập, các tình huống... trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT..... 31

Bảng 1.5: Thống kê đánh giá của giảng viên về mức độ hàn lâm, trừu tượng của nội dung tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối với người học..... 32

Sơ đồ 1.5: Thể hiện đánh giá của giảng viên về mức độ hàn lâm, trừu tượng của nội dung tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối với người học..... 32

Bảng 1.6: Thống kê đánh giá của giảng viên về mức độ cô đọng, chất lọc, điển hình, hữu ích của khối kiến thức lý luận trong giờ giảng Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT của giảng viên 32

Bảng 1.7: Thống kê đánh giá của giảng viên về mức độ nỗ lực của giảng viên trong việc tổ chức học tập Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT theo định hướng tổ chức các hoạt động học tập. 33

Bảng 1.8: Thống kê đánh giá của giảng viên về mức độ tham gia của sinh viên vào việc kiến tạo, thực hiện các hoạt động học tập trong quá trình dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT 34

Bảng 1.9: Thống kê đánh giá của giảng viên về phương pháp được giảng viên sử dụng chính, chủ yếu trong giảng dạy Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT. 35

Bảng 1.10: Thống kê đánh giá của giảng viên về tính thực tiễn, hữu ích, phù hợp của nội dung kiểm tra, đánh giá Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT 35

Bảng 1.11: Thống kê nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng, sự cần thiết của việc nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT. 36

Bảng 1.12: Thống kê nhận thức của sinh viên về mức độ phù hợp của tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối tượng người học (với chuyên ngành đào tạo, thực tiễn nghề nghiệp...)..... 37

Bảng 1.13: Thống kê nhận thức của sinh viên về mức độ thực tiễn, hữu ích của nội dung tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối với người học..... 38

Bảng 1.14: Thống kê nhận thức của sinh viên về mức độ thực tiễn, hiện thực, gắn bó với đời sống sinh động của các ví dụ, các bài tập, các tình huống... được đưa ra trong giảng dạy Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT. 38

Bảng 1.15: Thống kê đánh giá của sinh viên về mức độ hàn lâm, trừu tượng, của nội dung tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối với người học..... 39

Bảng 1.16: Thống kê đánh giá của sinh viên về mức độ cô đọng, chất lọc, điển hình, hữu ích của khối kiến thức lý luận trong giờ giảng Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT của giảng viên. 40

Bảng 1.17: Thống kê đánh giá của sinh viên về mức độ nỗ lực của giảng viên trong việc tổ chức học tập Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT theo định hướng tổ chức các hoạt động học tập 40

Bảng 1.18: Thống kê đánh giá của sinh viên về mức độ tham gia của sinh viên vào việc kiến tạo, thực hiện các hoạt động học tập trong quá trình dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT 41

Sơ đồ 1.18: Thể hiện đánh giá của sinh viên về mức độ tham gia của sinh viên vào việc kiến tạo, thực hiện các hoạt động học tập trong quá trình dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT..... 42

Bảng 1.19: Thống kê đánh giá của sinh viên về phương pháp được giảng viên sử dụng chính, chủ yếu trong giảng dạy Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT. 42

Sơ đồ 1.19: Thể hiện đánh giá của sinh viên về phương pháp được giảng viên sử dụng chính, chủ yếu trong giảng dạy Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT. 43

Bảng 1.20: Thống kê đánh giá của sinh viên về thực tiễn, hữu ích, phù hợp của nội dung kiểm tra, đánh giá Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.....	43
Bảng 2.2. Thống kê đánh giá kết quả học tập của sinh viên lớp TN và ĐC sau thực nghiệm.....	87
Sơ đồ 2.2. Sơ đồ so sánh kết quả học tập của sinh viên lớp TN và ĐC sau thực nghiệm.....	87
Bảng 2.3. Thống kê đánh giá của sinh viên lớp TN về tầm quan trọng, sự cần thiết nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.	88
Bảng 2.4. Thống kê đánh giá của sinh viên lớp TN về mức độ phù hợp của tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối tượng người học (với chuyên ngành đào tạo, thực tiễn nghề nghiệp...).....	89
Bảng 2.5. Thống kê đánh giá của sinh viên lớp TN về mức độ thực tiễn, hữu ích của nội dung tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối với người học.	89
Bảng 2.6. Thống kê đánh giá của sinh viên lớp TN về mức độ thực tiễn, hiện thực, gắn bó với đời sống sinh động của các ví dụ, các bài tập, các tình huống... được đưa ra trong giảng dạy Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.....	90
Bảng 2.7. Thống kê đánh giá của sinh viên lớp TN về mức độ hàn lâm, trừu tượng, của nội dung tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối với người học.	91
Bảng 2.8. Thống kê đánh giá của sinh viên lớp TN về mức độ cô đọng, chất lọc, điển hình, hữu ích của khối kiến thức lý luận trong giờ giảng Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT của giảng viên.	91
Bảng 2.9. Thống kê đánh giá của sinh viên lớp TN về mức độ nỗ lực của giảng viên trong việc tổ chức học tập Môn PLĐC, QLHC NN và QLNGD&ĐT theo định hướng tổ chức các hoạt động học tập.	92
Sơ đồ 2.10. Thể hiện đánh giá của sinh viên lớp TN về mức độ tham gia của sinh viên vào việc kiến tạo, thực hiện các hoạt động học tập trong quá trình dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.....	93
Bảng 2.11. Thống kê đánh giá của sinh viên lớp TN về phương pháp giảng viên sử dụng chính, chủ yếu trong giảng dạy Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.	93
Bảng 2.12. Thống kê đánh giá của sinh viên lớp TN về tính thực tiễn, hữu ích, phù hợp của nội dung kiểm tra, đánh giá Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.	94
Bảng 2.13. Thống kê đánh giá của sinh viên lớp TN về nhu cầu, hứng thú của sinh viên trong học tập Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.....	95

I. PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1. Nghiên cứu về nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo

Đảm bảo tính thực tiễn là vấn đề mang tính nâng cao trong mọi hoạt động của con người nói chung cũng như trong hoạt động dạy học nói riêng. Vì vậy, đây là một vấn đề nhận được sự quan tâm của nhiều nhà khoa học thể hiện qua các công trình nghiên cứu dưới nhiều cách tiếp cận và các góc độ khác nhau.

Trong tác phẩm của V.I.Lênin: Toàn tập, tập 29 đã chỉ rõ qui luật của quá trình nhận thức: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường của sự nhận thức chân lí, của sự nhận thức hiện thực khách quan” và chính trong thực tiễn nhận thức lí luận của con người được hình thành và phát triển. Trong đó, lí thuyết và thực tiễn là hai mặt tinh thần và vật chất của quá trình nhận thức, cải tạo tự nhiên, xã hội và bản thân con người. Sự thống nhất giữa lí luận và thực tiễn là một nâng cao căn bản của nhận thức luận. Quán triệt tính biện chứng của tiêu chuẩn thực tiễn sẽ giúp ta tránh được những tiêu cực, sai lầm như bệnh giáo điều, bảo thủ hoặc chủ nghĩa tương đối, thái độ chủ quan, tùy tiện. Vì vậy, thực tiễn là nâng cao cơ bản trong hoạt động nhận thức của con người.

M.A.Tác - Khốp - Va trong nghiên cứu “*Lênin và vai trò của thực tiễn trong nhận thức*” đã khẳng định Chủ nghĩa Mác thông qua thực tiễn xác nhận được tính thực tế khách quan của thế giới vật chất, tiêu chuẩn khách quan của chân lí. Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lí, của những hiểu biết của chúng ta vì trước hết nó là nguồn gốc của nhận thức và là cơ sở của nhận thức. Quan điểm về cuộc sống, về thực tiễn phải là quan điểm đầu tiên và chủ yếu của nhận thức luận. Nguồn gốc của hoạt động nhận thức và lí luận là thực tiễn.

Trong sách “*Chủ nghĩa duy vật biện chứng là phương pháp khoa học để nhận thức và hoạt động thực tiễn*” của tập thể tác giả trường Đại học Sư phạm Hà Nội nêu rõ phương pháp là một hệ thống những nâng cao nhằm điều chỉnh hoạt động thực tiễn của con người; trong đó hoạt động nhận thức được bắt nguồn từ trong hiện thực khách quan. Chính trong hoạt động thực tiễn, phương pháp con người dùng để tác động vào thực tiễn được lặp đi lặp lại nhiều lần “có tính qui luật” chuyển sang đầu óc con người biến thành phương pháp nhận thức và hành động. Do đó, phương pháp đóng vai trò đảm bảo liên kết giữa nhận thức lí luận và thực tiễn; phương pháp thực chất chính là lí luận đã được thực tiễn xác nhận và trở lại làm phương hướng nghiên cứu và hoạt động thực tiễn.

Tập thể tác giả trường Đại học Mátxcova, trong cuốn “*Phương pháp giảng dạy triết học*” nhấn mạnh quan điểm của Lênin về con đường nhận thức biện chứng đồng thời, khẳng định tính cụ thể của chân lí phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Từ

đó đặt ra yêu cầu trong dạy học, người dạy phải xác định toàn diện về mục đích, nội dung, phương pháp sử dụng trong bài giảng phù hợp với người học.

Tác giả Đặng Vũ Hoạt trong sách *“Lý luận dạy học đại học”* chỉ rõ: “Người giảng viên trong quá trình giảng dạy phải luôn bám sát yêu cầu thực tiễn, kinh tế - xã hội và sự phát triển của khoa học công nghệ...”. Tác giả Trần Thị Tuyết Oanh trong cuốn *“Giáo dục học”* đã bàn về khái niệm nâng cao dạy học, hệ thống các nâng cao dạy học, phương pháp dạy học trong đó có nêu nâng cao cần đảm bảo thống nhất giữa “lí luận và thực tiễn”, “học đi đôi với hành”, “nhà trường gắn liền với đời sống”. Tác giả nhận định tính thực tiễn dạy học thể hiện ở việc phải đổi mới phương pháp dạy học, nghiên cứu tư liệu thực tiễn giúp người học nắm chắc những kiến thức lí luận đồng thời biết vận dụng vào giải quyết những tình huống khác nhau trong cuộc sống; dạy học phải kết hợp với lao động sản xuất và hoạt động công ích là điều kiện quan trọng để thực hiện nâng cao này.

Tác giả ThS. Hà Văn Thiệu, trong bài *“Vận dụng nâng cao thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong giảng dạy các môn Khoa học xã hội và nhân văn”* đăng trên Tạp chí quốc phòng toàn dân, viết: “Tiếp tục đổi mới chương trình, nội dung, hình thức giảng dạy, đáp ứng với mục tiêu, yêu cầu đào tạo. Đây là biện pháp “xương sống” trong việc vận dụng nâng cao thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong giảng dạy các môn khoa học xã hội và nhân văn để nâng cao tính thực tiễn trong công tác giảng dạy. Nội dung này buộc người dạy phải chuẩn bị chu đáo nội dung bài giảng sao cho phù hợp với nhiều “nhóm đối tượng”; đồng thời, người học buộc phải tích cực vận dụng tri thức đã có để giải quyết các tình huống có vấn đề trong làm việc nhóm, thảo luận và hình thành kiến thức mới. Việc đổi mới nội dung, chương trình đào tạo của Nhà trường cần thực hiện theo hướng: giảm lý thuyết, tăng thực hành, thực tập và khắc phục tình trạng dạy, học thụ động, nặng về lý luận, không gắn với thực tiễn”;

Tác giả ThS. Hoàng Thị Oanh, trong bài *“Xây dựng và sử dụng tình huống pháp luật trong giảng dạy để nâng cao chất lượng đào tạo ngành Luật”* đăng trên Tạp chí quốc phòng toàn dân, viết: tình huống đó phải có tính thực tiễn. Tốt nhất tình huống đó là một vụ việc thực tế, mang tính thời sự, đã được đưa lên các phương tiện thông tin đại chúng nhưng chưa được giải quyết. Những vụ việc thực tế luôn có sức hấp dẫn cao đối với bất cứ ai, trong đó có người học, vì vậy, người học sẽ rất háo hức và chủ động tìm cách giải quyết vấn đề được giao cho họ. Nếu như tình huống là một vụ việc giả định thì vụ việc giả định đó cần được xây dựng giống như trong thực tiễn. Mục đích cao nhất là làm cho người học có cảm giác mình đang làm việc với một vụ việc có thực hoặc hoàn toàn có thể xảy ra trên thực tế để kích thích lòng ham muốn giải quyết vấn đề trong người học.

Tác giả Lê Thị Ánh, Phạm Thu Hồng, trong bài *“Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy học môn Pháp luật đại cương tại trường Cao đẳng kinh tế - kỹ thuật, Đại*

học Thái Nguyên”, đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ, số 163(03/1): 53 - 57 đã nhấn mạnh phải nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn Pháp luật đại cương. Tác giả Nguyễn Hoàng Hiếu, Hoàng Tuấn Anh, trong bài: “*Một số biện pháp nâng cao hứng thú học tập môn học Pháp luật đại cương cho sinh viên trường Đại học Công nghiệp Việt – Hung*”, đăng trên Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt tháng 12/2019, tr 307-310, đã viết: Gắn nội dung bài học với thực tiễn cuộc sống. Trong quá trình giảng dạy, giảng viên không nên chỉ gói gọn truyền đạt những kiến thức trong bài giảng hoặc trong giáo trình của môn học mà không liên hệ gì với thực tiễn, vì như vậy người học sẽ cảm thấy nhàm chán và tẻ nhạt. Trong quá trình giảng dạy, việc gắn kết giữa giảng dạy lí luận với thực tiễn sẽ tạo không khí mới cho lớp học, tạo điều kiện cho lớp học trở nên sôi động hơn. Người học sẽ nhận thức được rằng những tri thức mà giảng viên mang lại là hoàn toàn bổ ích vì nó giúp người học lí giải được những sự vật, hiện tượng và kể cả những vấn đề mà thực tiễn cuộc sống đã và đang đặt ra. Muốn làm được điều này đòi hỏi giảng viên phải tích cực học tập, nghiên cứu khoa học để nâng cao tri thức và cả trình độ lí luận và thực tiễn. Bên cạnh đó, giảng viên cần phải đọc thêm nhiều tài liệu tham khảo, tìm hiểu thêm các thông tin và cập nhật liên tục các sự kiện hàng ngày để bổ sung vào vốn hiểu biết của mình, làm giàu tri thức cho bản thân.

Khái quát các công trình nghiên cứu trên, các tác giả đã nêu khái quát một số nội dung về nâng cao tính thực tiễn trong đó giảng dạy gắn với thực tiễn sản xuất, đời sống; tăng cường đưa tài liệu thực tiễn vào bài giảng; kết hợp sử dụng chủ yếu các phương pháp dạy học truyền thống làm tăng ý nghĩa, giá trị thực tiễn của môn học. Những nghiên cứu về nâng cao tính thực tiễn trong dạy học cho thấy đảm bảo lí luận gắn với thực tiễn tất yếu trở thành qui luật trong mọi hoạt động thực tiễn cũng như hoạt động nhận thức của con người. Để nâng cao tính thực tiễn trong dạy học cần phải lựa chọn nội dung, phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng dạy học, gắn lí luận bài học vận dụng vào thực tiễn. Có một số công trình nghiên cứu về nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục & Đào tạo (PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT). Đồng thời, các nghiên cứu chỉ rõ khắc phục việc học tập lí luận xa rời với thực tiễn hướng tới nâng cao chất lượng dạy và học môn học.

1.2. Nghiên cứu về nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo ở trường Đại học Hoa Lư

Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT được đưa vào chương trình dạy học tích hợp ở Trường Đại học Hoa Lư từ năm học 2014-2015. Tuy nhiên, đến nay, ở nhà trường chưa có nghiên cứu về nâng cao tính thực tiễn trong dạy Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT mang tính toàn diện, hệ thống từ đổi mới nội dung môn học, hay đổi mới

phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nâng cao tính thực tiễn “lấy người học làm trung tâm”, phát triển năng lực cho người học.

2. Tính cấp thiết của đề tài

2.1. Chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường.

Xuất phát từ mục tiêu giáo dục và đào tạo toàn diện của các nhà trường, từ yêu cầu tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, ngay từ đầu những năm 80, Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương đưa giáo dục pháp luật vào nhà trường. Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VII nhấn mạnh : “*Coi trọng công tác giáo dục tuyên truyền, giải thích pháp luật, đưa việc dạy pháp luật vào hệ thống các trường của đảng, của Nhà nước (kể cả các trường phổ thông, đại học) của các đoàn thể nhân dân. Cán bộ quản lý các cấp từ trung ương đến đơn vị cơ sở phải có kiến thức về quản lý hành chính và hiểu biết về pháp luật, cần sử dụng nhiều hình thức và biện pháp để giáo dục, nâng cao ý thức pháp luật và làm tư vấn pháp luật cho nhân dân*”. Năm 1992 khi Hiến pháp 1992 được ban hành một lần nữa vấn đề giáo dục ý thức công dân, giáo dục pháp luật lại được nhắc lại và nhấn mạnh trong Hiến pháp. Điều 31- Hiến pháp năm 1992 quy định: “Nhà nước ta tạo điều kiện để công dân phát triển toàn diện, giáo dục ý thức công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật,..”. Ngày 07/01/1998 Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 02/1998 /CT-TTg về việc tăng cường công tác phổ biến giáo dục pháp luật trong giai đoạn hiện nay, nhấn mạnh tầm quan trọng của môn học pháp luật trong việc góp phần hình thành và xây dựng nhân cách cho học sinh, sinh viên- thế hệ tương lai của đất nước, của dân tộc. Chỉ thị có đoạn: “Bộ Giáo dục đào tạo chủ trì phối hợp với Bộ Tư pháp đẩy mạnh công tác giảng dạy pháp luật trong các trường học. Sớm nghiên cứu, hoàn thiện nội dung chương trình giáo dục pháp luật với tỷ lệ đơn vị học trình hợp lý, biên soạn sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu môn học pháp luật cho học sinh, sinh viên trong hệ thống giáo dục quốc dân.”.

2.2. Yêu cầu nâng cao dân trí pháp lý, hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước, quản lý xã hội, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Từ khi chủ trương "Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật" được nêu thành một nguyên tắc – Nguyên tắc Hiến định, thì phổ biến, giáo dục pháp luật trở thành một trong những nhiệm vụ quan trọng của các cơ quan nhà nước, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội và được xã hội ngày càng quan tâm. Chỉ thị số 32- CT/TW ngày 09/12/2003 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân đã chỉ rõ “phổ biến, giáo dục pháp luật là một bộ phận của công tác giáo dục chính trị tư tưởng”, giáo dục đạo đức. Quá trình đổi mới đất nước, xây dựng “nhà nước pháp quyền

xã hội chủ nghĩa” và một “xã hội công dân” đòi hỏi phải xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ, phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế - xã hội, xây dựng một xã hội trong đó mọi người đều có ý thức tôn trọng pháp luật, tự nguyện tuân thủ và nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, có tinh thần bảo vệ pháp luật, sống và làm việc theo pháp luật. Để thực hiện mục tiêu này, song song với việc xây dựng và không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật, một trong những vấn đề có tầm quan trọng đặc biệt là phải đẩy mạnh phổ biến, giáo dục pháp luật cho mọi nhóm đối tượng, trong đó có học sinh, sinh viên - những công dân trẻ luôn chiếm gần một phần tư dân số cả nước. Đây là yêu cầu, đòi hỏi cấp thiết, mang tính khách quan và hoàn toàn phù hợp với mục tiêu giáo dục toàn diện của chúng ta là “đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”. Để thực hiện đào tạo phát triển toàn diện của con người Việt Nam, giáo dục pháp luật là một nội dung không thể thiếu trong chương trình giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.

2.3. Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT là môn học bắt buộc, có trong tất cả các chương trình đào tạo các ngành sư phạm của trường Đại học Hoa Lư. Theo Quyết định Số: 33/2002/QĐ-BGDĐT, ngày 22 tháng 7 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban hành Chương trình quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo sử dụng trong các trường đại học sư phạm, cao đẳng sư phạm, trung học sư phạm và các khoa sư phạm nằm trong các trường, các học viện ngoài sư phạm; môn Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo, được đưa vào chương trình đào tạo trong các trường đại học sư phạm, cao đẳng sư phạm, trung học sư phạm và các khoa sư phạm nằm trong các trường, các học viện ngoài sư phạm. Theo Kế hoạch Số:143/KH-BGDĐT, ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2011 của Ngành Giáo dục: “2.1 Bổ sung môn Pháp luật đại cương, môn pháp luật chuyên ngành vào tất cả các ngành học theo quy định tại khoản 2 Mục II Nghị quyết số chương 61/2007/NĐ-CP ngày 07/12/2007 của Chính phủ và khoản 7, Chỉ thị số 45/2007/CT-BGDĐT ngày 17/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về tăng cường công tác PBGDPL trong Ngành Giáo dục”. Như vậy, Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo các khối các trường đại học, cao đẳng sư phạm. Thực hiện quyết định trên của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong Quyết định Số: 271/QĐ-ĐHHL, ngày 30/8/2022 của Hiệu Trưởng trường Đại học Hoa Lư, về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hoa Lư, Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT là môn học bắt buộc, có trong tất cả các

chương trình đào tạo các ngành sư phạm của trường Đại học Hoa Lư.

2.4. Nâng cao tính thực tiễn trong dạy học là yêu cầu khách quan của quá trình dạy học của mọi môn học, trong đó có Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT. Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội nhằm cải tạo tự nhiên, xã hội và bản thân của con người. Học thuyết về nhận thức luận của chủ nghĩa Mác - Lênin đã chỉ rõ đảm bảo tính thực tiễn là nâng cao cơ bản trong mọi hoạt động của con người. Thực tiễn luôn là điểm xuất phát, là cơ sở, mục đích, động lực của nhận thức và cũng là tiêu chuẩn của chân lí. Dạy học là dạng hoạt động thực tiễn đặc biệt, ở đó hoạt động của thầy và trò giúp cho người học nắm được các tri thức khoa học cơ bản để vận dụng vào giải quyết những vấn đề đặt ra trong thực tế cuộc sống. Hoạt động này chỉ đạt hiệu quả khi các chủ thể của quá trình dạy học nâng cao được tính thực tiễn trong dạy học. Thực tế dạy học Môn PLĐC, QLHC NN và QLNGD&ĐT ở Trường Đại học Hoa Lư hiện nay cho thấy còn nhiều bất cập, hiệu quả dạy học chưa cao thể hiện ở việc nhiều sinh viên chưa thực sự hứng thú, chưa thấy được ý nghĩa thiết thực của nội dung môn học từ đó tham gia học tập một cách chiếu lệ, đối phó...Nguyên nhân căn bản dẫn đến thực trạng này xuất phát từ việc vận dụng tính thực tiễn trong dạy học môn học chưa được thực hiện đúng đắn, hiệu quả thể hiện trên nhiều phương diện như nội dung môn học còn mang tính lý thuyết, hàn lâm, “kinh viện” chưa cập nhật giải quyết những vấn đề thực tiễn của đời sống, phương pháp dạy học của giảng viên bộ môn vẫn nặng về truyền thụ nội dung tri thức dập khuôn, máy móc những điều đã có trong sách vở với việc sử dụng các phương pháp dạy học truyền thống, chưa chủ động tiếp cận đến các phương pháp dạy học hiện đại phù hợp với thực tiễn dạy học hiện nay, thiếu những dẫn chứng thực tiễn sinh động, thiếu những hoạt động trải nghiệm thực tế cho sinh viên.

Từ đó đặt ra vấn đề cần nghiên cứu tìm ra các biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT ở Trường Đại học Hoa Lư, góp phần khẳng định chất lượng, hiệu quả dạy học môn học ở nhà trường. Vì vậy, tác giả lựa chọn đề tài “Biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục – đào tạo ở Trường Đại học Hoa Lư” làm đề tài nghiên cứu khoa học.

3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

Đề tài đề xuất biện pháp nâng cao tính thực tiễn, góp phần nâng cao hiệu quả dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT ở Trường Đại học Hoa Lư. Để đạt được mục tiêu trên đề tài có nhiệm vụ:

- Hệ thống hoá vấn đề lý luận và thực tiễn cơ bản của việc nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT ở Trường Đại học Hoa Lư.
- Luận chứng sự cần thiết, ưu thế của đề xuất các biện pháp nâng cao tính thực tiễn

trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT ở Trường Đại học Hoa Lư.

- Đề xuất một số biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT ở Trường Đại học Hoa Lư. Tổ chức thực nghiệm sư phạm đánh giá hiệu quả các biện pháp đề xuất trong đề tài.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

4.1. Đối tượng nghiên cứu của đề tài

Biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học.

4.2. Phạm vi nghiên cứu của đề tài

Một số biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT ở Trường Đại học Hoa Lư

5. Cách tiếp cận, phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu của đề tài

5.1. Cách tiếp cận

Nghiên cứu lý thuyết - thử nghiệm - ứng dụng

5.2. Phương pháp nghiên cứu

- Đề tài được nghiên cứu trên cơ sở lý luận và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin; tư tưởng Hồ Chí Minh; Đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Để thực hiện được nhiệm vụ nghiên cứu đã đề ra, đề tài còn sử dụng tổng hợp nhóm các phương pháp nghiên cứu sau:

+ Nhóm các phương pháp nghiên cứu lý luận: Sử dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa, khái quát hóa, nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn.

+ Nhóm các phương pháp nghiên cứu thực tiễn: Phương pháp điều tra, phương pháp thực nghiệm.

6. Kết cấu đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, đề tài gồm hai chương, cụ thể:

Chương 1:

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA BIỆN PHÁP NÂNG CAO TÍNH THỰC TIỄN TRONG DẠY HỌC MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ NGÀNH GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

1.1. Cơ sở lý luận của biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo

1.2. Cơ sở thực tiễn của biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo ở trường Đại học Hoa Lư

Chương 2:

BIỆN PHÁP VÀ THỰC NGHIỆM BIỆN PHÁP NÂNG CAO TÍNH THỰC TIỄN TRONG DẠY HỌC MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ NGÀNH GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

2.1. Biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo ở trường Đại học Hoa Lư

2.2. Thực nghiệm biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo ở trường Đại học Hoa Lư

II. PHẦN NỘI DUNG

Chương 1:

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA BIỆN PHÁP NÂNG CAO TÍNH THỰC TIỄN TRONG DẠY HỌC MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ NGÀNH GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

1.1. Cơ sở lý luận của biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo

1.1.1. Một số khái niệm cơ bản: *Biện pháp, tính thực tiễn, dạy học, tính thực tiễn trong dạy học*

1.1.1.1. *Khái niệm biện pháp*

Quan niệm về biện pháp có nhiều ý kiến khác nhau. Trong cuốn Từ điển Tiếng Việt xuất bản năm 1997 các tác giả khẳng định: "Biện pháp là cách làm, cách giải quyết một vấn đề cụ thể". Theo Giáo sư Phan Trọng Ngọ: "Trong ba thuật ngữ (giải pháp, phương pháp, biện pháp). Thuật ngữ biện pháp có nội hàm hẹp nhất, chỉ bao hàm cơ cấu kỹ thuật của phương pháp, mặt khác, có tính độc lập tương đối so với các yếu tố khác của phương pháp. Biện pháp là cách thức và quy trình triển khai thực hiện phương pháp trong thực tiễn, nó có vai trò quyết định đối với sự tồn tại trong hiện thực và hiệu quả của phương pháp". Trong cuốn "Phát huy tính tích cực học tập của học sinh như thế nào", tác giả I.FKhaRLaMôp cho rằng: Đặc trưng của dạy học nêu vấn đề là tạo tình huống có vấn đề và giải quyết vấn đề. Để giải quyết nhiệm vụ nhận thức phải áp dụng hệ thống thao tác logic nhất định, gọi là biện pháp Rừ ràng trong quan niệm của tác giả biện pháp là cách thức, thao tác logic để giải quyết vấn đề cụ thể trong phương pháp. Qua một số quan điểm trên đây về biện pháp, ta thấy các quan điểm đều có chung những nhận định về đặc trưng của biện pháp: Một là, biện pháp là cách tiến hành, cách giải quyết một vấn đề cụ thể nào đó; Hai là, biện pháp có nội hàm hẹp hơn phương pháp. Trên tinh thần đó chúng tôi cho rằng: biện pháp là cách thức, kỹ thuật, thủ thuật hành động của con người trong các tình huống hoạt động nhỏ nhằm thực hiện và điều khiển một quá trình cụ thể.

1.1.1.2. *Về thực tiễn, tính thực tiễn*

Về khái niệm thực tiễn, từ điển Bách khoa Việt Nam nêu: "Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có tính lịch sử xã hội của loài người nhằm cải tạo thế giới xung quanh, bao gồm hoạt động sản xuất, hoạt động cải tạo xã hội, thực nghiệm khoa học...". Theo quan điểm triết học Mác - Lênin: "*Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên, xã hội*" đây là khái niệm mang tính khoa học nhất. Trong đó, thực tiễn là hoạt động vật chất mà chủ thể sử dụng phương tiện vật chất tác động vào đối tượng vật chất nhằm cải tạo chúng theo nhu cầu

của con người. Vì thế, thực tiễn luôn đặt ra cho con người nhu cầu nhận thức sự vật và hiện tượng, từ đó sản sinh ra những giả thuyết hay phát hiện ra những qui luật về sự vận động phát triển của các sự vật, hiện tượng. Những giả thuyết, qui luật này lại giúp con người có thêm những hiểu biết, vận dụng chúng để cải tạo thế giới một cách hiệu quả hơn. Từ đây hình thành nên một khuynh hướng mang tính phổ biến đối với mọi hoạt động của con người đó là phải xuất phát từ thực tiễn, dựa trên cơ sở của thực tiễn, giải quyết vấn đề của thực tiễn, kiểm chứng tính đúng đắn từ thực tiễn.

- Về mối quan hệ giữa lí luận và thực tiễn

Thực tiễn có quá trình vận động phát triển, trình độ phát triển của thực tiễn nói lên quá trình chinh phục tự nhiên, làm chủ xã hội của con người. Lí luận là hệ thống những tri thức được khái quát từ thực tiễn, phản ánh những mối liên hệ bản chất, những qui luật của các sự vật, hiện tượng. Lí luận là sản phẩm của nhận thức đồng thời thể hiện trình độ cao của nhận thức về bản chất, qui luật của hiện thực.

Giữa lí luận và thực tiễn có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại với nhau. Trong đó thực tiễn có vai trò quyết định vì thực tiễn là hoạt động vật chất còn lí luận là sản phẩm của hoạt động tinh thần. Hoạt động thực tiễn được xem như phương thức đặc biệt của mối quan hệ giữa con người với thế giới xung quanh. Con người trong mối quan hệ với tự nhiên vừa thích nghi với môi trường vừa thông qua hoạt động thực tiễn của mình tác động một cách tích cực để biến đổi, cải tạo thế giới. Đồng thời với quá trình đó, con người cũng phát triển và hoàn thiện chính bản thân mình. Hoạt động thực tiễn chịu sự chi phối của mỗi giai đoạn lịch sử, gắn với từng cá nhân, từng nhóm người có mối quan hệ xã hội với nhau, được qui định bởi mục đích, đối tượng, phương tiện và cách thức hoạt động. Vì vậy, hoạt động thực tiễn của con người mang tính xã hội sâu sắc, có nhận thức và có ý thức.

Hoạt động thực tiễn rất phong phú, đa dạng được chia ra ba hình thức cơ bản là: hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động chính trị - xã hội, trong đó hoạt động thực nghiệm khoa học cũng là một hình thức của thực tiễn. Thực tiễn đề ra những vấn đề mà lí luận phải giải đáp, lí luận gắn với thực tiễn, phục vụ thực tiễn và được thực tiễn khảo nghiệm mới bắt rễ trong đời sống. Trong các hình thức của hoạt động thực tiễn, hoạt động sản xuất là hoạt động cơ bản nhất, tác động sâu sắc, toàn diện đến các hoạt động khác, nó là hoạt động trung tâm, chủ yếu của con người.

Trong các hoạt động nhận thức của con người dù là hoạt động vật chất hay hoạt động tinh thần đều gắn với thực tiễn và tác động vào sự vật theo mục đích đề ra. Trên thực tế, những tri thức khoa học được khái quát, đúc rút từ thực tiễn mà ra và cũng từ thực tiễn đặt ra yêu cầu mang định hướng mà tất yếu trong nhận thức và hành động con người phải tuân theo từ đó qui định nên vấn đề mang tính quy luật lí luận phải gắn với

thực tiễn. Như vậy, thực tiễn trở thành hiện thực trực tiếp của lí luận, của tư tưởng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh trong buổi khai mạc lớp Lý luận chính trị khóa I ngày 09/09/1957, đã nhận định: Thực tiễn là vấn đề mình phải giải quyết, là mâu thuẫn của sự vật; đối với bất kỳ vấn đề gì đều phải đặt câu hỏi “vì sao”, đều phải suy nghĩ kĩ càng xem nó có phù hợp với thực tế không? Nếu chỉ tuân theo sách vở một chiều là thiếu tính thực tiễn vì tri thức sách vở mà tách rời hoạt động thực tiễn thì chỉ là tri thức phiến diện, không hoàn chỉnh. Đồng thời thực tiễn sẽ xác minh hay phủ nhận sự đúng đắn của những quan điểm lí thuyết. Người khẳng định: “Thống nhất giữa lí luận và thực tiễn là một nâng cao căn bản của chủ nghĩa Mác- Lênin. Thực tiễn không có lí luận hướng dẫn thì thành thực tiễn mù quáng. Lí luận mà không liên hệ với thực tiễn là lí luận suông”. Chính vì vậy, trong hoạt động thực tiễn, nhận thức lí luận của con người được hình thành và phát triển; từ thực tiễn cung cấp những chất liệu, nguồn tri thức cho lí luận.

V.I.Lênin cho rằng: “Thực tiễn cao hơn nhận thức vì nó có ưu điểm không những của tính phổ biến mà cả của tính hiện thực trực tiếp”. Mọi tri thức trong quá trình thực tiễn, hoạt động trí tuệ con người được phát triển cho đến lúc có lí luận và bản thân lí luận ra đời chính vì nó cần thiết cho hoạt động thực tiễn của con người. C.Mác viết: “Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có thể đạt tới chân lí khách quan hay không hoàn toàn không phải là một vấn đề lí luận mà là một vấn đề thực tiễn. Chính trong thực tiễn mà con người phải chứng minh chân lí”. Thông qua thực tiễn, những lí luận của chân lí sẽ được bổ sung, nhận thức lại, vì vậy giá trị của lí luận phải được chứng minh trong hoạt động thực tiễn.

Với tính trừu tượng và khái quát cao, lí luận đem lại sự hiểu biết sâu sắc về bản chất, qui luật của các sự vật hiện tượng góp phần làm biến đổi thực tiễn thông qua hoạt động của con người. Lí luận là “kim chỉ nam” cho hành động, soi đường, dẫn dắt, chỉ đạo thực tiễn. Trong mọi hoạt động của con người, một mặt cần lấy thực tiễn để bổ sung cho lí luận, làm cho nội dung lí luận ngày càng phong phú, sinh động; mặt khác cần chủ động vận dụng tri thức lí luận vào thực tiễn cuộc sống và các hoạt động kinh tế xã hội khác. Do tính trừu tượng cao trong sự phản ánh hiện thực nên lí luận có khả năng xa rời thực tiễn và trở thành giáo điều. Do vậy, trong hoạt động nhận thức, thực tiễn luôn phải đặt lên hàng đầu đúng như quan điểm của V.I.Lênin: “Quan điểm về đời sống, về thực tiễn là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lí luận nhận thức”. Từ đây có thể khẳng định một trong những nâng cao cơ bản định hướng cho mọi hoạt động của con người chính là nâng cao tính thực tiễn.

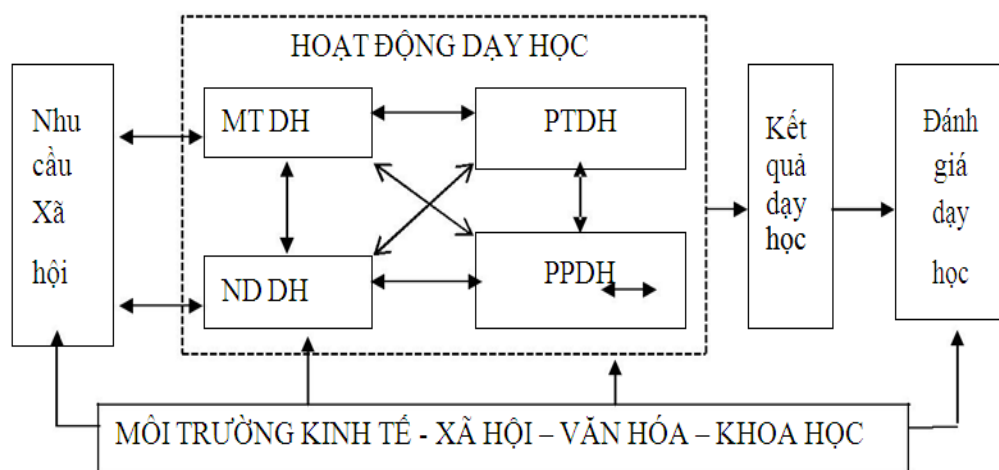
1.1.1.3. Khái niệm dạy học, tính thực tiễn trong dạy học

Dạy học là một bộ phận của quá trình sư phạm tổng thể, là con đường quan trọng để thực hiện mục đích giáo dục toàn diện cho người học; là một dạng hoạt động đặc thù

của xã hội, nhằm truyền thụ và lĩnh hội kinh nghiệm xã hội, trên cơ sở đó hình thành và phát triển nhân cách của người học. Tác giả Trần Thị Tuyết Oanh quan niệm: “Dạy học là quá trình tác động qua lại giữa người dạy và người học nhằm giúp cho người học lĩnh hội những tri thức khoa học, kỹ năng hoạt động nhận thức và thực tiễn, phát triển các năng lực hoạt động sáng tạo, trên cơ sở đó hình thành thế giới quan và các phẩm chất nhân cách của người học theo mục đích giáo dục”. Theo Bernd Meier - Nguyễn Văn Cường: “Dạy học được hiểu là những định hướng tổng thể cho các hành động phương pháp, trong đó có sự kết hợp giữa các nâng cao dạy học làm nền tảng, những cơ sở lý thuyết của lý luận dạy học, những điều kiện dạy học và tổ chức cũng như những định hướng về vai trò của người dạy và người học trong quá trình dạy học”. Tác giả Hà Thế Ngữ, Đặng Vũ Hoạt chỉ rõ: “Dạy học là một quá trình trong đó dưới tác dụng tổ chức, điều khiển, lãnh đạo của thầy, sinh viên tự giác, tích cực, tự tổ chức, tự điều khiển hoạt động nhận thức nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ dạy học. Trong đó, có sự thống nhất giữa hoạt động của người dạy và người học”.

Thực tiễn dạy học thể hiện trong cả quá trình theo thời lượng qui định biểu hiện mối quan hệ giữa người dạy và người học, bởi vậy “quá trình dạy học là một quá trình trong đó dưới tác dụng chủ đạo (tổ chức, điều khiển, lãnh đạo) của thầy, sinh viên tự giác, tích cực, tự tổ chức, tự điều khiển hoạt động nhận thức nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ dạy học”. Tác giả Hà Thế Ngữ, Nguyễn Văn Đình, Phạm Thị Diệu Vân cũng hiểu gần với quan điểm nêu trên: “Quá trình dạy học là một quá trình hoạt động thống nhất giữa giảng viên và sinh viên trong đó dưới tác dụng chủ đạo của giảng viên, sinh viên tự giác, tích cực tổ chức, tự điều khiển hoạt động học nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ dạy học đã định”.

Quá trình dạy học bao gồm những nhân tố có mối quan hệ tác động lẫn nhau: Mục đích, nhiệm vụ dạy học, hoạt động của thầy và trò, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, kết quả dạy học, việc kiểm tra, đánh giá được diễn ra trong môi trường xã hội, chính trị, khoa học, kỹ thuật nhất định. Trong đó, sự thống nhất biện chứng giữa hoạt động dạy của thầy và hoạt động học của trò là qui luật cơ bản, mang tính đặc thù của quá trình dạy học. Nghiên cứu cấu trúc các thành tố của quá trình dạy học cho thấy việc xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học đều phải gắn với thực tiễn hoạt động dạy học và chịu sự tác động của điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học gọi là “trường xã hội” diễn ra hoạt động dạy học.



Hình 2.1: Cấu trúc các thành tố của quá trình dạy học

Như vậy, có thể khẳng định dạy học là một hoạt động thực tiễn đặc biệt, gắn liền với hoạt động nhận thức của con người, trang bị cho người học những tri thức cơ bản được đúc kết từ trong thực tiễn. Do đó, hoạt động dạy học tất yếu phải mang tính thực tiễn thể hiện trong quá trình dạy học phải đảm bảo mục tiêu, gắn liền với đối tượng dạy học cụ thể, điều kiện thực tế thực hiện dạy học cũng như việc truyền bá những tri thức môn học phải mang giá trị thực tiễn, giải quyết các vấn đề của thực tiễn, phục vụ cho những hoạt động thực tiễn, kiểm chứng tính đúng đắn từ thực tiễn và không ngừng được bổ sung từ thực tiễn. Do vậy, việc đảm bảo tính thực tiễn trở thành vấn đề quan trọng có tính nâng cao trong hoạt động dạy học.

1.1.2. Khái quát về Môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo

Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT có mục tiêu là: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật; về quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo. Trên cơ sở lý thuyết, sinh viên có thể vận dụng để giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý hành chính nhà nước, thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn đảm bảo đúng pháp luật và tuân thủ đúng quy định về đạo đức nhà giáo. Môn có mô tả tóm tắt là: Môn Pháp luật đại cương, Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành giáo dục – đào tạo sẽ khái quát những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật; Các loại văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước ta hiện nay; Quy phạm pháp luật; Quan hệ pháp luật; Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; Các ngành luật trong hệ thống pháp luật nước ta hiện nay; pháp luật về phòng chống tham nhũng; Pháp chế xã hội chủ nghĩa; Những kiến thức cơ bản về quản lý Hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo. Từ đó góp phần định hướng cho sinh viên sống, học tập và làm việc theo pháp luật. Môn có chuẩn đầu ra được xác định là: Giải

thích được những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, về quản lý hành chính nhà nước, quản lý ngành giáo dục và đào tạo; Vận dụng kiến thức về nhà nước và pháp luật, quản lý hành chính nhà nước, quản lý ngành giáo dục và đào tạo để giải quyết những vấn đề pháp lý trong thực tiễn cuộc sống; Tổ chức một số hoạt động nhóm và hoàn thành các nhiệm vụ của nhóm; Góp phần định hướng cho sinh viên thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của công dân và tuân thủ đúng quy định về đạo đức nhà giáo.

Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT có các yêu cầu: Môn được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm; Sinh viên phải dự lớp không thấp hơn 80% số tiết lên lớp qui định của môn học, đi học đúng giờ quy định, trễ quá 5 phút sau khi giờ học bắt đầu sinh viên sẽ không được tham dự buổi học; Sinh viên không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học; Sinh viên phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu của giảng viên trong quá trình học tập như : chuẩn bị nội dung thảo luận, làm bài tập về nhà...; có tinh thần học tập, độc lập, hợp tác và tích cực.

Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT có nội dung chi tiết:

Số giờ	Nội dung chính	CDR môn học
4giờ (3LT; 1TL)	Chương 1: Những kiến thức cơ bản về Nhà nước 1.1. Nguồn gốc, bản chất, đặc trưng của Nhà nước 1.2. Chức năng của Nhà nước 1.3. Kiểu nhà nước 1.4. Hình thức Nhà nước 1.5. Bộ máy Nhà nước – Bộ máy Nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam	CLO1 CLO 2 CLO 3
4giờ (3LT; 1 TL)	Chương 2. Những kiến thức cơ bản về pháp luật 2.1. Nguồn gốc và khái niệm pháp luật 2.2. Bản chất và đặc trưng cơ bản của pháp luật 2.3. Quan hệ giữa pháp luật và các hiện tượng xã hội khác 2.4. Chức năng của pháp luật 2.5. Kiểu Pháp luật 2.6. Pháp luật nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam	CLO1 CLO 2 CLO 3
4giờ (3LT; 1 TL)	Chương 3. Quy phạm pháp luật - Văn bản quy phạm pháp luật 3.1. Quy phạm pháp luật 3.2. Văn bản quy phạm pháp luật	CLO1 CLO 2 CLO 3 CLO 4

4 giờ (3LT; 1 TL)	Chương 4. Quan hệ pháp luật 4.1. Khái niệm và đặc điểm của quan hệ pháp luật 4.2. Thành phần của quan hệ pháp luật 4.3. Các căn cứ làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật	CLO1 CLO 2 CLO 3 CLO 4
4 giờ (3LT; 1 TL)	Chương 5. Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý 5.1. Thực hiện pháp luật 5.2. Vi phạm pháp luật 5.3. Trách nhiệm pháp lý	CLO1 CLO 2 CLO 3 CLO 4
3giờ (2LT; 1 TL)	Chương 6. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam 6.1. Khái niệm và đặc điểm của hệ thống pháp luật 6.2. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam	CLO1 CLO 2 CLO 3 CLO 4
3giờ (2LT; 1 TL)	Chương 7. Pháp chế xã hội chủ nghĩa 7.1. Khái niệm pháp chế xã hội chủ nghĩa 7.2. Các yêu cầu của pháp chế xã hội chủ nghĩa 7.3. Các biện pháp tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa	CLO1 CLO 3 CLO 4
4 giờ (3LT; 1 TL)	Chương 8. Một số vấn đề cơ bản về quản lý hành chính Nhà nước 8.1. Một số khái niệm cơ bản 8.2. Công vụ, cán bộ công chức, viên chức; Luật cán bộ công chức, Luật viên chức, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật cán bộ, công chức và luật viên chức 8.3. Tiêu chuẩn, chức danh nghiệp vụ của giáo viên phổ thông	CLO1 CLO 2 CLO 3 CLO 4
4 giờ (3LT; 1 TL)	Chương 9. Đường lối quan điểm của Đảng và nhà nước về giáo dục – đào tạo 9.1. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết trong Giáo dục và Đào tạo hiện nay 9.2. Những quan điểm chỉ đạo về sự nghiệp đổi mới Giáo dục và Đào tạo 9.3. Định hướng chiến lược Giáo dục và Đào tạo thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.	CLO2 CLO 3 CLO 4
4 giờ	Chương 10. Luật giáo dục nước CHXHCN Việt Nam	CLO2

(3LT; 1 TL)	10.1. Sự cần thiết ban hành Luật Giáo dục 10.2. Nội dung cơ bản của Luật Giáo dục	CLO 3 CLO 4
4 giờ (3LT; 1TL)	Chương 11 . Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục – Đào tạo đối với giáo dục phổ thông và giáo dục mầm non 11.1. Điều lệ Nhà trường (Trường THPT, THCS, Tiểu học và Mầm non) 11.2. Các quy chế, quy định về hoạt động giảng dạy 11.3. Quy chế công nhận trường Phổ thông đạt chuẩn Quốc gia	CLO2 CLO 3 CLO 4
3 giờ (2LT; 1 TL)	Chương 12. Thực tiễn giáo dục địa phương 12.1. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết trong thực tiễn giáo dục đào tạo của Ninh Bình 12.2. Những quy định, những chỉ đạo về giáo dục đào tạo của Ninh Bình	CLO2 CLO 3 CLO 4

Về đặc thù tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD& ĐT: Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD& ĐT có đặc thù tri thức cơ bản sau đây: Một là, Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD& ĐT là một bộ phận cấu thành, thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị nên có mối quan hệ mật thiết, hữu cơ với các bộ phận cấu thành khối kiến thức Lý luận chính trị. Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD& ĐT chứa đựng chức năng thế giới quan và phương pháp luận, nhân sinh quan cách mạng sâu sắc. Hai là, hệ thống tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD& ĐT gắn bó chặt chẽ, hữu cơ với đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Ba là, mang tính trừu tượng, khái quát, chính xác cao, phản ánh những vấn đề mang tính quy luật và quy luật của những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội khách quan. Bốn là, hệ thống tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD& ĐT gắn bó chặt chẽ, hữu cơ với thực tiễn sinh động, tình hình kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội trong nước và trên thế giới đang diễn ra hàng ngày. Năm là, hệ thống tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD& ĐT có nội dung phong phú, nhưng bao gồm hai khối kiến thức chủ yếu: Về Pháp luật đại cương và Quản lý hành chính Nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo. Sáu là, hệ thống tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD& ĐT có tính chất mở, không ngừng được bổ sung, phát triển, hoàn thiện.....Những đặc thù tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD& ĐT trên đây là một trong các vấn đề cần quan tâm, chú ý trong quá trình dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD& ĐT nói chung và dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD& ĐT bằng phương pháp nêu vấn đề trong dạy học Môn học ở trường Đại học Hoa Lư.

1.1.3. Tính thực tiễn trong dạy học môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính

Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục & Đào tạo

Tính thực tiễn trong quá trình dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD &ĐT phải đảm bảo mục tiêu môn học, gắn liền với đối tượng dạy học cụ thể, điều kiện thực tế thực hiện dạy học cũng như việc truyền bá những tri thức môn học phải mang giá trị thực tiễn, giải quyết các vấn đề của thực tiễn, phục vụ cho những hoạt động thực tiễn, kiểm chứng tính đúng đắn từ thực tiễn và không ngừng được bổ sung từ thực tiễn. Đảm bảo tính thực tiễn trở thành vấn đề quan trọng trong hoạt động dạy học. Thực chất của đảm bảo tính thực tiễn là phải làm cho việc giảng dạy, học tập trong nhà trường luôn gắn liền với thực tiễn đời sống, thực tiễn nghề nghiệp của đất nước, địa phương và của người học nhằm giúp họ nắm được những kiến thức cơ bản và biết vận dụng các kiến thức này vào thực tiễn nghề nghiệp của mình. Sự đảm bảo này đòi hỏi: Phải làm cho người học thấy rõ được tác dụng của những kiến thức được học trong đời sống thực tiễn của mình từ đó có động cơ học tập nhằm trang bị nhiều kiến thức cho bản thân để có thể vận dụng vào trong cuộc sống nghề nghiệp sau này; Phải chọn những dẫn chứng thực tế cụ thể, sinh động, điển hình của đời sống nghề nghiệp để đưa vào nhà trường, vào từng bài học..; Học tập những kiến thức cơ bản, tinh túy trong bài học nhưng biết vận dụng sáng tạo vào thực tế cuộc sống; Khi tham gia vào hoạt động thực tiễn cuộc sống phải lấy kiến thức được học soi đường cho công tác của mình qua đó mà củng cố, bổ sung và làm phong phú thêm những kiến thức nghề nghiệp, cuộc sống cho bản thân.

Những đòi hỏi nêu trên được thể hiện qua nội dung cụ thể sau:

1/ Mục tiêu dạy học phải gắn liền và đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn đời sống xã hội, của bản thân người học.

Khi thực hiện nhiệm vụ dạy học, người thầy cần biết mình sẽ dạy cho ai (đối tượng dạy học) và sau khi học xong thì người học sẽ biết được gì, làm được gì với tinh thần thái độ tình cảm như thế nào? Đó là những điều hết sức quan trọng và cần thiết phải được xác định trước mỗi quá trình dạy học hay còn gọi là xác định mục tiêu dạy học. Mục tiêu này là cái đích để thầy và trò cùng hướng tới. Khi mục tiêu được xác định thầy sẽ từ đó suy nghĩ để vạch ra nội dung dạy học cũng như lựa chọn phương pháp, phương tiện, cách thức tổ chức dạy học để thực hiện mục tiêu dạy học ở mức cao nhất có thể. Đồng thời mục tiêu cũng giúp người học biết được đích mình phải đạt tới để tìm cách tự tổ chức, sắp xếp thời gian và có nhiều biện pháp để đi tới mục tiêu đó. Quá trình đào tạo được thể hiện rõ ràng ở mục tiêu dạy học sẽ giúp người học thấy rõ được ý nghĩa, giá trị thực tiễn của nội dung bài học đối với bản thân từ đó thêm hứng thú học tập và học tập có hiệu quả.

Để đảm bảo tính thực tiễn trong dạy học, mỗi giảng viên khi xác định mục tiêu dạy học cần chú ý đến mục tiêu tổng quát, mục tiêu trung gian, mục tiêu chuyên biệt. Mục tiêu tổng quát là mục tiêu của nhà trường, của đối tượng đào tạo. Mục tiêu này gắn liền

với đầu ra của đối tượng đào tạo thuộc ngành nghề bao gồm: tư tưởng đạo đức, kỹ năng nghề nghiệp, thái độ hành nghề và tinh thần tự học vươn lên trong nghề nghiệp...Mục tiêu trung gian là mục tiêu của môn học. Môn học có thể được dạy cho nhiều đối tượng khác nhau, ở các trường khác nhau. Vì thế, ứng với mỗi đối tượng đào tạo, bộ môn phải xác định mục tiêu của môn học đồng thời phải thể hiện, cụ thể hóa được mục tiêu tổng quát. Chẳng hạn, mục tiêu dạy học của bộ môn được quán triệt ở các trường khác nhau, với đặc điểm của đối tượng, ngành đào tạo khi xác định mục tiêu môn học bộ môn cần cụ thể hóa, sát thực hơn đáp ứng yêu cầu môn học. Mục tiêu chuyên biệt: là những điểm cụ thể mà người học phải làm được sau mỗi bài học nên còn gọi là mục tiêu bài học bao gồm mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ.

2/ Nội dung dạy học phải đảm bảo sự phù hợp giữa lí luận với thực tiễn

Khi thực hiện nhiệm vụ dạy học, giảng viên phải xác định toàn bộ chương trình môn học về thời lượng giảng dạy, hiểu thấu đáo nội dung tri thức môn học cũng như ý nghĩa thực tiễn của các tri thức trong nội dung môn học, từ đó tìm cách chuyển tải những ý nghĩa đó giúp người học lĩnh hội được kiến thức môn học sâu sắc và vận dụng vào thực tiễn nghề nghiệp, cuộc sống.

- Phải làm cho người học thấy rõ tác dụng của lí luận trong cuộc sống thực tiễn nghề nghiệp, từ đó thấy được việc học tập lí luận là nhằm mục đích để vận dụng, phục vụ cho nghề nghiệp tương lai. Ở mỗi bài học cần giới thiệu cho sinh viên thấy nghiên cứu bài học này sẽ cho họ biết được những điều gì? Chúng có ý nghĩa gì trong thực tiễn cuộc sống? Có thể vận dụng chúng như thế nào?

- Đồng thời phải khai thác những trải nghiệm, hiểu biết từ thực tiễn để người học tiếp thu được dễ dàng nội dung môn học, vận dụng chủ động sáng tạo những tri thức đã học vào cuộc sống, nghề nghiệp.

Trong quá trình dạy học, giảng viên cũng như sinh viên phải chọn những dẫn chứng cụ thể sinh động, điển hình của đời sống kinh tế xã hội cũng như nghề nghiệp làm sáng rõ những nội dung tri thức bài học. Đồng thời, việc không ngừng được học hỏi trang bị thêm nhiều kiến thức sẽ giúp cho người học ngày càng trưởng thành, càng có nhiều khả năng giải quyết được các vấn đề đặt ra trong cuộc sống làm cho năng lực thực tiễn của họ không ngừng được cải thiện.

- Từ đó trong tiến trình thực hiện nội dung bài học, giảng viên phải chủ động xác định ý nghĩa thực tiễn trong từng đơn vị kiến thức, xác định và lựa chọn nội dung dạy học phù hợp phát triển tư duy, nhận thức tích cực của người học. Trong bài giảng giảng viên phải có ví dụ thực tế để minh họa cho những nội dung lí luận trừu tượng, sử dụng bài tập hay tình huống thực tiễn có chọn lọc để sinh viên có cơ hội được thực hành những kiến thức lí luận vào thực tiễn cuộc sống vừa giúp sinh viên hiểu thấu đáo nội dung kiến thức,

thấy rõ được giá trị thực tiễn của những kiến thức được học, sử dụng linh hoạt các phương pháp dạy học tích cực nhằm phát huy năng lực người học.

- Thường xuyên củng cố, bổ sung và làm phong phú hơn kho tàng tri thức môn học từ những điều rút ra từ thực tiễn.

Dạy học bộ môn giảng viên kết hợp nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm thực tiễn, tri thức khoa học phục vụ hoạt động dạy học là yêu cầu nâng cao chất lượng giảng dạy, thể hiện sự thống nhất giữa tính khoa học và tính thực tiễn. Bổ sung và phát triển kho tàng tri thức môn học từ những dẫn chứng thực tiễn đa chiều diễn ra hàng ngày, hay chính trong thực tiễn phát triển về kinh tế, văn hóa, xã hội hay cách mạng khoa học công nghệ đặt ra nhiều vấn đề có ý nghĩa thế giới quan và phương pháp luận trong dạy học cần hiện đại hóa bằng tri thức mới, làm phong phú kho tàng tri thức môn học.

3/ Lựa chọn các phương pháp, kỹ thuật, hình thức tổ chức dạy học

Cùng với việc không ngừng đổi mới chương trình, nội dung giảng dạy cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn, nâng cao tính thực tiễn đòi hỏi phải đổi mới toàn diện về phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá đáp ứng được yêu cầu đảm bảo cho việc học phải đi đôi với hành, lý luận phải gắn liền với thực tiễn. Từ đó tạo động lực thúc đẩy sinh viên học tập tích cực, chủ động, phát huy được năng lực, nâng cao hiểu biết thực tiễn về học tập môn học.

1.2. Cơ sở thực tiễn của biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo ở Trường Đại học Hoa Lư

1.2.1. Thực trạng dạy học môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo ở Trường Đại học Hoa Lư

Theo Quyết định số 33/2002/QĐ-BGDĐT, ngày 22/7/2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) Ban hành Chương trình quản lý hành chính nhà nước (HCNN) và quản lý ngành GD&ĐT sử dụng trong các trường đại học sư phạm, cao đẳng sư phạm, trung học sư phạm và các khoa sư phạm nằm trong các trường, học viện ngoài sư phạm; Môn Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT được đưa vào chương trình đào tạo trong các trường đại học sư phạm, cao đẳng sư phạm, trung học sư phạm và các khoa sư phạm nằm trong các trường, học viện ngoài sư phạm. Theo Kế hoạch số 143/KH-BGDĐT, ngày 29/3/2011 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2011 của ngành Giáo dục: “2.1 Bổ sung môn Pháp luật đại cương, môn Pháp luật chuyên ngành vào tất cả các ngành học theo quy định tại khoản 2 Mục II Nghị quyết số chương 61/2007/NĐ-CP ngày 07/12/2007 của Chính phủ và khoản 7, Chỉ thị số 45/2007/CT-BGDĐT ngày 17/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong ngành Giáo dục”. Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&

ĐT là môn học bắt buộc, có trong tất cả các chương trình đào tạo các ngành Sư phạm của Trường Đại học Hoa Lư.

Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD& ĐT là môn học bắt buộc, có trong tất cả các chương trình đào tạo các ngành Sư phạm của Trường Đại học Hoa Lư với thời lượng giảng dạy là 03 tín chỉ (Lý thuyết: 45 giờ; Thí nghiệm, thực hành, thảo luận: 0; Đánh giá giữa môn học: 1 giờ; Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm: 104 giờ). Môn có mục tiêu là: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật; về quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo. Trên cơ sở lý thuyết, sinh viên có thể vận dụng để giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý hành chính Nhà nước, thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn đảm bảo đúng pháp luật và tuân thủ đúng quy định về đạo đức nhà giáo. Môn này có nội dung cơ bản là: Những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật; Các loại văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước ta hiện nay; Quy phạm pháp luật; Quan hệ pháp luật; Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; Các ngành Luật trong hệ thống pháp luật nước ta hiện nay; pháp luật về phòng chống tham nhũng; Pháp chế xã hội chủ nghĩa; Những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo. Từ đó góp phần định hướng cho sinh viên sống, học tập và làm việc theo pháp luật. Môn có chuẩn đầu ra là: Giải thích được những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, về quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo; Vận dụng kiến thức về nhà nước và pháp luật, quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo để giải quyết những vấn đề pháp lý trong thực tiễn cuộc sống; Tổ chức một số hoạt động nhóm và hoàn thành các nhiệm vụ của nhóm; Định hướng cho sinh viên thực hiện đúng nghĩa vụ, trách nhiệm của công dân và tuân thủ đúng quy định về đạo đức nhà giáo....

Trong 9 năm học qua (từ năm học 2014-2015, đến nay), Trường Đại học Hoa Lư đã quan tâm, chú ý đến việc nâng cao thực tiễn trong dạy học PLĐC, QLHCNN và QLNGD& ĐT như chuyển đổi phương thức đào tạo môn học từ niên chế sang học chế tín chỉ; chỉnh sửa, phát triển chương trình môn học; cập nhật, bổ sung đề cương bài giảng; gắn lý thuyết với thực tiễn trong dạy học; đổi mới phương pháp dạy học theo hướng vận dụng các phương pháp dạy học tích cực, phát triển năng lực người học; tăng cường các bài tập thực hành...Tuy nhiên, qua khảo sát, điều tra cho thấy, cả giảng viên và sinh viên nhà trường đều đánh giá, quá trình dạy học 100% giảng viên nặng về thuyết trình; việc làm các bài tập thực hành, gắn kết lý thuyết bài giảng với thực tiễn còn hạn chế, mờ nhạt; tính thực tiễn, thiết thực, phù hợp với đối tượng người học, chuyên ngành đào tạo, yêu cầu công tác sau này của sinh viên trong bài giảng còn thiếu sinh động; tỉ lệ sinh viên hứng thú học tập môn học còn thấp. Vì vậy, nâng cao tính thực tiễn, góp phần nâng cao

chất lượng dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT ở nhà trường là yêu cầu khách quan, cấp thiết.

1.2.2. Thực trạng sử dụng các biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo ở Trường Đại học Hoa Lư

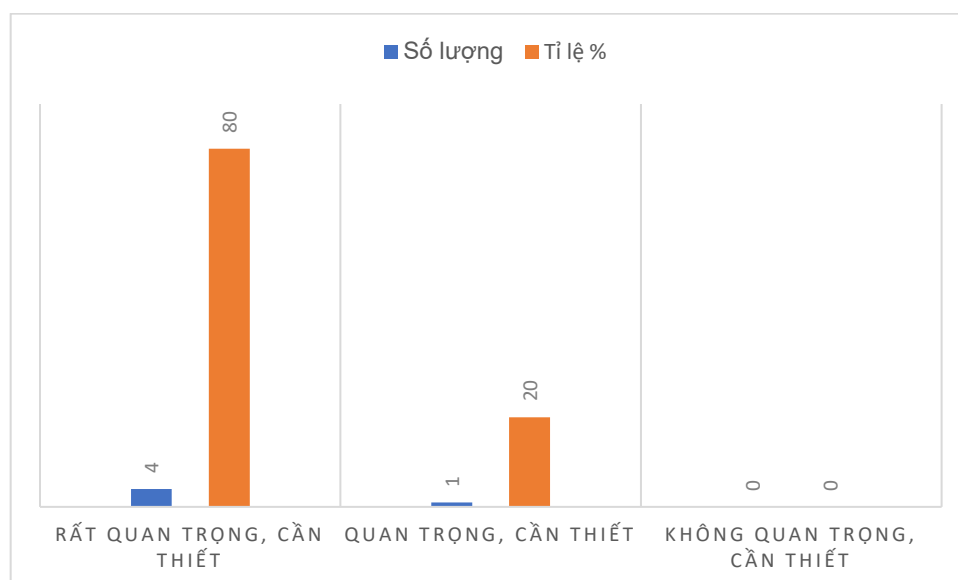
Để đánh giá khách quan về thực trạng vận dụng nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT tác giả đã tiến hành khảo sát, xin ý kiến giảng viên đã và đang trực tiếp giảng dạy môn học, cụ thể: 5 giảng viên giảng dạy và 110 sinh viên Trường Đại học Hoa Lư. Đội ngũ giảng viên giảng dạy Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT ở trường Đại học Hoa Lư có tổng số là 5 giảng viên trong đó 100% giảng viên có trình độ thạc sĩ, nhiều thầy cô có kinh nghiệm công tác, chuyên môn trong giảng dạy môn học. Về phía sinh viên, chúng tôi thực hiện khảo sát tổng số 110 sinh viên (D13) Trường Đại học Hoa Lư. Thời gian tiến hành khảo sát: Năm học 2022 – 2023 (tất cả các đối tượng khảo sát đều đảm bảo tính đại diện, tiêu biểu và bao quát các thành phần) nhằm nâng cao tính khách quan và khái quát những thông tin thu nhận được.

1.2.2.1. Kết quả điều tra ý kiến của giảng viên, thu nhận được những kết quả được thống kê và sơ đồ hoá như sau:

1. Tầm quan trọng, sự cần thiết của việc nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT?

Số lượng/ Tỷ lệ %	Rất quan trọng, cần thiết	Quan trọng, cần thiết	Không quan trọng, cần thiết
Số lượng	4	1	0
Tỷ lệ %	80	20	0

Bảng 1.1: Thống kê nhận thức của giảng viên về tầm quan trọng, sự cần thiết của việc nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.

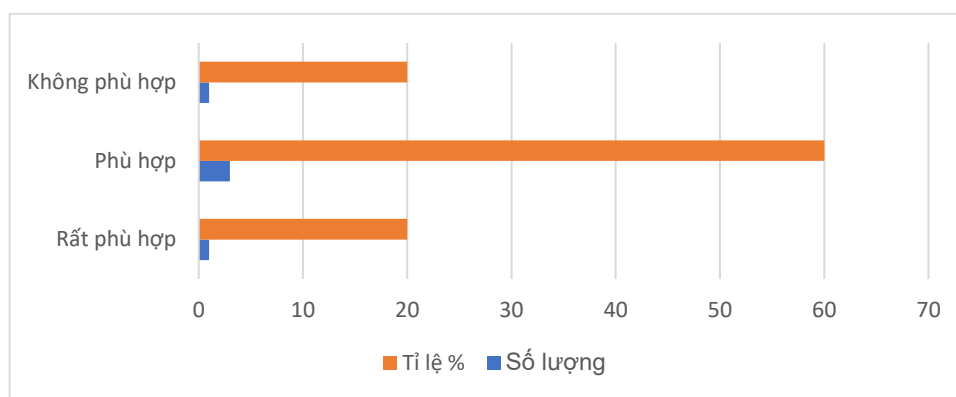


Sơ đồ 1.1: Thể hiện nhận thức của giảng viên về tầm quan trọng, sự cần thiết của việc nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.

2. Mức độ phù hợp của tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối tượng người học (với chuyên ngành đào tạo, thực tiễn nghề nghiệp...)?

Số lượng/ Tỉ lệ %	Rất phù hợp	Phù hợp	Không phù hợp
Số lượng	1	3	1
Tỉ lệ %	20	60	20

Bảng 1.2: Thống kê đánh giá của giảng viên về mức độ phù hợp của tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối tượng người học (với chuyên ngành đào tạo, thực tiễn nghề nghiệp...)

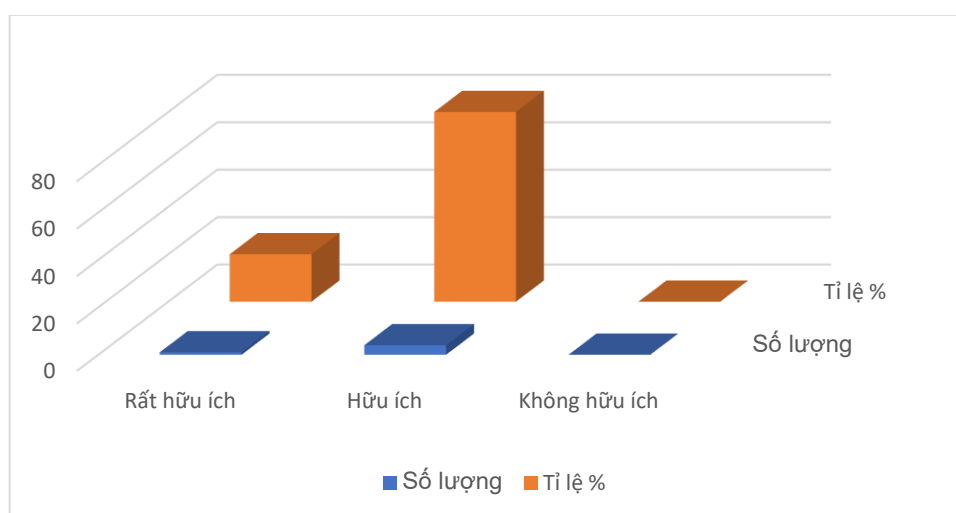


Sơ đồ 1.2: Thể hiện đánh giá của giảng viên về đánh giá của giảng viên về mức độ phù hợp của tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối tượng người học (với chuyên ngành đào tạo, thực tiễn nghề nghiệp...)

3. Mức độ thực tiễn, hữu ích của nội dung tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối với người học?

Số lượng/ Tỉ lệ %	Rất hữu ích	Hữu ích	Không hữu ích
Số lượng	1	4	0
Tỉ lệ %	20	80	0

Bảng 1.3: Thống kê đánh giá của giảng viên về mức độ thực tiễn, hữu ích của nội dung tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối với người học.

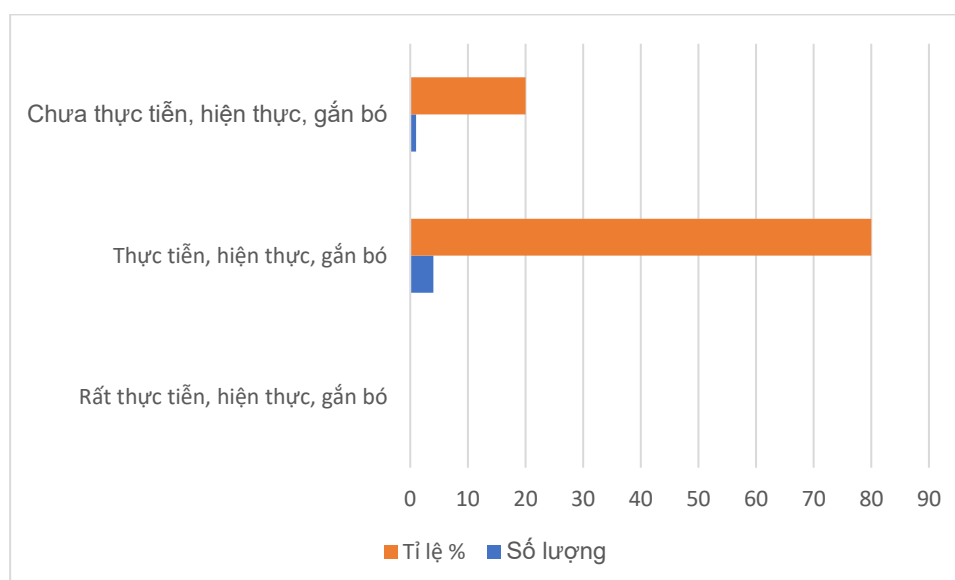


Sơ đồ 1.3: Thể hiện đánh giá của giảng viên về mức độ thực tiễn, hữu ích của nội dung tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối với người học.

4. Mức độ thực tiễn, hiện thực, gắn bó với đời sống sinh động của các ví dụ, các bài tập, các tình huống... trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT?

Số lượng/ Tỷ lệ %	Rất thực tiễn, hiện thực, gắn bó	Thực tiễn, hiện thực, gắn bó	Không thực tiễn, hiện thực, gắn bó
Số lượng	0	4	1
Tỷ lệ %	0	80	20

Bảng 1.4: Thống kê đánh giá của giảng viên về mức độ thực tiễn, hiện thực, gắn bó với đời sống sinh động của các ví dụ, các bài tập, các tình huống... trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.

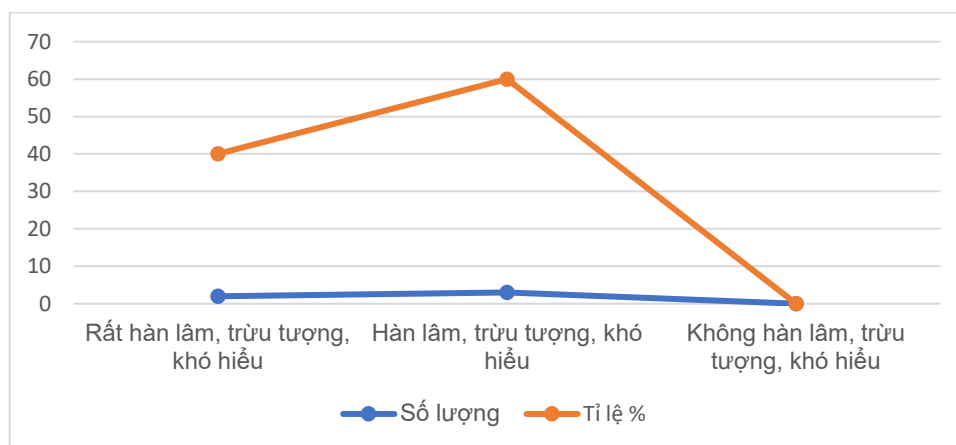


Sơ đồ 1.4: Thể hiện đánh giá của giảng viên về mức độ thực tiễn, hiện thực, gắn bó với đời sống sinh động của các ví dụ, các bài tập, các tình huống... trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.

5. Mức độ hàn lâm, trừu tượng, khó hiểu của nội dung tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối với người học?

Số lượng/ Tỷ lệ %	Rất hàn lâm, trừu tượng, khó hiểu	Hàn lâm, trừu tượng, khó hiểu	Không hàn lâm, trừu tượng, khó hiểu
Số lượng	2	3	0
Tỷ lệ %	40	60	0

Bảng 1.5: Thống kê đánh giá của giảng viên về mức độ hàn lâm, trừu tượng, khó hiểu của nội dung tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối với người học

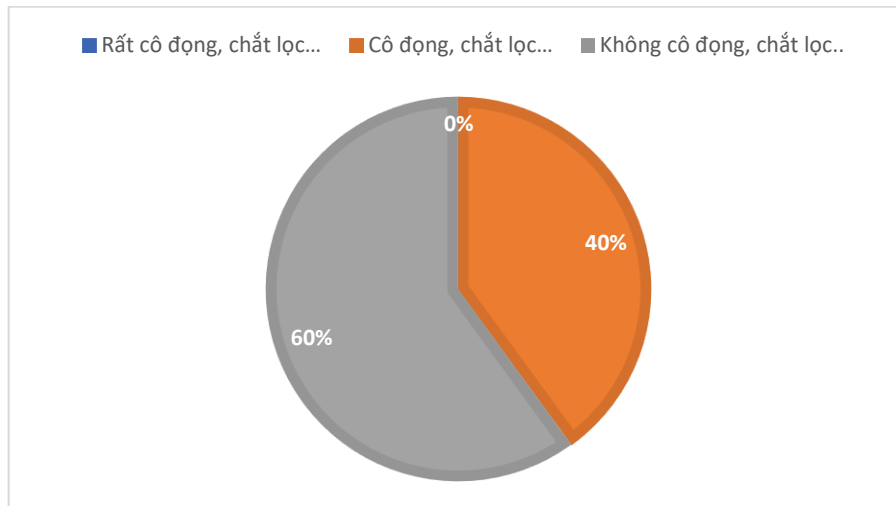


Sơ đồ 1.5: Thể hiện đánh giá của giảng viên về mức độ hàn lâm, trừu tượng, khó hiểu của nội dung tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối với người học.

6. Mức độ cô đọng, chất lọc, điển hình, hữu ích của khối kiến thức lý luận trong giờ giảng Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT của giảng viên?

Số lượng/ Tỉ lệ %	Rất cô đọng, chất lọc...	Cô đọng, chất lọc...	Không cô đọng, chất lọc..
Số lượng	0	2	3
Tỉ lệ %	0	40	60

Bảng 1.6: Thống kê đánh giá của giảng viên về mức độ cô đọng, chất lọc, điển hình, hữu ích của khối kiến thức lý luận trong giờ giảng Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT của giảng viên

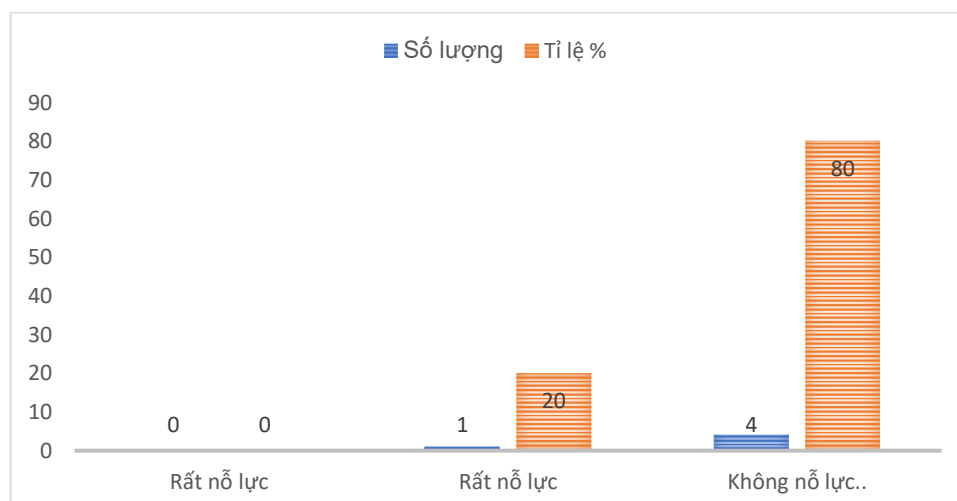


Sơ đồ 1.6: Thể hiện đánh giá của giảng viên về mức độ cô đọng, chất lượng, diễn hình, hữu ích của khối kiến thức lý luận trong giờ giảng Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT của giảng viên.

7. Mức độ nỗ lực của giảng viên trong việc tổ chức học tập Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT theo định hướng tổ chức các hoạt động học tập?

Số lượng/ Tỷ lệ %	Rất nỗ lực	Rất nỗ lực	Không nỗ lực..
Số lượng	0	1	4
Tỷ lệ %	0	20	80

Bảng 1.7: Thống kê đánh giá của giảng viên về mức độ nỗ lực của giảng viên trong việc tổ chức học tập Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT theo định hướng tổ chức các hoạt động học tập.

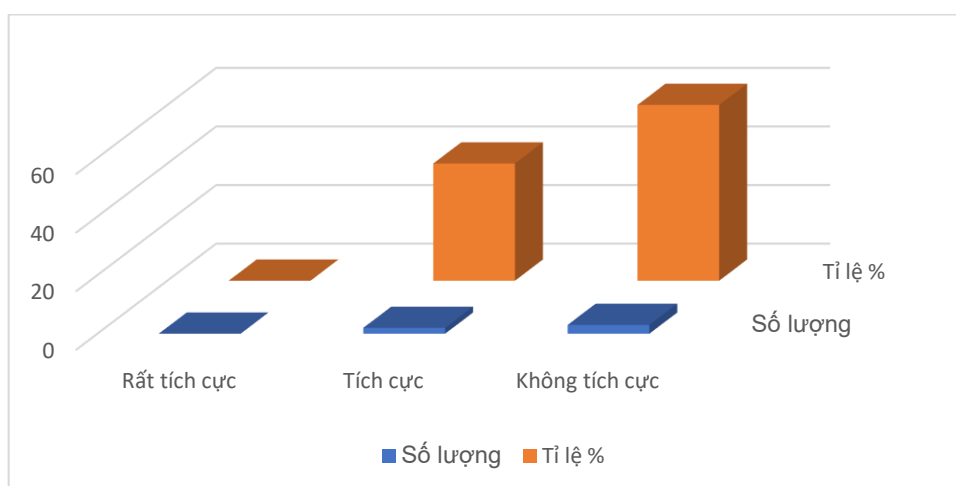


Sơ đồ 1.7: Thể hiện đánh giá của giảng viên về mức độ nỗ lực của giảng viên trong việc tổ chức học tập Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT theo định hướng tổ chức các hoạt động học tập.

8. Mức độ tham gia của sinh viên vào việc kiến tạo, thực hiện các hoạt động học tập trong quá trình dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT?

Số lượng/ Tỷ lệ %	Rất tích cực	Tích cực	Không tích cực
Số lượng	0	2	3
Tỷ lệ %	0	40	60

Bảng 1.8: Thống kê đánh giá của giảng viên về mức độ tham gia của sinh viên vào việc kiến tạo, thực hiện các hoạt động học tập trong quá trình dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT

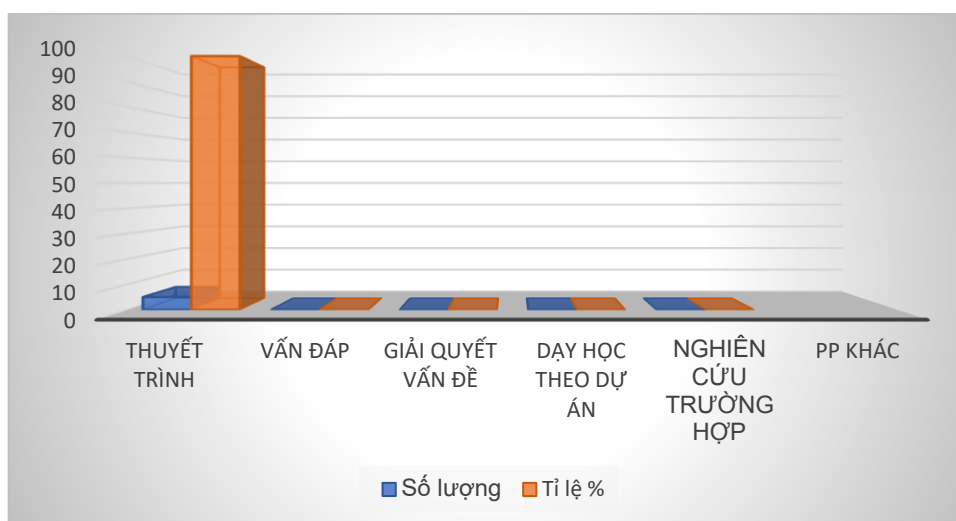


Sơ đồ 1.8: Thể hiện đánh giá của giảng viên về mức độ tham gia của sinh viên vào việc kiến tạo, thực hiện các hoạt động học tập trong quá trình dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT

9. Phương pháp được giảng viên sử dụng chính, chủ yếu trong giảng dạy Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT là:

Số lượng/ Tỷ lệ %	Thuyết trình	Vấn đáp	Giải quyết vấn đề	Dạy học theo dự án	Nghiên cứu trường hợp	PP khác
Số lượng	5	0	0	0	0	0
Tỷ lệ %	100	0	0	0	0	0

Bảng 1.9: Thống kê đánh giá của giảng viên về phương pháp được giảng viên sử dụng chính, chủ yếu trong giảng dạy Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.

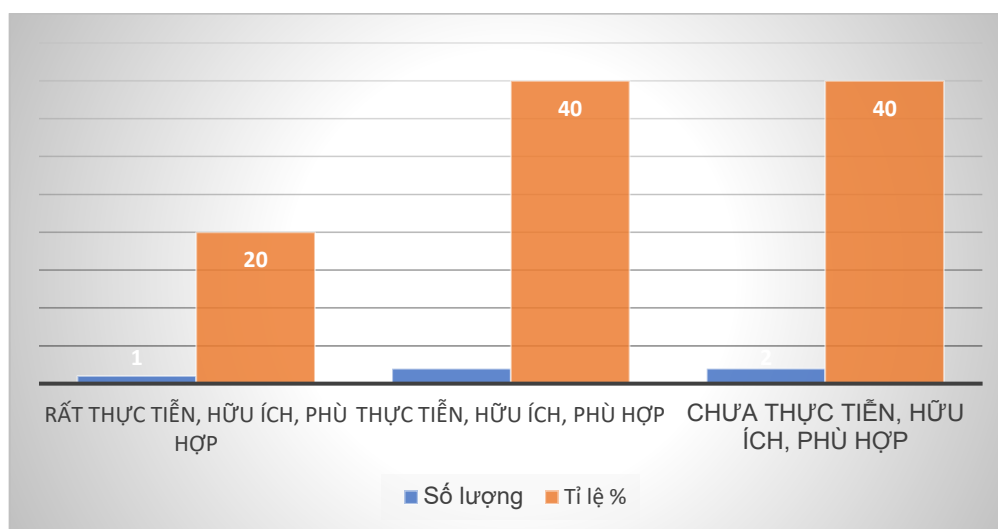


Sơ đồ 1.9: Thể hiện đánh giá của giảng viên về phương pháp được giảng viên sử dụng chính, chủ yếu trong giảng dạy Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.

10. Tính thực tiễn, hữu ích, phù hợp của nội dung kiểm tra, đánh giá Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT?

Số lượng/ Tỉ lệ %	Rất thực tiễn, hữu ích, phù hợp	Thực tiễn, hữu ích, phù hợp	Chưa thực tiễn, hữu ích, phù hợp
Số lượng	1	2	2
Tỉ lệ %	20	40	40

Bảng 1.10: Thống kê đánh giá của giảng viên về tính thực tiễn, hữu ích, phù hợp của nội dung kiểm tra, đánh giá Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT



Sơ đồ 1.10: Thể hiện đánh giá của giảng viên về tính thực tiễn, hữu ích, phù hợp của nội dung kiểm tra, đánh giá Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.

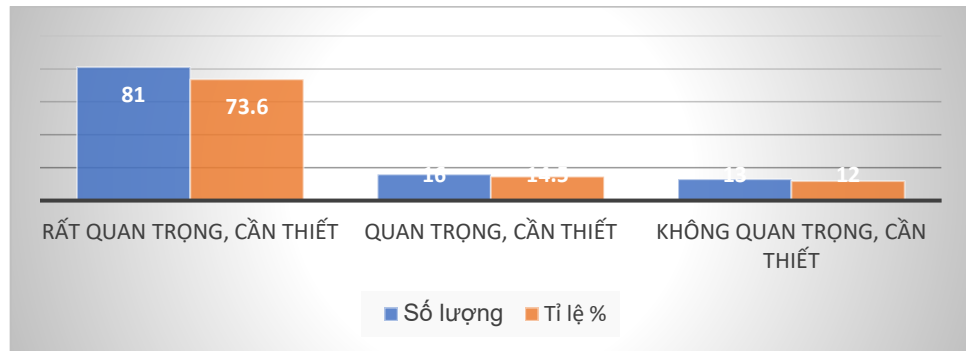
1.2.2.2. Kết quả điều tra ý kiến của sinh viên, thu nhận được những kết quả được thống kê và sơ đồ hoá như sau:

Để có đánh giá khách quan về vấn đề trên dưới góc độ người học, chúng tôi tiến hành khảo sát sinh viên về tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT, kết quả thu nhận được như sau:

1. Tầm quan trọng, sự cần thiết của việc nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT?

Số lượng/ Tỉ lệ %	Rất quan trọng, cần thiết	Quan trọng, cần thiết	Không quan trọng, cần thiết
Số lượng	81	16	13
Tỉ lệ %	73.6	14.5	12

Bảng 1.11: Thống kê nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng, sự cần thiết của việc nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.

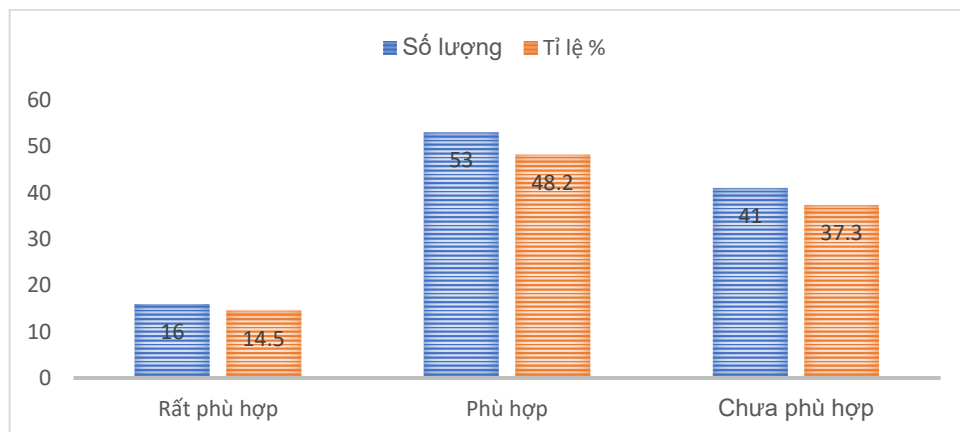


Sơ đồ 1.11: Thể hiện đánh giá của sinh viên về tầm quan trọng, sự cần thiết của việc nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.

2. Mức độ phù hợp của tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối tượng người học (với chuyên ngành đào tạo, thực tiễn nghề nghiệp...)?

Số lượng/ Tỉ lệ %	Rất phù hợp	Phù hợp	Chưa phù hợp
Số lượng	16	53	41
Tỉ lệ %	14.5	48.2	37.3

Bảng 1.12: Thống kê nhận thức của sinh viên về mức độ phù hợp của tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối tượng người học (với chuyên ngành đào tạo, thực tiễn nghề nghiệp...).

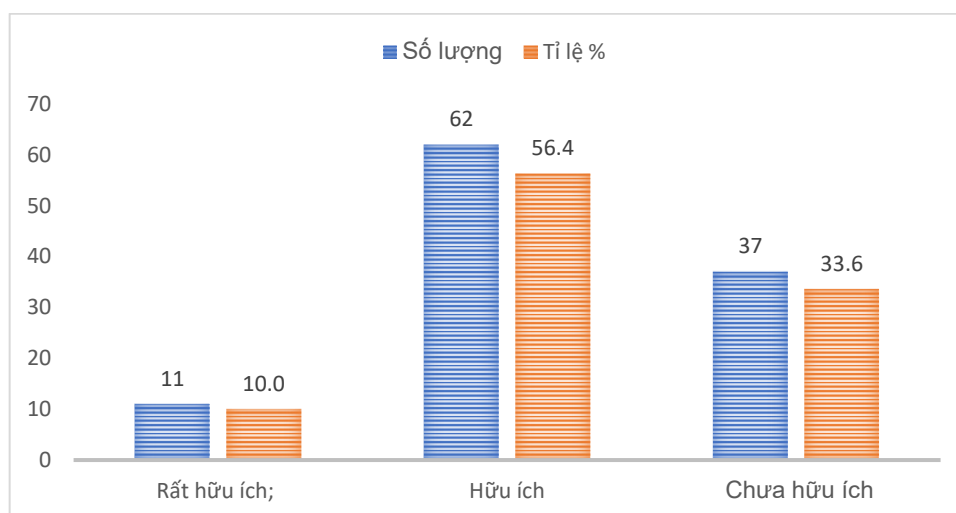


Sơ đồ 1.12: Thể hiện đánh giá của sinh viên về mức độ phù hợp của tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối tượng người học (với chuyên ngành đào tạo, thực tiễn nghề nghiệp...).

3. Mức độ thực tiễn, hữu ích của nội dung tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối với người học?

Số lượng/ Tỷ lệ %	Rất hữu ích;	Hữu ích	Chưa hữu ích
Số lượng	11	62	37
Tỷ lệ %	10.0	56.4	33.6

Bảng 1.13: Thống kê nhận thức của sinh viên về mức độ thực tiễn, hữu ích của nội dung tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối với người học.

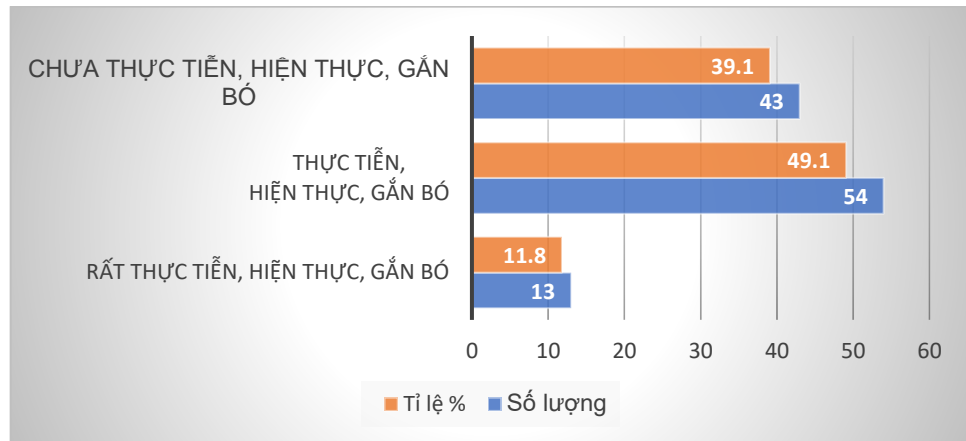


Sơ đồ 1.13: Thể hiện đánh giá của sinh viên về mức độ thực tiễn, hữu ích của nội dung tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối với người học.

4. Mức độ thực tiễn, hiện thực, gắn bó với đời sống sinh động của các ví dụ, các bài tập, các tình huống... được đưa ra trong giảng dạy Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT?

Số lượng/ Tỷ lệ %	Rất thực tiễn, hiện thực, gắn bó	Thực tiễn, hiện thực, gắn bó	Chưa thực tiễn, hiện thực, gắn bó
Số lượng	13	54	43
Tỷ lệ %	11.8	49.1	39.1

Bảng 1.14: Thống kê nhận thức của sinh viên về mức độ thực tiễn, hiện thực, gắn bó với đời sống sinh động của các ví dụ, các bài tập, các tình huống... được đưa ra trong giảng dạy Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.

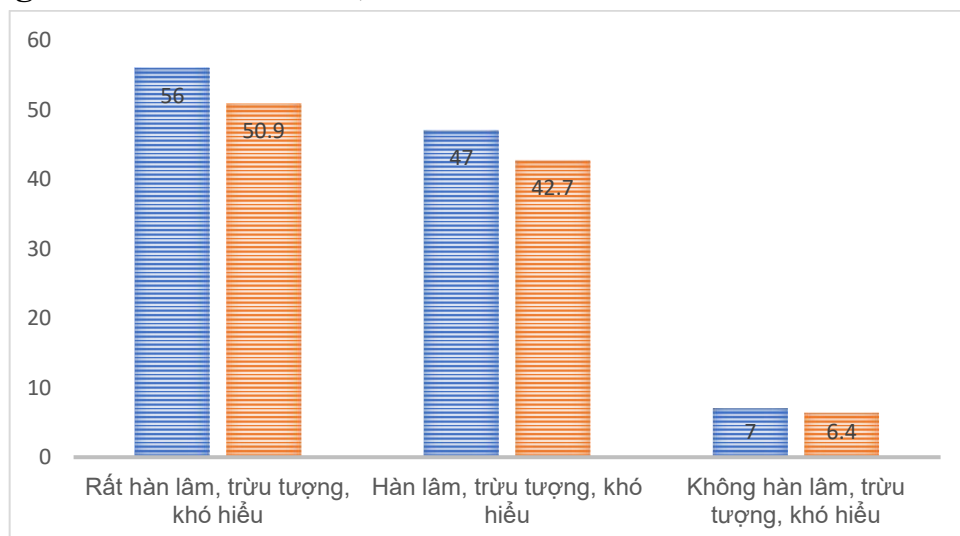


Sơ đồ 1.14: Thể hiện đánh giá của sinh viên về mức độ thực tiễn, hiện thực, gắn bó với đời sống sinh động của các ví dụ, các bài tập, các tình huống... được đưa ra trong giảng dạy Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.

5. Mức độ hàn lâm, trừu tượng, khó hiểu của nội dung tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối với người học?

Số lượng/ Tỉ lệ %	Rất hàn lâm, trừu tượng, khó hiểu	Hàn lâm, trừu tượng, khó hiểu	Không hàn lâm, trừu tượng, khó hiểu
Số lượng	56	47	7
Tỉ lệ %	50.9	42.7	6.4

Bảng 1.15: Thống kê đánh giá của sinh viên về mức độ hàn lâm, trừu tượng, của nội dung tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối với người học

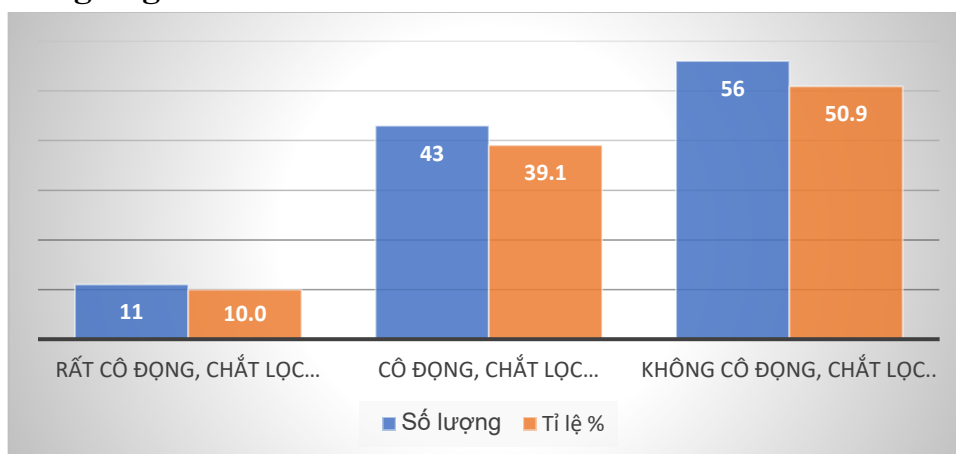


Sơ đồ 1.15: Thể hiện đánh giá của sinh viên về mức độ hàn lâm, trù tượng, của nội dung tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối với người học.

6. Mức độ cô đọng, chất lọc, điển hình, hữu ích của khối kiến thức lý luận trong giờ giảng Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT của giảng viên?

Số lượng/ Tỷ lệ %	Rất cô đọng, chất lọc...	Cô đọng, chất lọc...	Không cô đọng, chất lọc..
Số lượng	11	43	56
Tỷ lệ %	10.0	39.1	50.9

Bảng 1.16: Thống kê đánh giá của sinh viên về mức độ cô đọng, chất lọc, điển hình, hữu ích của khối kiến thức lý luận trong giờ giảng Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT của giảng viên.



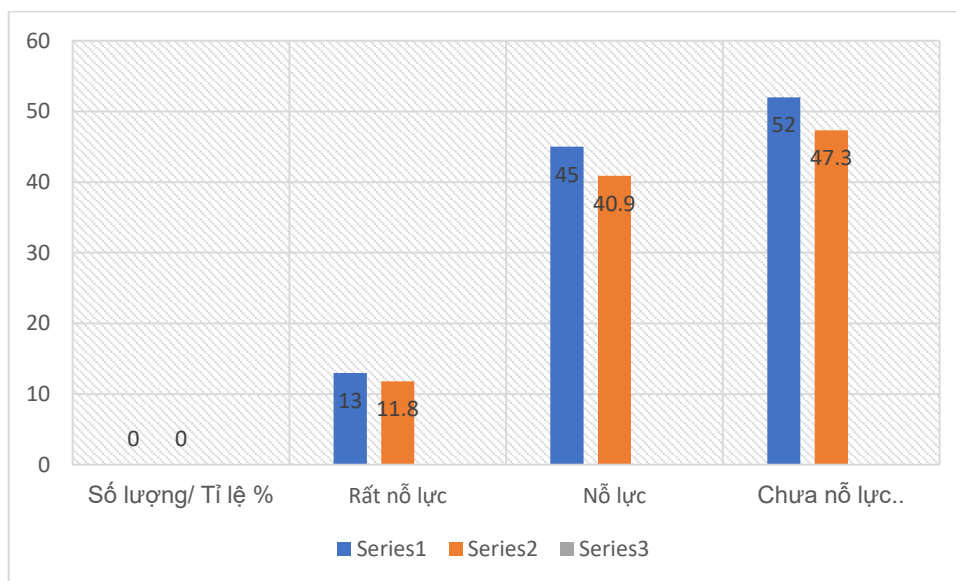
Sơ đồ 1.16: Thể hiện đánh giá của sinh viên về mức độ cô đọng, chất lọc, điển hình, hữu ích của khối kiến thức lý luận trong giờ giảng Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT của giảng viên.

7. Mức độ nỗ lực của giảng viên trong việc tổ chức học tập Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT theo định hướng tổ chức các hoạt động học tập?

Số lượng/ Tỷ lệ %	Rất nỗ lực	Nỗ lực	Chưa nỗ lực..
Số lượng	13	45	52
Tỷ lệ %	11.8	40.9	47.3

Bảng 1.17: Thống kê đánh giá của sinh viên về mức độ nỗ lực của giảng viên

trong việc tổ chức học tập Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT theo định hướng tổ chức các hoạt động học tập.

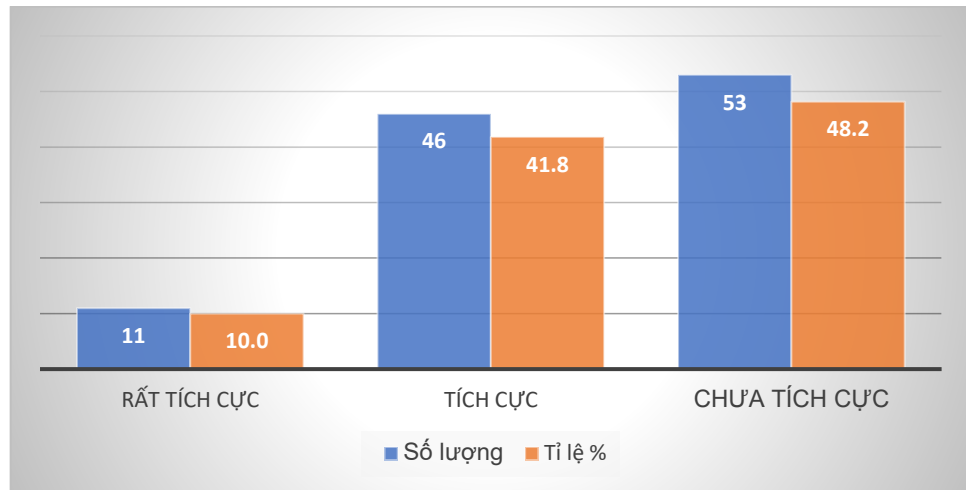


Sơ đồ 1.17: Thể hiện đánh giá của sinh viên về mức độ nỗ lực của giảng viên trong việc tổ chức học tập Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT theo định hướng tổ chức các hoạt động học tập.

8. Mức độ tham gia của sinh viên vào việc kiến tạo, thực hiện các hoạt động học tập trong quá trình dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT?

Số lượng/ Tỷ lệ %	Rất tích cực	Tích cực	Chưa tích cực
Số lượng	11	46	53
Tỷ lệ %	10.0	41.8	48.2

Bảng 1.18: Thống kê đánh giá của sinh viên về mức độ tham gia của sinh viên vào việc kiến tạo, thực hiện các hoạt động học tập trong quá trình dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT

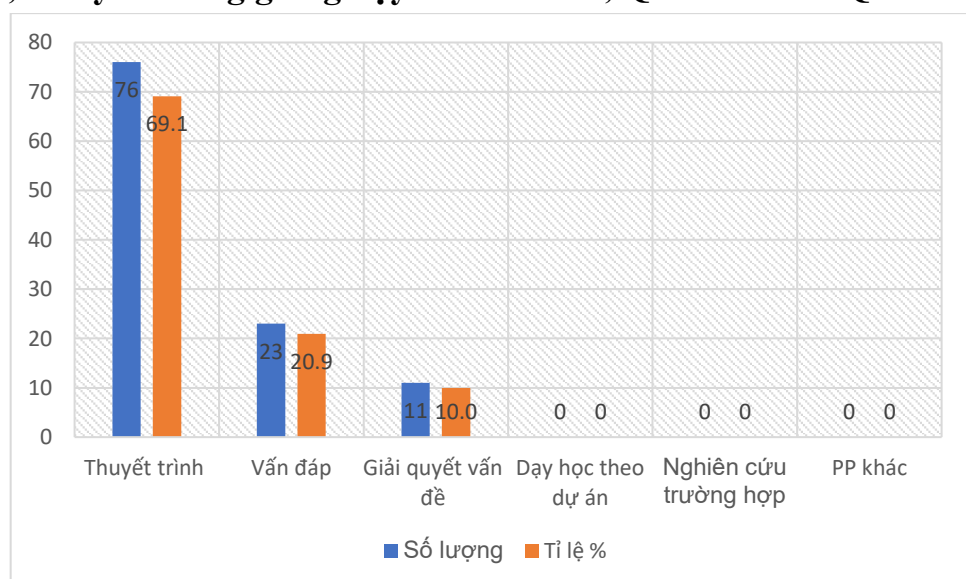


Sơ đồ 1.18: Thể hiện đánh giá của sinh viên về mức độ tham gia của sinh viên vào việc kiến tạo, thực hiện các hoạt động học tập trong quá trình dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.

9. Phương pháp được giảng viên sử dụng chính, chủ yếu trong giảng dạy Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT là

Số lượng/ Tỉ lệ %	Thuyết trình	Vấn đáp	Giải quyết vấn đề	Dạy học theo dự án	Nghiên cứu trường hợp	PP khác
Số lượng	76	23	11	0	0	0
Tỉ lệ %	69.1	20.9	10.0	0	0	0

Bảng 1.19: Thống kê đánh giá của sinh viên về phương pháp được giảng viên sử dụng chính, chủ yếu trong giảng dạy Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.

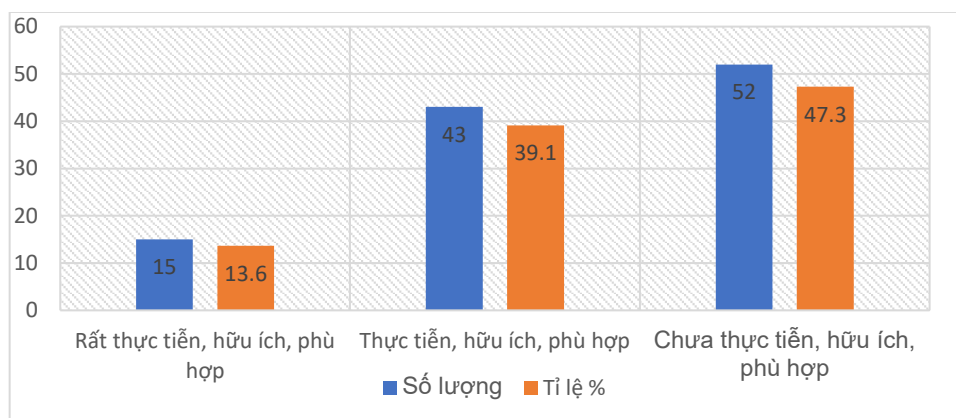


Sơ đồ 1.19: Thể hiện đánh giá của sinh viên về phương pháp được giảng viên sử dụng chính, chủ yếu trong giảng dạy Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.

10. Tính thực tiễn, hữu ích, phù hợp của nội dung kiểm tra, đánh giá Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT?

Số lượng/ Tỷ lệ %	Rất thực tiễn, hữu ích, phù hợp	Thực tiễn, hữu ích, phù hợp	Chưa thực tiễn, hữu ích, phù hợp
Số lượng	15	43	52
Tỷ lệ %	13.6	39.1	47.3

Bảng 1.20: Thống kê đánh giá của sinh viên về thực tiễn, hữu ích, phù hợp của nội dung kiểm tra, đánh giá Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.



Sơ đồ 1.20: Thể hiện đánh giá của sinh viên về thực tiễn, hữu ích, phù hợp của nội dung kiểm tra, đánh giá Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.

Từ Kết quả điều tra ý kiến của giảng viên, thu nhận được thống kê và sơ đồ hoá trong mục (1.2.2.1) và Kết quả điều tra ý kiến của sinh viên, thu nhận được thống kê và sơ đồ hoá trong mục (1.2.2.2), cho thấy:

- Về cơ bản cả giảng viên và sinh viên đã nhận thức được tầm quan trọng, sự cần thiết của việc nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn học: 4/5 giảng viên chiếm 80% và 81/110 sinh viên chiếm 73.6 % đã nhận thức được tầm quan trọng, sự cần thiết của việc nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn học. Tuy nhiên, vẫn còn 13/110 sinh viên chiếm 12 % không nhận thức được tầm quan trọng, sự cần thiết của việc nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn học ở Nhà trường.

- Về nội dung tri thức bài giảng: Sự kết tinh, cô đọng, chặt lọc, điển hình, hữu ích của khối kiến thức lý luận trong giờ giảng môn học chưa cao (3/5, chiếm 60% giảng viên,

56/110 chiếm 50.9% sinh viên đánh giá khối kiến thức lý luận trong giờ giảng môn học của giảng viên chưa cô đọng, chất lọc, điển hình, hữu ích). Mức độ phù hợp, tính thực tiễn, hữu ích của nội dung tri thức môn học với đối tượng người học còn hạn chế (có tới 41/110 sinh viên chiếm 37.3% cho rằng tri thức môn học chưa phù hợp, sát với đối tượng người học; 37/110 sinh viên chiếm 33.6% cho rằng tri thức môn học chưa thực tiễn, hữu ích); Mức độ hàn lâm, trừu tượng, khó hiểu của nội dung tri thức môn học còn cao; các ví dụ, các bài tập, các tình huống... được đưa ra trong giảng dạy môn học có tính thực tiễn, hiện thực, gắn bó với đời sống sinh động chưa cao (2/5, chiếm 40% giảng viên, 56/110 chiếm 50.9% sinh viên đánh giá mức độ hàn lâm, trừu tượng, khó hiểu của nội dung tri thức môn học đối với người học còn cao; 1/5, chiếm 20% giảng viên, 43/110 chiếm 39.1% sinh viên đánh giá các ví dụ đưa ra trong giảng dạy môn học chưa thực tiễn, hiện thực, gắn bó với đời sống sinh động).

- Về hình thức tổ chức, phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy môn học: Mức độ nỗ lực của giảng viên trong việc tổ chức học tập môn học theo định hướng tổ chức các hoạt động học tập chưa cao (4/5, chiếm 80% giảng viên, 52/110 chiếm 47.3% sinh viên đánh giá mức độ nỗ lực của giảng viên trong việc tổ chức học tập môn học theo định hướng tổ chức các hoạt động học tập cho sinh viên chưa cao). Phương pháp dạy học trong môn học chủ yếu là sử dụng phương pháp thuyết trình (5/5, chiếm 100% giảng viên, 76/110 chiếm 69.1% sinh viên đánh giá giảng viên chủ yếu sử dụng phương pháp thuyết trình trong giảng dạy). Kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy môn học (2/5, chiếm 40% giảng viên, 52/110 chiếm 47.3% sinh viên) đánh giá kiểm tra, đánh giá chưa thực tiễn, hữu ích, phù hợp. Qua phỏng vấn, trao đổi với các thầy, cô trực tiếp dạy học môn học, chúng tôi nhận thấy: Về nội dung kiểm tra, đánh giá, đánh giá của giảng viên đa số vẫn chú trọng kiểm tra, đánh giá mặt kiến thức; kiểm tra, đánh giá hay năng lực vận dụng tri thức vào giải quyết vấn đề, bài tập, tình huống thực tiễn ít được sử dụng. Về loại bài kiểm tra, đánh giá phần lớn giảng viên cho rằng thường xuyên sử dụng bài kiểm tra theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo thông qua bài kiểm tra định kì và cuối kì. Thỉnh thoảng giảng viên đánh giá sinh viên qua việc tham gia giải quyết nhiệm vụ, bài tập, chủ đề học tập, làm việc nhóm hay các tình huống thực tiễn trong giờ học. Về hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá hầu hết giảng viên đều có chung ý kiến vẫn thường xuyên sử dụng kiểm tra viết, vấn đáp; đa số giảng viên sử dụng câu hỏi tự luận để kiểm tra còn thiếu câu hỏi mở, bài tập toán liên hệ với thực tiễn. giảng viên chủ yếu đánh giá bằng điểm số, chưa thường xuyên đánh giá kết hợp cho điểm với nhận xét, đánh giá trong quá trình học tập hay thông qua các hoạt động học tập bộ môn. Như vậy, việc kiểm tra, đánh giá vẫn theo truyền thống chưa đánh giá mặt tích cực về năng lực và tính thực tiễn sinh viên trong học tập.

Kết quả khảo sát ý kiến trên đây cho thấy: Về cơ bản cả giảng viên và sinh viên đã nhận thức được tầm quan trọng, sự cần thiết của việc nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn học. Tuy nhiên, trong thực tiễn việc nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn học còn nhiều hạn chế, thể hiện cả trong nội dung tri thức bài giảng, hình thức tổ chức, phương pháp dạy học và công tác kiểm tra, đánh giá môn học. Tính thực tiễn, hữu ích, phù hợp trong nội dung tri thức bài giảng chưa cao; hình thức tổ chức, phương pháp dạy học chưa phù hợp chưa quan tâm đến dạy học tích cực, đến việc tổ chức các hoạt động học tập, thuyết trình một chiều giữ vai trò chủ đạo. Nhu cầu, hứng thú của sinh viên trong học tập môn học thấp. (3/5, chiếm 60% giảng viên, 64/110 chiếm 58.2% sinh viên) đánh giá nhu cầu, hứng thú của sinh viên trong học tập môn học còn thấp, cảm thấy không có nhu cầu, hứng thú của sinh viên trong học tập môn học. Tất cả điều đó, phản ánh rõ nét tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT ở nhà trường còn nhiều hạn chế, thiếu sót, chưa tương xứng với yêu cầu nâng cao hiệu quả dạy học môn học, chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Những kết quả đánh giá nêu trên là kênh thông tin để giảng viên điều chỉnh vận dụng nâng cao tính thực tiễn trong dạy học ở các góc độ về nội dung dạy học, sử dụng phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học phù hợp trong Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT theo hướng tích cực, tăng cường gắn lí luận môn học với thực tiễn. Trong quá trình dạy học bộ môn, cần quán triệt thực hiện nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn học, trọng tâm là đổi mới phương pháp dạy học môn học theo hướng phát triển năng lực học tập của sinh viên.

Từ việc khảo sát thực tiễn việc vận dụng nâng cao tính thực tiễn trong dạy học bộ môn chúng tôi nhận thấy một số vấn đề cần được giải quyết như:

Thứ nhất, phải có sự điều chỉnh về nội dung và phương pháp dạy học, việc thiết kế chương trình môn học cần làm rõ những nội dung cơ bản, tăng cường câu hỏi, nội dung học tập gắn với thực tiễn sau mỗi chương. Thực hiện chế độ giảng dạy đúng chuyên môn và đảm bảo tính chuyên sâu, chuyên nghiệp.

Thứ hai, đổi mới căn bản sử dụng phương pháp dạy học, tăng cường hoạt động thực tiễn trong học tập cho sinh viên trên lớp và ngoài giờ chính khóa trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT; kết hợp đồng bộ với các khâu của quá trình tổ chức các hoạt động dạy và học là một trong những yếu tố căn bản nhằm phát triển năng lực, tính tích cực học tập cho sinh viên hiện nay.

Thứ ba, giảng viên phải tăng cường đưa các thông tin, tư liệu thực tiễn, có tính cập nhật vào bài giảng gắn với thực tiễn đời sống kinh tế xã hội của ngành học, địa phương, đất nước trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế làm cho sinh viên hiểu rõ ý nghĩa thực tiễn của môn học cũng như đường lối chính sách kinh tế của Đảng, Nhà nước ta hiện nay.

Thứ tư, phải có sự phối hợp giữa các lực lượng giáo dục trong tổng thể chương trình đào tạo đại học, sự hợp tác giữa các giảng viên, các nhà lãnh đạo, quản lý giáo dục trong nhà trường theo cùng một mục tiêu dạy học nhằm phát triển năng lực học tập cho sinh viên.

Thứ năm, cần đề xuất những yêu cầu và các biện pháp sư phạm để vận dụng có hiệu quả nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD &ĐT từ khâu chuẩn bị bài giảng, phương pháp dạy học tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá phù hợp với đặc thù dạy và học bộ môn.

Kết luận chương 1

Chương 1, chúng tôi nghiên cứu: Cơ sở lý luận của biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT, trong đó làm rõ các vấn đề cơ bản: Một số khái niệm cơ bản: Biện pháp, tính thực tiễn, dạy học, tính thực tiễn trong dạy học; Khái quát về Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT; Tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT. Cơ sở thực tiễn của biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT ở Trường Đại học Hoa Lư, trong đó làm rõ các vấn đề cơ bản: Thực trạng dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT ở Trường Đại học Hoa Lư; Thực trạng sử dụng các biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT ở Trường Đại học Hoa Lư. Những nghiên cứu về cơ sở lý luận và đánh giá chung của thực trạng vận dụng nâng cao tính thực tiễn trong dạy học hiện nay, đã làm rõ vấn đề bức thiết đặt ra phải nhanh chóng tìm ra các biện pháp phù hợp với đặc thù lý luận môn học, đối tượng, điều kiện dạy học nhằm tăng cường tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT góp phần “thu hẹp” khoảng cách giữa việc học lý luận với vận dụng, thực hành môn học trong thực tiễn, giảm tính “hàn lâm” của môn học; đồng thời góp phần làm cho sinh viên có nhận thức toàn diện theo hướng tích cực, chủ động và khẳng định chất lượng dạy học môn học hiện nay.

Chương 2

BIỆN PHÁP VÀ THỰC NGHIỆM BIỆN PHÁP NÂNG CAO TÍNH THỰC TIỄN TRONG DẠY HỌC MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ NGÀNH GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

2.1. Biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo

2.1.1. Sửa đổi, cập nhật, bổ sung phát triển chương trình, giáo trình, nội dung, đề cương chi tiết, đề cương bài giảng môn học

Theo Quyết định Số: 33/2002/QĐ-BGDĐT, ngày 22/7/2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chương trình quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo, có từ năm học 2002-2003. Theo Kế hoạch Số:143/KH-BGDĐT, ngày 29/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, môn Pháp luật đại cương được đưa vào tất cả các chương trình đào tạo các ngành học ở bậc đại học. Bắt đầu từ năm 2014-2015, khi trường Đại học Hoa Lư chuyển sang đào tạo theo phương thức tín chỉ, môn PLĐC, QLHCNN&Q LN GD-ĐT được tích hợp với nhau thành môn Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT. Chương trình, nội dung môn học có đặc thù là liên quan chặt chẽ, gắn bó hữu cơ với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thực tiễn giáo dục và đào tạo. Chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thực tiễn giáo dục và đào tạo thường xuyên được thay đổi, cập nhật, bổ sung, phát triển cho phù hợp với thực tiễn. Vì vậy, trong chỉ đạo, quản lý và thực hiện giảng dạy môn học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT để đảm bảo tính thực tiễn trong dạy học môn học, phải thường xuyên quan tâm đến việc sửa đổi, cập nhật, bổ sung phát triển chương trình, giáo trình, nội dung, đề cương chi tiết, đề cương bài giảng môn học.

VD: Khi dạy Chương 8. Một số vấn đề cơ bản về quản lý hành chính Nhà nước. Phần: Công vụ, cán bộ công chức, viên chức; Luật cán bộ công chức, Luật viên chức, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật cán bộ, công chức và luật viên chức [17; tr.96]:

Từ năm 1998 – 2008 dạy theo Pháp lệnh của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội số 2-L/CTN ngày 26/02/1998 cán bộ, công chức (được sửa đổi tại Pháp lệnh cán bộ, công chức: Số: 11/2003/PL-UBTVQH11, ngày 29/4/2003 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông). Từ năm 2008-đến trước khi Luật cán bộ, công chức số: 52/2019/QH14 của Quốc hội, ngày 25/11/ 2019, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức số 22/2008/QH12 và Luật Viên chức số 58/2010/QH có hiệu lực thì dạy theo Luật Cán bộ, công chức số 22/2008/QH12 của Quốc hội, ban hành 28/11/2008 ; Luật số viên chức: 58/2010/QH12, ngày 15/11/2010. Từ năm 2019 đến nay, dạy theo Luật Cán bộ, công chức số 22/2008

/QH12 và Luật Viên chức số 58/2010/QH và Luật cán bộ, công chức số: 52/2019/QH14 của Quốc hội, ngày 25/11/2019, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức số 22/2008/QH12 và Luật Viên chức số 58/2010/QH có hiệu lực.

Phân: Tiêu chuẩn, chức danh nghiệp vụ của giáo viên phổ thông [17; tr.97]:

Đối với giáo viên Mầm Non được dạy theo Thông tư liên tịch 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV, ngày 17/09/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non; Từ ngày 20/03/2021, dạy theo Thông tư Số: 01/2021/TT-BGDĐT, ngày 02/02/2021 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập; Từ ngày 30/05/2023 dạy theo Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 của Bộ GD&ĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT; 02/2021/TT-BGDĐT; 03/2021/ TT-BGDĐT; 04/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập

Đối với giáo viên Tiểu học được dạy theo Thông tư liên tịch Số: 21/2015/ TTLT-BGDĐT-BNV, ngày 16/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học. Từ ngày 20/03/2021, dạy theo Thông tư 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường tiểu học công lập. Từ ngày 30/05/2023 dạy theo Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 của Bộ GD&ĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT; 02/2021/TT-BGDĐT; 03/2021/ TT-BGDĐT; 04/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập.

Đối với giáo viên giáo viên trung học cơ sở được dạy theo Thông tư liên tịch Số: 22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV, ngày 16/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở công lập. Từ ngày 20/03/2021, dạy theo Thông tư số 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học cơ sở công lập. Từ ngày 30/05/2023 dạy theo Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 của Bộ GD&ĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT; 02/2021/TT-BGDĐT; 03/2021/ TT-BGDĐT; 04/2021/ TT- BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ

nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập

Đối với giáo viên giáo viên trung học phổ thông được dạy theo Thông tư liên tịch Số: 23/2015/TTLT-BGDĐT-BNV, ngày 16/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông công lập. Từ ngày 20/03/2021, dạy theo Thông tư số 04/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học phổ thông công lập. Từ ngày 30/05/2023 dạy theo Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 của Bộ GD&ĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT; 02/2021/TT-BGDĐT; 03/2021/ TT-BGDĐT; 04/2021/ TT- BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập.

VD: Khi dạy Chương 9. Đường lối quan điểm của Đảng và nhà nước về giáo dục – đào tạo [17; tr. 97], trước thời điểm 11/2013 thì phần: Những quan điểm chỉ đạo về sự nghiệp đổi mới Giáo dục và Đào tạo; Định hướng chiến lược Giáo dục và Đào tạo thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì dạy theo Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII), ngày 24/12/1996 về định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000; sau thời điểm 11/2013, phải dạy theo Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 4/11/2013, Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. "Chiến lược phát triển giáo dục 2001- 2010" được phê duyệt Quyết định số 201/2001/QĐ-TTG của Thủ tướng chính phủ ngày 28/12/2001, nay đã thay thành "Chiến lược phát triển giáo dục 2011- 2020" theo Quyết định số 711/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 13/06/2012. Hiện nay, đang có Dự thảo "Chiến lược phát triển giáo dục 2020- 2030 và tầm nhìn đến 2045".

VD: Khi dạy Chương 10. Luật giáo dục nước CHXHCN Việt Nam [17; 98], trước thời điểm 6/2005 thì dạy theo Luật Giáo dục (số 11/1998/QH10 ngày 02/12/1998); trước thời điểm 2019 thì dạy theo Luật giáo dục (số 38/2005/Q H11 ngày 14/6/2005); và từ năm 2019 khi Luật Giáo dục 2019 có hiệu lực đến nay dạy theo Luật Giáo dục 2019 (số 43/2019/QH14 của Quốc hội).

VD: Khi dạy Chương 11. Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục – Đào tạo đối với giáo dục phổ thông và giáo dục Mầm non [17; tr.99]:

Căn cứ vào tính có hiệu lực thực hiện của các văn bản dưới đây, giảng viên cập nhật cho phù hợp: Điều lệ trường mầm non (Quyết định số 27/2000/QĐ-BGDĐT ngày

20/ 7/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo). Điều lệ trường mầm non Ban hành kèm theo (Quyết định số: 04/VBHN-BGDĐT ngày 24/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo); Điều lệ trường mầm non (Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Căn cứ vào tính có hiệu lực thực hiện của các văn bản dưới đây, giảng viên cập nhật cho phù hợp: Điều lệ trường tiểu học (Quyết định số 22/2000/QĐ-BGDĐT ngày 11/7/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo). Điều lệ Trường tiểu học (Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo) và Thông tư số 50/2012/TT-BGDĐT ngày 18/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành sửa đổi, bổ sung Điều 40, bổ sung thêm Điều 40a của Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường tiểu học. Điều lệ trường tiểu học (Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Căn cứ vào tính có hiệu lực thực hiện của các văn bản dưới đây, giảng viên cập nhật cho phù hợp: Điều lệ trường trung học (Quyết định số 23/2000/QĐ-BGDĐT ngày 11/7/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo). Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông về trường phổ thông có nhiều cấp học (Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo); *Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học*. (Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo);

Ngoài ra, để cập nhật nội dung gắn bó với yêu cầu thực tiễn đời sống, nhiệm vụ cách mạng, Quốc hội, Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo thường xuyên chỉ đạo cập nhật kiến thức môn học.

Ví dụ như phòng, chống tham nhũng; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; quyền con người... vào chương trình, nội dung môn học. Cụ thể:

Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 12/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về đưa nội dung phòng, chống tham nhũng vào giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, đào tạo từ năm học 2013-2014 (sau đây gọi tắt là Chỉ thị); Công văn 5571/BGDĐT-TTr của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện Chỉ thị 10/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc đưa nội dung phòng, chống tham nhũng vào giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, đào tạo từ năm học 2013-2014. Ngày 29/12/2022, Bộ GDĐT ban hành Kế hoạch số 1841/KH-BGDĐT về triển khai công tác PCTN, tiêu cực năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó nêu rõ trách nhiệm của các cơ sở giáo dục trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị theo quy định và chuẩn bị cho tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị; Ngày 09/5/2023, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Văn bản số 2059/BGDĐT-GDDH về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị 10 gửi các đại học, học viện,

trường đại học, các trường cao đẳng có đào tạo ngành Giáo dục Mầm non, theo đó yêu cầu các đơn vị này tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm Chỉ thị theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; nghiên cứu, cập nhật nội dung chương trình, tài liệu giảng dạy về công tác PCTN, tiêu cực từ năm học 2023-2024 phù hợp với yêu cầu thực tế trên cơ sở các quy định Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 (Luật số 36/2018/QH14), Hướng dẫn số 25-HD/BCDDTTW ngày 01/8/2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN, tiêu cực, hướng dẫn một số nội dung về phòng chống tiêu cực, cuốn sách về PCTN, tiêu cực của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng “Kiên quyết, kiên trì đấu tranh PCTN, tiêu cực, góp phần xây dựng Đảng và Nhà nước ta ngày càng trong sạch, vững mạnh” và các văn bản chỉ đạo của các cơ quan Đảng và Nhà nước cùng các văn bản pháp luật có liên quan, đồng thời cập nhật, bổ sung nội dung chương trình, tài liệu giảng dạy PCTN, tiêu cực theo quy định tại Thông tư số 35/2021/TT-BGDĐT ngày 06/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy, giáo trình giáo dục đại học.

Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 05/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân (sau đây gọi tắt là Đề án), Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 21/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hiện Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Chất liệu thực tiễn, chuẩn bị chất liệu thực tiễn cho bài giảng có vị trí vai trò quan trọng trong nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn học PLĐC, QLHCNN&QLNGD, ĐT ở trường Đại học Hoa Lư. Căn cứ vào mục tiêu và nội dung dạy học đã được xác định, giảng viên chuẩn bị các tư liệu, thiết bị dạy học sử dụng để tổ chức cho hoạt động dạy học phải phù hợp với nội dung, phương pháp dạy học, phải đảm bảo tính khoa học, tính thực tiễn, tính vừa sức phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo học tập. Nghiên cứu, tìm tòi chất liệu thực tiễn, làm cơ sở cho việc nâng cao chất lượng thực tiễn trong dạy học môn học đòi hỏi sự quan tâm, đầu tư nghiêm túc, công phu của giảng viên. Việc cập nhật, bổ sung, phát triển chương trình, nội dung môn học được thực hiện thường xuyên tự nó sẽ làm cho nội dung giảng dạy mang tính thực tiễn, gắn kết lý luận với thực tiễn, bám sát thực tiễn thay đổi đã được phản ánh trong lý luận, làm cho nội dung giảng dạy mang hơi thở của cuộc sống.

2.1.2. Về nội dung, tri thức bài giảng Môn PLĐC, QLHCNN&QLNGD, ĐT: Thiết kế theo chủ đề nhằm trang bị tri thức cơ bản, hệ thống, thực tiễn, thiết thực và hiện đại cho người học; ví dụ rõ ràng, dễ hiểu để sinh viên hiểu được các vấn đề lý thuyết hàn lâm, phức tạp, trừu tượng, khái quát, khó hiểu; Tăng cường các ví dụ, các tình huống có thực, thời sự, phù hợp chuyên ngành đào tạo của người học, có

ý nghĩa, giá trị giáo dục, hạn chế dùng các ví dụ mang tính giả định...

Cái hấp dẫn với người học, nhất là người học có trình độ, luôn luôn, cơ bản là chất lượng tri thức. Chất lượng tri thức có cao, có mang tính thực tiễn, thiết thực thì mới lôi cuốn được người học, nhất là người học có trình độ. Đề bài giảng Môn PLĐC, QLHCNN& QLNGD, ĐT đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng tri thức, tính thực tiễn trong dạy học, giảng viên phải có bước chuẩn bị kỹ lưỡng nội dung bài giảng, theo các định hướng sau:

2.1.2.1. Nội dung tri thức bài giảng nên được thiết kế theo chủ đề nhằm trang bị tri thức cơ bản, hệ thống, thực tiễn, thiết thực và hiện đại cho người học.

Bám sát mục tiêu môn học: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật; về quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo; Trên cơ sở lý thuyết, sinh viên có thể vận dụng để giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý hành chính nhà nước, thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn đảm bảo đúng pháp luật và tuân thủ đúng quy định về đạo đức nhà giáo và chuẩn đầu ra của môn học: Giải thích được những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, về quản lý hành chính nhà nước, quản lý ngành giáo dục và đào tạo; Vận dụng kiến thức về nhà nước và pháp luật, quản lý hành chính nhà nước, quản lý ngành giáo dục và đào tạo để giải quyết những vấn đề pháp lý trong thực tiễn cuộc sống; Tổ chức một số hoạt động nhóm và hoàn thành các nhiệm vụ của nhóm; Góp phần định hướng cho sinh viên thực hiện đúng nghĩa vụ, trách nhiệm của công dân và tuân thủ đúng quy định về đạo đức nhà giáo; giảng viên cần thiết kế nội dung bài giảng theo các chủ đề. Nội dung Môn PLĐC, QLHCNN& QLNGD, ĐT rất phong phú, đa dạng, liên quan nhiều đến vấn đề Nhà nước, Pháp luật, Quản lý hành chính Nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục, thực tiễn giáo dục địa phương... Vì vậy, nếu không triển khai thiết kế bài giảng theo chủ đề, mỗi chủ đề là vấn đề hạt nhân, cơ bản, cốt lõi tri thức trong các bài học, chương học; trên cơ sở đó, đảm bảo tri thức cơ bản, hệ thống, thực tiễn, thiết thực và hiện đại; người học sẽ bị “ngập chìm” trong biển thông tin, tri thức, không có hứng thú học tập, nghiên cứu, tìm hiểu. Từ đó sẽ làm “suy giảm”, tính hiệu quả, thực tiễn trong dạy học môn học. Giảng viên có thể thiết kế nội dung bài giảng môn học theo các chủ đề cơ bản sau:

Vấn đề 1	Những kiến thức cơ bản về Nhà nước: Nguồn gốc, bản chất, đặc trưng của Nhà nước; Chức năng, các kiểu, các hình thức của Nhà nước; Bộ máy Nhà nước – Bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Vấn đề 2	Những kiến thức cơ bản về pháp luật: Nguồn gốc, khái niệm, bản chất, đặc trưng, chức năng, các kiểu cơ bản của pháp luật.
Vấn đề 3	Quy phạm, văn bản, quan hệ pháp luật, thực hiện, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

Vấn đề 4	Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, pháp chế xã hội chủ nghĩa
Vấn đề 5	Một số vấn đề cơ bản về quản lý hành chính Nhà nước, quản lý hành chính Nhà nước trong lĩnh vực giáo dục
Vấn đề 6	Đường lối quan điểm của Đảng và nhà nước về giáo dục – đào tạo
Vấn đề 7	Luật giáo dục nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục –Đào tạo đối với giáo dục phổ thông và giáo dục mầm non
Vấn đề 8	Thực tiễn giáo dục địa phương....

Sau đó, giảng viên phải yêu cầu các nhóm chuẩn bị bài thuyết trình, báo cáo kết quả nghiên cứu về các chủ đề đó, rồi từng nhóm lần lượt lên trình bày, thuyết trình, báo cáo và giảng viên đánh giá việc nhóm chuẩn bị bài, và chỉ cần kết luận, “neo chốt” lại kiến thức cho mỗi nhóm. Làm như vậy, sinh viên tự nghiên cứu, tìm hiểu, tự trình bày có sự giám sát, đánh giá của giảng viên, sinh viên sẽ hiểu bài hơn, và giảng viên “neo chốt”, trang bị tri thức cơ bản, hệ thống, thực tiễn, thiết thực và hiện đại cho người học, tính thực tiễn, thiết thực trong dạy học được tăng cường.

2.1.2.2. Đối với những nội dung tri thức bài giảng mang tính trừu tượng, khái quát, để nâng cao tính thực tiễn của bài học, giảng viên cần có các ví dụ rõ ràng, dễ hiểu để sinh viên thuận tiện trong việc hiểu được các vấn đề lý thuyết.

VD: Khi giảng phần cơ cấu của quy phạm pháp luật, mang tính trừu tượng, khái quát, để nâng cao tính thực tiễn của bài học, giảng viên cần có các ví dụ rõ ràng, dễ hiểu để sinh viên thuận tiện trong việc hiểu được các vấn đề lý thuyết, như sau:

* **Giả định:** Giả định là một bộ phận của quy phạm pháp luật trong đó nêu lên những hoàn cảnh, điều kiện có thể xảy ra trong đời sống thực tế mà cá nhân hay tổ chức sẽ gặp và phải làm theo hướng dẫn của quy phạm pháp luật. Vai trò: Giả định xác định phạm vi tác động của pháp luật tới các quan hệ xã hội. Phạm vi tác động được xác định dựa trên một trong hai yếu tố là điều kiện, hoàn cảnh, tình huống... và chủ thể hoặc trong nhiều trường hợp phải xác định dựa trên cả hai yếu tố này. Yêu cầu: Nội dung những hoàn cảnh, điều kiện, tình huống... nêu trong phần giả định phải đầy đủ rõ ràng, chính xác, sát với thực tế. Cách xác định: Để xác định bộ phận giả định trong quy phạm, những nội dung nào trả lời cho câu hỏi “chủ thể nào, trong hoàn cảnh, điều kiện nào?” đó là bộ phận giả định.

Ví dụ: Khoản 1, Điều 108 (Bộ luật Hình sự Số: 01/VBHN-VPQH, ngày 10/7/2017 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam):

Điều 108. Tội phản bội Tổ quốc

1. Công dân Việt Nam nào cấu kết với nước ngoài nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà

nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tiềm lực quốc phòng, an ninh, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Bộ phận giả định của quy phạm là: “Công dân Việt Nam nào cấu kết với nước ngoài nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tiềm lực quốc phòng, an ninh”.

Ví dụ: Khoản 1, Điều 132 (Bộ luật Hình sự Số: 01/VBHN-VPQH, ngày 10/7/2017 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam):

Quy định về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng:

“Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm”.

Bộ phận giả định của quy phạm là: “Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết”.

Ví dụ: Khoản 1, Điều 148 (Bộ luật Hình sự Số: 01/VBHN-VPQH, ngày 10/7/2017 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam):

“Người nào biết mình bị nhiễm HIV mà cố ý lây truyền HIV cho người khác, trừ trường hợp nạn nhân đã biết về tình trạng nhiễm HIV của người bị HIV và tự nguyện quan hệ tình dục, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm”.

Bộ phận giả định của quy phạm pháp luật này là: “Người nào biết là mình bị nhiễm HIV mà lại cố ý làm lây truyền cho người khác, trừ trường hợp nạn nhân đã biết về tình trạng nhiễm HIV của người bị HIV và tự nguyện quan hệ tình dục”.

Ví dụ: Khoản 1, Điều 155 (Bộ luật Hình sự Số: 01/VBHN-VPQH, ngày 10/7/2017 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam):

“Điều 155. Tội làm nhục người khác

1. Người nào xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm”.

Bộ phận giả định của quy phạm pháp luật này là: “Người nào xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác”.

Ví dụ: Khoản 1, Điều 164 (Bộ luật Hình sự Số: 01/VBHN-VPQH, ngày 10/7/2017 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam):

“Điều 164. Tội xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác ngăn cản hoặc ép buộc người khác thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm”.

Bộ phận giả định của quy phạm pháp luật này là: “Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác ngăn cản hoặc ép buộc người khác thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi này mà còn vi phạm”.

* Quy định: Quy định là bộ phận trung tâm của quy phạm pháp luật, trong đó nêu lên cách thức xử sự mà cá nhân hay tổ chức ở vào hoàn cảnh, điều kiện đã nêu trong bộ phận giả định được phép hoặc buộc phải thực hiện. Bộ phận quy định của quy phạm pháp luật chứa đựng mệnh lệnh của Nhà nước. Thông qua phần quy định, chủ thể trong hoàn cảnh, điều kiện đã nêu trong bộ phận giả định biết được mình được làm gì, không được làm gì; phải làm theo cách thức như thế nào? Như vậy, bộ phận quy định thường chỉ ra các quyền mà các chủ thể được hưởng hoặc những nghĩa vụ pháp lý mà họ phải thực hiện. Vai trò: Quy định của quy phạm pháp luật chứa đựng mệnh lệnh của Nhà nước, là sự mô hình hoá ý chí của Nhà nước, cụ thể hoá cách thức xử sự của các chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật. Yêu cầu: Mức độ chính xác, rõ ràng, chặt chẽ của bộ phận quy định là một trong những điều kiện bảo đảm nguyên tắc pháp chế. Cách xác định: Bộ phận quy định trong quy phạm là những từ trả lời cho câu hỏi “chủ thể sẽ xử sự như thế nào?”.

Ví dụ: Khoản 1, Điều 108 (Bộ luật Hình sự Số: 01/VBHN-VPQH, ngày 10/7/2017 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam):

Điều 108. Tội phản bội Tổ quốc

1. Công dân Việt Nam nào câu kết với nước ngoài nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tiềm lực quốc phòng, an ninh, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Bộ phận quy định của quy phạm pháp luật này là: “Công dân Việt Nam không được câu kết với nước ngoài nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tiềm lực quốc phòng, an ninh”.

Ví dụ: Khoản 1, Điều 132 (Bộ luật Hình sự Số: 01/VBHN-VPQH, ngày 10/7/2017 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam):

Quy định về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng: “Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy

có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm”.

Bộ phận quy định của quy phạm pháp luật này là: “...thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, có điều kiện phải cứu giúp người đó”.

Ví dụ: Khoản 1, Điều 148 (Bộ luật Hình sự Số: 01/VBHN-VPQH, ngày 10/7/2017 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam):

“Người nào biết mình bị nhiễm HIV mà cố ý lây truyền HIV cho người khác, trừ trường hợp nạn nhân đã biết về tình trạng nhiễm HIV của người bị HIV và tự nguyện quan hệ tình dục, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm”.

Bộ phận quy định của quy phạm pháp luật này là: “...biết là mình bị nhiễm HIV không được cố ý làm lây truyền cho người khác, trừ trường hợp nạn nhân đã biết về tình trạng nhiễm HIV của người bị HIV và tự nguyện quan hệ tình dục”.

Ví dụ: Khoản 1, Điều 155 (Bộ luật Hình sự Số: 01/VBHN-VPQH, ngày 10/7/2017 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam):

“Điều 155. Tội làm nhục người khác

1. Người nào xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm”.

Bộ phận quy định của quy phạm pháp luật này là: “Không được xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác”.

Ví dụ: Điều 173, BLDS năm 2015 quy định về nghĩa vụ tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội:

"Khi thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thì chủ thể phải tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, không được lạm dụng quyền để gây mất trật tự, an toàn xã hội, làm thiệt hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác”.

Bộ phận quy định của quy phạm pháp luật này là: “phải tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, không được lạm dụng quyền để gây mất trật tự, an toàn xã hội, làm thiệt hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác”.

* Chế tài: Chế tài là một bộ phận của quy phạm pháp luật, nêu lên các biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến áp dụng đối với cá nhân hay tổ chức nào không thực hiện đúng mệnh lệnh của Nhà nước đã nêu ở bộ phận quy định của quy phạm pháp luật. Vai trò: Chế tài là một trong những biện pháp quan trọng nhằm đảm bảo cho các quy định của pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh trong thực tế đời sống. Yêu cầu: Biện pháp tác động phải tương xứng với mức độ, tính chất của hành vi vi phạm để đảm bảo tính hiệu

quả của các biện pháp (không quá nặng hoặc quá nhẹ...), đồng thời cũng phải phù hợp với các quy định khác trong hệ thống pháp luật. Cách xác định: Trả lời câu hỏi “chủ thể phải chịu hậu quả gì nếu không thực hiện đúng quy định của quy phạm pháp luật?” hoặc “chủ thể được hưởng quyền lợi gì nếu thực hiện tốt các quy định của pháp luật?”

Ví dụ: Khoản 1, Điều 108 (Bộ luật Hình sự Số: 01/VBHN-VPQH, ngày 10/7/2017 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam):

“Điều 108. Tội phản bội Tổ quốc

1. Công dân Việt Nam nào cấu kết với nước ngoài nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tiềm lực quốc phòng, an ninh, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình”.

Bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật này là: “bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình”.

Ví dụ: Khoản 1, Điều 132 (Bộ luật Hình sự Số: 01/VBHN-VPQH, ngày 10/7/2017 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam):

Quy định về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng: “Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm”.

Bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật này là: “bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm”.

Ví dụ: Khoản 1, Điều 148 (Bộ luật Hình sự Số: 01/VBHN-VPQH, ngày 10/7/2017 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam):

“Người nào biết mình bị nhiễm HIV mà cố ý lây truyền HIV cho người khác, trừ trường hợp nạn nhân đã biết về tình trạng nhiễm HIV của người bị HIV và tự nguyện quan hệ tình dục, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm”.

Bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật này là: “bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm”.

Ví dụ: Khoản 1, Điều 155 (Bộ luật Hình sự Số: 01/VBHN-VPQH, ngày 10/7/2017 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam):

“Điều 155. Tội làm nhục người khác

1. Người nào xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm”.

Bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật này là: “bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm”.

Ví dụ: Khoản 1, Điều 164 (Bộ luật Hình sự Số: 01/VBHN-VPQH, ngày 10/7/2017 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam):

“Điều 164. Tội xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác ngăn cản hoặc ép buộc người khác thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm”.

Bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật này là: “đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm”.

VD: Khi giảng phân thực hiện pháp luật, mang tính trừu tượng, khái quát, để nâng cao tính thực tiễn của bài học, giảng viên cần có các ví dụ rõ ràng, dễ hiểu để sinh viên thuận tiện trong việc hiểu được các vấn đề lý thuyết, như sau:

* Khái niệm thực hiện pháp luật: Thực hiện pháp luật là một quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật. *Ví dụ:* Công dân học phổ thông. Đây là hành vi thực hiện pháp luật vì đây là một hoạt động biến những quy định của Luật Giáo dục trở thành những hành vi hợp pháp ở trên thực tế.

* Đặc điểm của thực hiện pháp luật

Thực hiện pháp luật là hành vi hợp pháp của các chủ thể pháp luật. *Ví dụ:* Hành vi không xả rác bừa bãi nơi công cộng. Đây là hành vi thực hiện pháp luật phù hợp với Luật Bảo vệ môi trường.

Thực hiện pháp luật là hoạt động đưa các quy phạm pháp luật được thực hiện trên thực tế. *Ví dụ:* Các cơ sở kinh doanh thực hiện việc đăng ký kinh doanh là hành vi thực hiện pháp luật đưa các quy phạm pháp luật về kinh doanh được quy định trong Luật Thương mại, Luật Đầu tư... được thực hiện trên thực tế.

Thực hiện pháp luật do nhiều chủ thể khác nhau tiến hành với nhiều cách thức khác nhau. Thực hiện pháp luật có thể do chủ thể là cá nhân hay tổ chức, pháp nhân... tiến hành.

* Các hình thức thực hiện pháp luật

- Tuân theo (tuân thủ) pháp luật. *Ví dụ:* Tất cả phương tiện cơ giới đang lưu thông trên đường phải dừng lại trước tín hiệu đèn giao thông màu đỏ.

- Thi hành pháp luật. *Ví dụ:* Công dân nam đủ độ tuổi theo quy định của pháp luật sẽ thực hiện nghĩa vụ quân sự, hành vi này chỉ có thể được biểu hiện dưới dạng hành động. Tương tự, hành vi nộp thuế vào ngân sách nhà nước của đối tượng chịu thuế là hành động bắt buộc.

- Sử dụng pháp luật. *Ví dụ:* Mọi người đều có thể thực hiện việc đi du lịch, nghỉ dưỡng hoặc không tùy theo nhu cầu cá nhân (hành vi này phù hợp với các quy định của Luật Du lịch).

- Áp dụng pháp luật. *Ví dụ:* Tòa án xét xử và ra bản án áp dụng hình phạt tù chung thân cho một người phạm tội giết người được quy định trong BLHS. Nhà nước trao quyền cho tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh thực hiện việc hỗ trợ cảnh sát điều khiển giao thông tại những tuyến đường thường xuyên xảy ra ách tắc hay tai nạn giao thông; nhà nước trao quyền cho công chứng tư thực hiện một số những hành vi công chứng giấy tờ, bằng chứng nhận... mà trước đây công việc này chỉ thuộc về văn phòng công chứng của Nhà nước.

* Áp dụng pháp luật

Áp dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật trong đó nhà nước, thông qua cơ quan, cán bộ nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức xã hội được nhà nước trao quyền, tổ chức cho các chủ thể thực hiện quyền hoặc nghĩa vụ do pháp luật quy định hoặc tự mình căn cứ vào các quy định của pháp luật ra các quyết định làm phát sinh, thay đổi, đình chỉ hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật.

- Khi các quyền và nghĩa vụ của chủ thể không thể mặc nhiên phát sinh, thay đổi, chấm dứt nếu thiếu sự can thiệp của Nhà nước. *Ví dụ:* Điều 33 Hiến pháp năm 2013 quy định công dân có quyền tự do kinh doanh nhưng quyền này chỉ phát sinh khi công dân làm thủ tục đăng kí kinh doanh và được một cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh.

- Khi các quyền và nghĩa vụ của chủ thể đã phát sinh nhưng có sự tranh chấp mà các chủ thể không thể tự giải quyết được và yêu cầu nhà nước can thiệp. *Ví dụ:* Khi các chủ thể tranh chấp về quyền thừa kế, tranh chấp về tài sản, các tranh chấp về đất đai... mà những mâu thuẫn này các chủ thể không thể tự giải quyết được thì họ có thể yêu cầu một sự can thiệp từ phía nhà nước.

- Khi cần có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhà nước đối với các chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật. *Ví dụ:* Cảnh sát giao thông quyết định xử phạt 100.000 đồng đối với hành vi của một người đã vượt đèn đỏ (người này đã vi phạm pháp luật về an toàn giao thông đường bộ).

- Khi nhà nước thấy cần phải tham gia để kiểm tra, giám sát các bên tham gia quan hệ pháp luật hoặc để xác nhận sự tồn tại hay không tồn tại của một sự kiện thực tế nào đó. *Ví dụ:* Chứng sinh ghi nhận sự tồn tại của một con người và đồng thời với đó là sự xác nhận những quyền và nghĩa vụ công dân của người đó. *Ví dụ:* Nhà nước có thể tiến hành hoạt động kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm tại các khu chợ...

* Đặc điểm của áp dụng pháp luật.

Áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính tổ chức, thể hiện quyền lực nhà nước. Ví dụ: Toà án dân sự thực hiện những hoạt động tổ tụng liên quan đến việc xét xử những vụ án dân sự như những tranh chấp liên quan đến quan hệ tài sản...

- Hoạt động áp dụng pháp luật chủ yếu dựa vào ý chí đơn phương của Nhà nước mà không phụ thuộc vào ý chí của chủ thể bị áp dụng. Áp dụng pháp luật có tính chất bắt buộc đối với chủ thể bị áp dụng và các chủ thể có liên quan. *Ví dụ:* Nhà xây dựng trái phép thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ ra quyết định buộc phải tháo dỡ nếu không chấp hành thì sẽ bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế tháo dỡ.

- Áp dụng pháp luật có hình thức, thủ tục chặt chẽ. *Ví dụ:* Toà án xét xử phải phù hợp với quy trình tố tụng được quy định trong các bộ luật tố tụng.

- Hình thức của hoạt động áp dụng pháp luật là văn bản áp dụng pháp luật. Ý chí của chủ thể áp dụng pháp luật được thể hiện trong các văn bản áp dụng pháp luật. Văn bản áp dụng pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà chức trách ban hành trên cơ sở văn bản quy phạm pháp luật, áp dụng vào từng trường hợp nhằm xác định quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể, hoặc xác định biện pháp trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể. *Ví dụ:* Bản án của Toà án, quyết định xử phạt vi phạm giao thông của cảnh sát giao thông... Sẽ không có thủ tục chung cho mọi trường hợp áp dụng pháp luật. Tùy theo tính chất của từng vụ việc (chủ thể, tính chất phức tạp...) mà thủ tục giải quyết cũng sẽ khác nhau. Hình thức của hoạt động áp dụng pháp luật là văn bản áp dụng pháp luật (áp dụng 1 lần).

- Áp dụng pháp luật mang tính cá biệt, cụ thể. *Ví dụ:* Bản án của Toà án áp dụng hình phạt tù 05 năm đối với trường hợp anh Nguyễn Văn A phạm tội cướp tài sản được quy định trong BLHS. Tính cá biệt, cụ thể của áp dụng pháp luật được thể hiện về chủ thể và về quy tắc xử sự. Áp dụng pháp luật là hoạt động có tính sáng tạo. *Ví dụ:* Hai bị cáo cùng là về tội trộm cắp tài sản nhưng tùy theo tình trạng nhân thân (là người đã thành niên hay chưa thành niên...), tình tiết phạm tội (trộm cắp tài sản có giá trị lớn hay nhỏ...) mà hội đồng xét xử sẽ cân nhắc để quyết định hình phạt cho phù hợp.

2.1.2.3. Tăng cường các ví dụ, tình huống có thực trong đời sống, hạn chế tối đa dùng các ví dụ mang tính giả định; khai thác kiến thức theo hướng phù hợp chuyên ngành đào tạo người học; những vấn đề thời sự, có ý nghĩa, giá trị giáo dục...

VD: Trong giảng dạy môn học, để nâng cao tính thực tiễn của bài học, khi giảng dạy cho sinh viên chuyên ngành Mầm Non, Tiểu học, giảng viên cần lựa chọn, đưa ra các ví dụ, các tình huống có thực trong đời sống, những vấn đề thời sự nóng hổi, phù hợp chuyên ngành đào tạo của người học, có ý nghĩa giáo dục nghề nghiệp cho sinh viên...như sau:

- Tháng 1/2023, Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành điều tra về tội giết người quy định tại Điều 123 bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 đối

với bảo mẫu Võ Thị Mỹ Linh (30 tuổi) tạm trú tại chung cư Lê Thành (P.Tân Tạo, Q.Bình Tân), người đã có hành vi bạo hành, đánh vào đỉnh đầu dẫn đến một bé 6 tháng tuổi dẫn đến bé bị dập não, nguy kịch. Võ Thị Mỹ Linh (quê huyện Tân Hồng, Đồng Tháp), tạm trú tại chung cư Lê Thành (phường Tân Tạo, quận Bình Tân) không có việc làm nên tự nhận giữ trẻ tại nhà. Mỗi bé được Linh nhận giữ với giá từ 3 - 4 triệu đồng/tháng. Từ ngày 6 - 10/1, anh T (ở chung cư Lê Thành) là ba ruột cháu Hoàng Anh mang cháu đến căn hộ của Linh để Linh giữ và chăm sóc cháu. Khoảng 12h ngày 10/1, cháu Hoàng Anh ngủ dậy, cháu liên tục quấy khóc và đi vệ sinh trong tã. Linh đặt cháu Hoàng Anh nằm trên một tấm chăn được trải dưới nệm, tư thế nằm ngửa, sau đó Linh thay tã cho bé. Tuy nhiên, cháu Hoàng Anh vẫn liên tục quấy khóc, tay chân cử động làm Linh không thay tã được. Bảo mẫu này tức giận dùng lòng bàn tay phải (phần gần khu vực cổ tay) đánh từ trên xuống khoảng 2 - 3 cái vào vùng đầu của cháu Hoàng Anh. Cháu Hoàng Anh càng khóc nhiều hơn, Linh thay tã vệ sinh xong thì cháu Hoàng Anh nín. Sau đó, Linh để cháu Hoàng Anh nằm trên võng, đi hâm nóng lại sữa và cho cháu Hoàng Anh bú sữa bình. Trong lúc cho cháu Hoàng Anh uống sữa, cháu Hoàng Anh tiếp tục quấy khóc, không chịu uống, bực tức, Linh tiếp tục dùng lòng bàn tay phải (phần gần khu vực cổ tay) đánh từ trên xuống vào vùng đầu của cháu Hoàng Anh nhiều cái. Bị bảo mẫu Linh đánh, cháu Hoàng Anh khóc nhiều hơn, khóc nấc, biểu hiện tím tái mặt và dấu hiệu ngất đi nên Linh hoảng sợ gọi điện thoại cho mẹ cháu A là chị N.A nói dối là cháu bị té võng. Sau đó, chị N.A đến đưa con mình đi cấp cứu tại Bệnh viện Nhi đồng TP. Hồ Chí Minh. Tại cơ quan công an, bảo mẫu Võ Thị Mỹ Linh thừa nhận toàn bộ hành vi như trên. (Nguồn: <https://luatsux.vn/cac-vu-bao-hanh-tre-em-trong-gia-dinh-gay-xon-xao-du-luan>)

Từ ví dụ trên, giảng viên yêu cầu sinh viên:

1/. Vận dụng kiến thức đã học để chỉ rõ các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật của các vụ án trên đây?

2/. Cho biết quan hệ pháp luật trong các ví dụ trên đây thuộc loại hình quan hệ pháp luật nào? Khái quát các căn cứ pháp luật chủ yếu để xử lý quan hệ pháp luật trong các vụ án, các tình huống trên.

3/. Từ các vụ án trên đây, quan hệ pháp luật trên đây, Anh (Chị), rút ra được bài học gì cho bản thân trong thực tiễn công tác sau này?

- Công an huyện Thường Tín (Hà Nội) đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can, bắt tạm giam hai bảo mẫu Nguyễn Thị An (30 tuổi) và Nguyễn Thị Lành (31 tuổi, cùng trú tại Phú Xuyên, Hà Nội) để điều tra vụ bạo hành bé trai 17 tháng tuổi tử vong. Kết quả điều tra ban đầu cho thấy, sáng 23/02, cháu P.T.Đ. (17 tháng tuổi, trú xã Vạn Điểm, huyện Thường Tín) được mẹ đưa đến lớp của An và Lành. Đến khoảng 9h, khi các cháu được đưa vào phòng ngủ thì Đ. khóc, chạy ra ngoài. Thấy vậy, Lành bực tức, dùng hai tay bẻ

Đ lên rồi ném xuống làm đầu bé trai đập xuống nền nhà. Sau đó, Lành dùng tay tát nạn nhân. Trong khi An dùng chân đạp vào bụng, ngực, đá và giẫm vào đầu bé. Chiều cùng ngày, khi bố mẹ bé đến đón con, hai nghi phạm nói cháu Đ. tự ngã. Trong các ngày tiếp sau, bé Đ tiếp tục được bố mẹ đưa đến lớp bình thường. Đến sáng 26/02, khi cháu Đ khóc, An lại dùng chân đạp vào bụng bé. Cú đạp khiến nạn nhân bất tỉnh. Hai bảo mẫu đã thông báo cho gọi gia đình bé và cùng đưa nạn nhân đi cấp cứu, tuy nhiên, bé Đ đã tử vong sau đó. Nguyên nhân tử vong của bé Đ được xác định là do chấn thương sọ não, chảy máu và phù não. (Nguồn: <https://luatsux.vn/cac-vu-bao-hanh-tre-em-trong-gia-dinh-gay-xon-xao-du-luan>).

Từ ví dụ trên, giảng viên yêu cầu sinh viên:

1/. Vận dụng kiến thức đã học để chỉ rõ các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật của các vụ án trên đây?

2/. Cho biết quan hệ pháp luật trong các ví dụ trên đây thuộc loại hình quan hệ pháp luật nào? Khái quát các căn cứ pháp luật chủ yếu để xử lý quan hệ pháp luật trong các vụ án, các tình huống trên.

3/. Từ các vụ án trên đây, quan hệ pháp luật trên đây, Anh (Chị), rút ra được bài học gì cho bản thân trong thực tiễn công tác sau này?

- “*Mẹ kế đánh con gái 8 tuổi tử vong ở TP.HCM*”: “Vụ việc “mẹ kế” đánh đập; bạo hành đến chết bé N.T.V.A (8 tuổi, ở TP.HCM) cách đây không lâu khiến dư luận vô cùng bức xúc. Ngày 28.12; Cơ quan điều tra Công an Q.Bình Thạnh quyết định khởi tố vụ án; khởi tố bị can Nguyễn Võ Quỳnh Trang (26 tuổi; ở Gia Lai) về tội “hành hạ người khác”. Nguyễn Võ Quỳnh Trang là “mẹ kế” bạo hành con riêng của ông Nguyễn Kim Trung Thái (người tình của Trang). Trong thời gian dài cùng sống chung; Trang nhiều lần đánh đập bé V.A; gây nên nhiều vết bầm trên người. Cụ thể; Trang dùng roi mây để “răn dạy” bé A. và tiếp tục dùng gậy gỗ đánh đập khi roi mây bị gãy. Đến ngày 22.12.2021; trong quá trình dạy học cháu A; theo cơ quan công an Trang nhiều lần đánh cháu trong suốt 4 giờ đồng hồ vì làm bài sai. Sau đó; cháu A. bị nôn ói; ông Thái đưa cháu đi cấp cứu nhưng cháu A. tử vong sau đó. Với manh mối điều tra được; sau đó Công an TP.HCM đã khởi tố bổ sung tội giết người với Trang và khởi tố bắt tạm giam ông Thái (cha của bé) với hành vi Che giấu tội phạm”. Kết luận giám định pháp y bổ sung của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an TP.HCM giải thích, các vết thương trong khoảng 1 - 6 giờ ngày 22.12.2021 là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cái chết của nạn nhân. Các tổn thương cũ, xảy ra trước ngày V.A tử vong là yếu tố cộng thêm dẫn đến cháu bé tử vong. (Nguồn: <https://luatsux.vn/cac-vu-bao-hanh-tre-em-trong-gia-dinh-gay-xon-xao-du-luan>)

Từ ví dụ trên, giảng viên yêu cầu sinh viên:

1/. Vận dụng kiến thức đã học để chỉ rõ các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật của

các vụ án trên đây?

2/. Cho biết quan hệ pháp luật trong các ví dụ trên đây thuộc loại hình quan hệ pháp luật nào? Khái quát các căn cứ pháp luật chủ yếu để xử lý quan hệ pháp luật trong các vụ án, các tình huống trên.

3/. Từ các vụ án trên đây, quan hệ pháp luật trên đây, Anh (Chị), rút ra được bài học gì cho bản thân trong thực tiễn công tác sau này?

- Một vụ việc khác cũng gây chấn động dư luận, gần đây, trên mạng xã hội xuất hiện clip quay lại cảnh 2 bảo mẫu đê lên người, khống chế bé trai nằm ngửa ra sàn, một người giữ 2 tay, người còn lại đê lên chân cháu bé. Sau đó, một trong 2 bảo mẫu cố gắng đút thìa com vào miệng bé trai. Lúc này, bé trai gào khóc, không muốn ăn nên một trong 2 bảo mẫu đã bịt mũi, banh miệng cháu bé để ép ăn. Qua xác minh, sự việc xảy ra tại Trung tâm Giáo dục đặc biệt Tâm An ở phường Đình Bảng, TP Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh...(Nguồn: <https://luatsux.vn/cac-vu-bao-hanh-tre-em-trong-gia-dinh-gay-xon-xao-du-luan>)

Từ ví dụ trên, giảng viên yêu cầu sinh viên:

1/. Vận dụng kiến thức đã học để chỉ rõ các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật của các vụ án trên đây?

2/. Cho biết quan hệ pháp luật trong các ví dụ trên đây thuộc loại hình quan hệ pháp luật nào? Khái quát các căn cứ pháp luật chủ yếu để xử lý quan hệ pháp luật trong các vụ án, các tình huống trên.

3/. Từ các vụ án trên đây, quan hệ pháp luật trên đây, Anh (Chị), rút ra được bài học gì cho bản thân trong thực tiễn công tác sau này?

- *“Bé gái 3 tuổi bị cắm 9 cây đinh vào đầu”*: Mấy ngày qua, thêm vụ việc bạo hành trẻ em ở H.Thạch Thất, Hà Nội khiến dư luận vô cùng phẫn nộ. Nguyễn Trung Huyền (30 tuổi, ở xã Canh Nậu, H.Thạch Thất) là nghi phạm găm 9 vật cứng vào đầu bé Đ.N.A (3 tuổi, ở xã Canh Nậu, H.Thạch Thất). Huyền là nhân tình và đã về ở chung trọ với mẹ bé. Trước đó, chiều 18.1, Công an H.Thạch Thất nhận tin báo về việc bé A. nhập viện trong tình trạng hôn mê. Qua chụp chiếu, bệnh viện xác định trong sọ bé gái có 9 vật thể cứng giống đinh. Bé vẫn đang điều trị tại BV Xanh Pôn và sau đó đã mất. (Nguồn: <https://luatsux.vn/cac-vu-bao-hanh-tre-em-trong-gia-dinh-gay-xon-xao-du-luan>)

Từ ví dụ trên, giảng viên yêu cầu sinh viên:

1/. Vận dụng kiến thức đã học để chỉ rõ các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật của các vụ án trên đây?

2/. Cho biết quan hệ pháp luật trong các ví dụ trên đây thuộc loại hình quan hệ pháp luật nào? Khái quát các căn cứ pháp luật chủ yếu để xử lý quan hệ pháp luật trong các vụ án, các tình huống trên.

3/. Từ các vụ án trên đây, quan hệ pháp luật trên đây, Anh (Chị), rút ra được bài học gì cho bản thân trong thực tiễn công tác sau này?

VD: Trong giảng dạy môn học, để sinh viên tìm hiểu, vận dụng nội dung lý thuyết về các quan hệ pháp luật trong thực tiễn, nâng cao tính thực tiễn của bài học, khi giảng dạy cho sinh viên, giảng viên có thể đưa ra các vụ án có trong thực tiễn để sinh viên tập nghiên cứu, phân tích, chỉ ra các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật trong các trường hợp như sau:

“1. Đại án Việt Á: 102 người bị khởi tố

Sau gần một năm khởi tố vụ án, cơ quan điều tra các cấp đã khởi tố 102 người liên quan vụ Công ty Cổ phần công nghệ Việt Á nâng khống giá kit xét nghiệm Covid-19, trong đó có 8 quan chức thuộc Bộ Y tế, Bộ Khoa học và Công nghệ và hàng chục lãnh đạo, cán bộ CDC, sở y tế các tỉnh, thành phố. Mới đây nhất, ngày 30/11/2022, Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an (C03) đã ra quyết định khởi tố bị can, thực hiện lệnh bắt tạm giam ông Nguyễn Văn Trịnh - trợ lý của Phó thủ tướng.

Trong vụ án này, có 3 nguyên ủy viên Trung ương Đảng bị bắt gồm: cựu Bộ trưởng Bộ Y tế Nguyễn Thanh Long, cựu Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Chu Ngọc Anh, cựu Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương Phạm Xuân Thăng.

Theo thông tin từ Bộ Công an, Công ty Việt Á đã cung ứng kit xét nghiệm cho trung tâm kiểm soát bệnh tật và các cơ sở y tế khác của 62 tỉnh, thành phố cả nước với doanh thu gần 4.000 tỷ đồng”.

Yêu cầu sinh viên, dựa vào kiến thức đã học, nội dung vụ án trên đây, cho biết các vấn đề cơ bản sau:

1/. Quan hệ pháp luật là gì? Các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật?

2/. Vận dụng kiến thức đã học để chỉ rõ các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật của các vụ án trên đây?

3/. Cho biết quan hệ pháp luật trong các ví dụ trên đây thuộc loại hình quan hệ pháp luật nào?

“2. Vụ ‘chuyến bay giải cứu’: 37 người của 8 bộ, ngành bị bắt

Về vụ án đưa - nhận hối lộ liên quan “chuyến bay giải cứu”, Cơ quan an ninh điều tra đã khởi tố, bắt tạm giam 37 người, có nhiều lãnh đạo liên quan các bộ Ngoại giao, Công an, Y tế, Giao thông vận tải và địa phương. Trong đó hai quan chức cao nhất bị khởi tố đến nay là ông Tô Anh Dũng, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao và ông Chủ Xuân Dũng, Phó chủ tịch UBND TP. Hà Nội.

Chuyến bay giải cứu thực hiện từ tháng 12/2020, Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao tổ chức 173 chuyến bay, đưa hơn 50.000 công dân thuộc diện ưu tiên về nước. Bên cạnh đó, Bộ Ngoại giao phối hợp với bộ, ngành tổ chức hơn 400 chuyến bay đưa về nước trên

70.000 người. Tại cuộc họp báo hồi cuối tháng 6/2022, lãnh đạo Cơ quan An ninh điều tra cho biết kết quả điều tra bước đầu đã chứng minh các bị can nhận hàng chục tỷ đồng và hàng trăm ngàn USD”.

Yêu cầu sinh viên, dựa vào kiến thức đã học, nội dung vụ án trên đây, cho biết các vấn đề cơ bản sau:

1/. Quan hệ pháp luật là gì? Các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật?

2/. Vận dụng kiến thức đã học để chỉ rõ các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật của các vụ án trên đây?

3/. Cho biết quan hệ pháp luật trong các ví dụ trên đây thuộc loại hình quan hệ pháp luật nào?

“3. Vụ án liên quan Vạn Thịnh Phát: Bắt "đại gia" Trương Mỹ Lan

Ngày 7/10/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã ra quyết định khởi tố vụ án “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, xảy ra tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Đông và các tổ chức, đơn vị có liên quan.

Cơ quan chức năng đồng thời ra quyết định khởi tố bị can, lệnh bắt bị can để tạm giam đối với bà Trương Mỹ Lan, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Tập đoàn Vạn Thịnh Phát về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” do có hành vi gian dối trong việc phát hành, mua bán trái phiếu trái quy định của pháp luật.

Bộ Công an cũng khởi tố, bắt tạm giam các bị can: Trương Huệ Vân (Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn quản lý Bất động sản Windsor), Nguyễn Phương Hồng (trợ lý Công ty Cổ phần Tập đoàn Vạn Thịnh Phát) và Hồ Bửu Phương (nguyên Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt, nguyên Phó tổng giám đốc phụ trách tài chính Công ty Cổ phần Tập đoàn Vạn Thịnh Phát).

Liên quan đến vụ án lừa đảo trên, Bộ Công an đã khởi tố thêm 27 bị can. Kết quả điều tra ban đầu xác định các bị can đã có hành vi gian dối trong việc phát hành, mua bán trái phiếu trái quy định của pháp luật để chiếm đoạt hàng nghìn tỷ đồng của người dân trong thời gian năm 2018-2019”.

Yêu cầu sinh viên, dựa vào kiến thức đã học, nội dung vụ án trên đây, cho biết các vấn đề cơ bản sau:

1/. Quan hệ pháp luật là gì? Các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật?

2/. Vận dụng kiến thức đã học để chỉ rõ các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật của các vụ án trên đây?

3/. Cho biết quan hệ pháp luật trong các ví dụ trên đây thuộc loại hình quan hệ pháp luật nào?

“4. Xét xử vụ Địa ốc Alibaba: Kỷ lục hơn 4.000 bị hại

Sau nhiều tháng trả hồ sơ điều tra bổ sung, Tòa án nhân dân TP. HCM quyết định đưa vụ án Nguyễn Thái Luyện, Chủ tịch Công ty Cổ phần địa ốc Alibaba và 22 đồng phạm ra xét xử về các tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; Rửa tiền, từ ngày 8/12/2022 đến 6/1/2023. Đây là vụ án “phá vỡ nhiều kỷ lục từ trước đến nay” như: hồ sơ gồm cả triệu bút lục, được đựng trong 140 rương phải chuyển bằng hai xe tải; gần 5.000 người tham gia tố tụng, trong đó gần 4.000 bị hại và 100 người có quyền, nghĩa vụ liên quan được triệu tập (theo quyết định đưa ra xét xử)...

Theo cáo trạng, từ tháng 5/2016, Luyện (cử nhân luật) thành lập Công ty địa ốc Alibaba với vốn điều lệ một tỷ đồng. Trong hai năm, công ty thay đổi vốn thêm hai lần lên mức 1.600 tỷ đồng, song thực tế số vốn này chỉ tăng trên giấy tờ. Với vai trò Chủ tịch HĐQT và lợi thế hiểu biết Luyện tìm cách lách luật, tạo dựng lên hệ thống kinh doanh các dự án bất động sản "ma". Luyện thành lập 22 pháp nhân, giao cho người thân và nhân viên đứng tên, trong đó sử dụng 12 công ty với tư cách là chủ đầu tư 58 dự án bất động sản không có thật tại Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Thuận; tự phân lô, tách thửa trái pháp luật; quảng cáo gian dối để bán cho hàng nghìn người. Thực tế, các công ty này không hoạt động kinh doanh và không có nguồn thu độc lập.

Toàn bộ dự án dân cư được vẽ trái phép trên một diện tích đất nông nghiệp đặc biệt lớn mà Công ty Alibaba chuyển nhượng cho khách hàng, không phải là đất thổ cư như nội dung thể hiện trong hợp đồng chuyển nhượng. Bằng các thủ đoạn này, Chủ tịch địa ốc Alibaba và đồng phạm là nhân viên dưới quyền đã chiếm đoạt gần 2.400 tỷ đồng của 4.560 khách hàng. Cơ quan điều tra đã làm việc được với 4.065 người tố cáo bị chiếm đoạt 2.108 tỷ”. Nguồn: Theo Tạp chí Điện tử Đầu tư tài chính.

Yêu cầu sinh viên, dựa vào kiến thức đã học, nội dung vụ án trên đây, cho biết các vấn đề cơ bản sau:

- 1/. Quan hệ pháp luật là gì? Các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật?
- 2/. Vận dụng kiến thức đã học để chỉ rõ các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật của các vụ án trên đây?
- 3/. Cho biết quan hệ pháp luật trong các ví dụ trên đây thuộc loại hình quan hệ pháp luật nào?

Có thể thấy, các yếu tố thực tiễn trong nội dung giảng dạy có thể khai thác cho việc dạy học môn học rất phong phú, đa dạng. Việc đưa các yếu tố thực tiễn vào nội dung giảng dạy tùy thuộc vào nội dung dạy học cũng như năng lực của giảng viên, sinh viên, điều kiện dạy học cụ thể.... Cần lưu ý, việc đưa các yếu tố thực tiễn vào bài học phải hợp lý thể hiện ở chỗ: các yếu tố thực tiễn phải mang tính điển hình, nổi bật, các sự kiện phải mang tính thời sự, phải có thực, không thêm bớt, liên hệ thực tiễn phải sát và phù hợp với nội dung lí luận mà giảng viên muốn chuyển tải. Đồng thời, trong giảng dạy Môn PLĐC,

QLHCNN&QLNGD, ĐT phải gắn với việc xây dựng tư tưởng tốt, đấu tranh phê bình với tư tưởng quan điểm sai trái.

2.1.3. Đổi mới cách thức thiết kế nội dung bài giảng, hình thức tổ chức, phương pháp dạy học Môn PLĐC, Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT theo hướng đề cao tính thực tiễn

2.1.3.1 Đổi mới cách thức thiết kế nội dung bài giảng đề cao tính thực tiễn

Trong hoạt động chuẩn bị bài giảng, việc giảng viên chú trọng đổi mới thiết kế bài giảng môn học là một trong những biện pháp góp phần nâng cao hiệu quả dạy học, đảm bảo tăng cường hoạt động dạy và học theo hướng gắn lí luận với thực tiễn. Vận dụng nâng cao tính thực tiễn trong dạy học, mỗi giảng viên phải xác định nội dung dạy học và phải trả lời được câu hỏi: Dạy cái gì? Học cái gì? Học như thế nào? Những yêu cầu và hiệu quả của nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN&QLNGD, ĐT bước đầu được thể hiện trong thiết kế giáo án cần và được tiến hành. giảng viên bộ môn cần nghiên cứu, phân tích chương trình môn học để xây dựng, thiết kế các nội dung dạy học Môn PLĐC, QLHCNN&QLNGD, ĐT trong chương trình hướng tới tăng cường hoạt động thực tiễn và phát triển năng lực, tính tích cực của người học.

Bước 1: Xác định mục tiêu dạy học. Ở bước này, trên cơ sở các chuẩn kiến thức, kĩ năng, thái độ trong môn học hiện hành và các hoạt động dạy và học dự kiến sẽ tổ chức cho sinh viên theo phương pháp dạy học tích cực, xác định và chỉ rõ các kĩ năng, năng lực sinh viên cần đạt.

Bước 2: Xác định nội dung chủ đề/bài dạy học

Nội dung của chủ đề/bài dạy được xác định và chỉ ra thông qua những chủ đề đã được thiết kế bám sát chương trình môn học, gắn với vấn đề PLĐC, QLHCNN & QLNGD, ĐT nổi bật được xây dựng dưới dạng chủ đề nhỏ, bài dạy, câu hỏi, bài tập, tình huống thực tiễn và phân bổ thời lượng, thời gian thực hiện hợp lí.

- *Nội dung chủ đề/bài dạy học cần bám sát nội dung cơ bản trong giáo trình:* Đây là những nội dung được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định trong khung chương trình, thể hiện trong giáo trình Môn PLĐC, QLHCNN&QLNGD, ĐT. Khi chuẩn bị bài giảng, giảng viên đảm bảo nội dung cơ bản, xác định nội dung nào cốt lõi, quan trọng, nội dung nào người học khó tiếp thu cần tập trung giảng giải, liên hệ thực tiễn; nội dung sinh viên có thể tự nghiên cứu, tự học...

- *Nội dung chủ đề/bài dạy học cần mở rộng, tham khảo, bổ sung:* giảng viên có thể đưa ra những nội dung bổ trợ, mở rộng cần được nghiên cứu, tham khảo. Cụ thể: (1) Sinh viên vận dụng những vốn hiểu biết thực tiễn hoặc thông qua sách báo, tivi, mạng internet để chứng minh một vấn đề lí luận vừa được nghiên cứu trong nội dung bài học. (2) Giảng viên cung cấp thêm nguồn tư liệu cần khai thác, kênh thông tin truy cập trên internet theo

hướng dẫn cụ thể: Phần cần đọc, những câu hỏi cần trả lời, phương hướng giải quyết, liên hệ thực tiễn từ đó khắc sâu, mở rộng thêm những kiến thức đã có trong giáo trình. (3) Giảng viên xác định nội dung trọng tâm, căn cứ vào đối tượng học tập bổ sung một số tình huống thực tiễn về PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT. Yêu cầu sinh viên giải quyết nhằm củng cố những kiến thức, phát triển năng lực học tập. Muốn phát triển năng lực học tập theo hướng đề cao tính thực tiễn cho sinh viên, giảng viên bộ môn cần chủ động thiết kế nội dung/lựa chọn các chủ đề/bài tập PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT một cách thiết thực, sống động, gắn liền các vấn đề lí luận của bài học với thực tiễn cuộc sống để sinh viên thấy được giá trị, ý nghĩa của việc học tập kiến thức môn học, có hứng thú với nội dung học tập từ đó nảy sinh nhu cầu, động lực tích cực tham gia học tập.

- Nội dung chủ đề/bài dạy học cần được thiết kế theo hướng nội dung lý thuyết của các chủ đề cần được thiết kế cô đọng, ngắn gọn, điển hình, hữu ích, có sự phân định hài hoà, biện chứng giữa lý thuyết, thực hành, vận dụng.

Bước 3: Xác định các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học

Căn cứ vào mục tiêu, nội dung dạy học, đối tượng sinh viên và các mức độ yêu cầu của bài học qua câu hỏi/bài tập/nhiệm vụ học tập, giảng viên lựa chọn và chỉ ra các phương pháp, kĩ thuật dạy học, tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá cụ thể dự kiến sẽ sử dụng trong hoạt động dạy học.

Bước 4: Xác định phương tiện, thiết bị, học liệu dùng để dạy học

Những phương tiện, thiết bị, học liệu dùng để dạy học phải phù hợp với mục tiêu, nội dung dạy học, phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường và đối tượng sinh viên. Các phương tiện, thiết bị, học liệu dạy học phải đáp ứng và phục vụ được nhiệm vụ học tập tích cực như học theo chủ đề, nhóm...;

Bước 5: Chọn lựa câu hỏi/bài tập/nhiệm vụ học tập để sử dụng trong dạy học, hướng dẫn tự học và kiểm tra, đánh giá có tính thực tiễn cao.

Căn cứ vào mục tiêu dạy học, nội dung, yêu cầu và nhiệm vụ môn học, chọn lựa các câu hỏi/bài tập/nhiệm vụ học tập cụ thể theo yêu cầu của vận dụng nâng cao tính thực tiễn đặt ra và phục vụ trong dạy học và kiểm tra, đánh giá môn học.

Bước 6: Thiết kế bài giảng

Tiến trình dạy học được tổ chức thành các hoạt động học của sinh viên để thực hiện ở trên lớp và ở nhà, mỗi tiết học trên lớp có thể chỉ thực hiện một số hoạt động trong tiến trình sư phạm của phương pháp và kĩ thuật dạy học được sử dụng. Sản phẩm của quá trình thiết kế bài giảng là một bản kế hoạch dạy học cụ thể (hay thường gọi gọi là giáo án). Trong kế hoạch dạy học, bài giảng phải thể hiện rõ:

- Chuỗi hoạt động học của sinh viên thể hiện tiến trình sư phạm của phương pháp dạy học tích cực được sử dụng. Các hoạt động học xoay quanh việc giải quyết vấn đề

chính của bài giảng đặt ra, chú trọng gắn kết lí luận môn học với thực tiễn.

- Mỗi hoạt động học gắn với những nhiệm vụ học tập giao cho sinh viên, thể hiện rõ nội dung, phương thức hoạt động và kết quả đạt được mà sinh viên phải hoàn thành. Có thể sử dụng một số câu hỏi/bài tập/tình huống thực hiện nhiệm vụ học tập đã được biên soạn và trình bày ở bước 5 để tổ chức hoạt động học cho sinh viên.

- Các hoạt động học phải thể hiện rõ mục tiêu, phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học và phương tiện, thiết bị công nghệ dạy học...được sử dụng để thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ học tập.

- Các hoạt động học cần thể hiện rõ phương án kiểm tra, đánh giá quá trình và kết quả học tập của sinh viên. Có thể sử dụng một số câu hỏi/bài tập/nhiệm vụ học tập đã được biên soạn và trình bày ở bước 5 để kiểm tra, đánh giá năng lực học tập của sinh viên trên lớp và hoạt động thực tiễn, trải nghiệm.

Việc thiết kế bài giảng theo định hướng đề cao gắn lí luận với thực tiễn, trên cơ sở chương trình môn học giảng viên tích cực tăng cường lựa chọn, xây dựng chủ đề, nội dung kiến thức mới gắn với vấn đề kinh tế - xã hội của đất nước.

Như vậy, với biện pháp chuẩn bị chất liệu thực tiễn cho hoạt động dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT theo hướng tích cực hóa nhận thức người học và yêu cầu của nâng cao tính thực tiễn, giảng viên cần thực hiện đồng bộ các biện pháp chuẩn bị bài giảng đã đề xuất trong nội dung dạy học. giảng viên phải nâng cao trình độ chuyên môn và có phương pháp sư phạm tốt trong bộ môn; từ đó giúp sinh viên thấy được sự cần thiết, tính thực tiễn của môn học và phát triển năng lực học tập theo hướng bền vững.

2.1.3.2. Đổi mới hình thức tổ chức dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD &ĐT theo hướng đề cao tính thực tiễn

Đảng ta nhấn mạnh: “Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực. Chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học”[10]. Hình thức tổ chức là cách thức tổ chức, con đường, biện pháp, “chìa khoá” để đạt được mục tiêu dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT. Hiện nay, hình thức tổ chức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT còn mang nặng tính truyền thống, chậm đổi mới, có mặt còn chưa phù hợp với phương thức đào tạo mới, bối cảnh mới. Vì vậy, cần vận dụng đa dạng các hình thức tổ chức dạy học theo hướng phát huy tính tích cực học tập, năng lực học tập, tinh thần tự học, tự nghiên cứu của người học.

Để nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD &ĐT, cần linh hoạt đổi mới hình thức tổ chức dạy học môn học, theo định hướng đa dạng hoá hình thức tổ chức dạy học như: Kết hợp hình thức bài/ lớp, với hình thức khác như thảo

luận, giải quyết vấn đề, đặc biệt là ưu tiên tiến hành dạy học theo định hướng tổ chức các hoạt động học tập...Căn cứ vào chương trình, giáo trình, mục tiêu bài học, giảng viên tiến hành dạy học môn học theo hướng: Dạy học PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT theo chủ đề; tổ chức các hoạt động học tập cho người học theo từng chủ đề.

Chẳng hạn, khi dạy: Chương 3. Quy phạm pháp luật - Văn bản quy phạm pháp luật
Chương 4: Quan hệ pháp luật, Chương 5: Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý [16; tr. 87- 88], bình thường giảng dạy lần lượt từng chương với thời lượng theo chương trình là 12 tiết. Theo định hướng mới, giảng viên dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT theo chủ đề được khái quát trên cơ sở tích hợp 3 chương trên là: Quy phạm, văn bản, quan hệ, thực hiện, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý. Giảng viên tổ chức các hoạt động học tập cho người học theo từng chủ đề nhỏ trên cơ sở chủ đề cơ bản, bao trùm trên đây. Cụ thể:

Hoạt động 1: Nghiên cứu, tìm hiểu quy phạm pháp luật, văn bản pháp luật;

Hoạt động 2: Nghiên cứu, tìm hiểu quan hệ pháp luật;

Hoạt động 3: Nghiên cứu, tìm hiểu thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý;

Bằng việc dạy học theo chủ đề, theo định hướng tổ chức các hoạt động học tập cho người học trên đây, người học sẽ phải chủ động làm việc, tự học, tự nghiên cứu, tự giải quyết các vấn đề học tập, dưới sự hướng dẫn của giảng viên và giảng viên có thêm không gian, thời gian để “neo chốt” kiến thức cơ bản, cốt lõi, có điều kiện nâng cao tính thực tiễn trong bài giảng.

2.1.3.3. Đổi mới phương pháp dạy học Môn PLĐC, Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT theo hướng đề cao tính thực tiễn

Đảng ta nhấn mạnh: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc...Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học”[10]. “Đổi mới mạnh mẽ về nội dung, phương pháp học tập, nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh theo hướng phù hợp với từng đối tượng, phát huy tính tự giác, tinh thần trách nhiệm, thường xuyên tự học tập, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ, bản lĩnh chính trị và phương pháp công tác của đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là thế hệ trẻ. Đổi mới phương pháp giảng dạy lý luận chính trị, ứng dụng các phương pháp hiện đại, hấp dẫn người học, tạo hứng thú tìm tòi, nghiên cứu.”[2]. Phương pháp, biện pháp dạy học là cách thức tổ chức, con đường, biện pháp, “chìa khoá” để đạt được mục tiêu dạy học Môn PLĐC, Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT. Hiện nay, phương pháp, biện pháp dạy học môn học còn mang nặng tính truyền thống, chậm đổi mới, có mặt còn chưa phù hợp với phương

thức đào tạo mới, bối cảnh mới. Vì vậy, cần vận dụng đa dạng các phương pháp dạy học theo định hướng phát huy được tính tích cực học tập, năng lực học tập, tinh thần tự học, tự nghiên cứu của người học.

Giảm thuyết trình, tăng cường các phương pháp dạy học hiện đại phát huy tính tích cực, năng lực, tính tự học, tự nghiên cứu của sinh viên như: Giải quyết vấn đề, nghiên cứu trường hợp, dạy học theo dự án...; tăng cường đưa ra các ví dụ để làm sáng tỏ những vấn đề lý thuyết trừu tượng, khó hiểu; các ví dụ cần chọn có thực trong đời sống, gần gũi với người học, chuyên ngành đào tạo, hạn chế tối đa dùng các ví dụ mang tính giả định; nội dung bài giảng, các ví dụ nêu ra trong bài giảng cần hướng trực tiếp đến những vấn đề thời sự nóng hổi, những vấn đề mà sinh viên thường hoặc dễ mắc phải sai phạm trong cuộc sống hằng ngày....

** Đổi mới phương pháp, tích cực hóa phương pháp thuyết trình trong dạy học bộ môn theo hướng đề cao tính thực tiễn.*

Đổi mới phương pháp thuyết trình trong dạy học bộ môn hiện nay đáp ứng yêu cầu nâng cao tính thực tiễn, trong bài giảng giảng viên sử dụng linh hoạt các phương pháp dạy học, kỹ thuật dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với từng đơn vị kiến thức và đối tượng học tập cụ thể phát huy tính tích cực học tập của sinh viên và biết vận dụng tri thức môn học có hiệu quả vào thực tiễn cuộc sống. giảng viên cần tính đến yếu tố cơ sở vật chất phục vụ dạy học, số lượng sinh viên quá đông hay dung lượng kiến thức nhiều, trừu tượng; tính tích cực và trình độ nhận thức của người học để sử dụng phương pháp thuyết trình hiệu quả tăng cường gắn lí luận môn học với vấn đề thực tiễn của đời sống.

Mục đích của biện pháp tích cực hóa phương pháp thuyết trình trong dạy học bộ môn theo hướng đề cao tính thực tiễn: Để nâng cao chất lượng dạy học bộ môn việc vận dụng nâng cao tính thực tiễn trong dạy học trong đó giảng viên phải tích cực đổi mới phương pháp dạy học truyền thống; thực chất là tích cực hóa phương pháp thuyết trình. Trong bài giảng môn học, phương pháp thuyết trình được kết hợp linh hoạt với các phương pháp dạy học khác như nêu vấn đề, phương pháp trực quan, thảo luận nhóm hay sử dụng công nghệ thông tin...giúp sinh viên dễ hiểu, dễ tiếp thu bài học và phát triển các năng lực học tập, hiểu giá trị thực tiễn của môn học.

Nội dung biện pháp tích cực hóa phương pháp thuyết trình trong dạy học bộ môn theo hướng đề cao tính thực tiễn:

Phần mở bài: Đây là phần rất quan trọng, cũng như các phương pháp dạy học khác, khi sử dụng phương pháp thuyết trình mỗi giảng viên cần quan tâm thu hút sự chú ý của sinh viên vào bài giảng. giảng viên có thể sử dụng nhiều cách mở bài cuốn hút sinh viên, tạo sự hấp dẫn, hứng thú cho sinh viên. Gợi ý một số cách như sau: Giảng viên đặt vấn

đề thông qua một thông tin ngắn, có tính thời sự ; Một vài câu chào vui vẻ sau đó giới thiệu công việc sẽ làm; Đưa ra định hướng và giới thiệu sơ lược những vấn đề sẽ thuyết trình; Kể một vài thông tin thực tiễn liên quan đến chủ đề bài học; Đưa ra một số luận điểm có tính chất mâu thuẫn với sự mong đợi của sinh viên; Kết hợp trình chiếu một đoạn phim, vài hình ảnh, một số câu hỏi hoặc tình huống liên quan đến chủ đề, nội dung sẽ thuyết trình.

Phần thân bài: Giảng viên chia nội dung thuyết trình ra thành nhiều tiểu mục nhỏ, hay tương ứng với các đơn vị kiến thức trong bài; sau đó sẽ sử dụng tích cực hóa phương pháp thuyết trình có sự tương tác với sinh viên theo nhiều cách. Cụ thể: Giảng viên thuyết trình theo cách (diễn dịch, thuật truyện, mô tả, phân tích...) nội dung bài học, sau đó liên hệ với thực tiễn qua các ví dụ, phim ảnh minh họa, sau đó đặt câu hỏi cho sinh viên trả lời để kiểm tra việc thu nhận thông tin; Giảng viên kết hợp nêu vấn đề và phương pháp trực quan khi đưa ra một số nhiệm vụ yêu cầu sinh viên thực hiện và lấy ví dụ minh họa, sau đó giảng viên giảng giải và kết luận; Thuyết trình kết hợp thảo luận nhóm thực hiện nhiệm vụ trong học tập; Giảng viên đưa ra dẫn chứng, số liệu, những thực trạng, tình huống, video, bài tập có tính thực tiễn tiêu biểu liên quan đến nội dung thuyết trình để sinh viên đánh giá bằng cách tổ chức cho sinh viên làm việc theo nhóm, cá nhân. Sau đó, tóm tắt kết quả thu được bằng lời giảng hoặc giảng giải để đưa ra kết luận cuối cùng. Thuyết trình theo hướng tích cực: Kết hợp với phương pháp dạy học khác (Phương pháp nêu vấn đề, thảo luận nhóm, sử dụng thiết bị công nghệ, kỹ thuật dạy học như sơ đồ tư duy, kỹ thuật XYZ); sự tương tác giữa sinh viên với nhau, sinh viên với giảng viên, giúp sinh viên duy trì được sự hứng thú, tích cực, chủ động học tập, khai thác thông tin từ sinh viên không mang tính áp đặt tạo điều kiện người học, khám phá, tìm hiểu tri thức dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

Phần kết bài: Nếu như phần mở đầu giữa vai trò rất quan trọng thì phần kết luận cũng giữ vai trò quan trọng không kém, bởi một mở đầu hay cũng quan trọng như một kết thúc tốt. Có nhiều cách kết bài theo tích cực hóa phương pháp thuyết trình: Giảng viên sử dụng lời nói để kết luận, nhấn mạnh vấn đề trọng tâm, đặt ra một vài câu hỏi về nội dung đã học, sau đó giới thiệu bài học lần sau; Giảng viên tóm tắt bài học bằng sự hỗ trợ của một vài phương pháp dạy học khác như vấn đáp, tình huống; sau đó đưa ra nhận xét, kết luận hoặc nêu vấn đề có tính chất kích thích nhằm gợi ra những ý tưởng mới cho sinh viên suy nghĩ. Như vậy, thực hiện trong thuyết trình trong dạy học cần đảm bảo trình tự các bước trên, đòi hỏi giảng viên cần phải thực hiện nhuần nhuyễn, linh hoạt, sáng tạo để đạt hiệu quả cao khi giảng dạy nội dung kiến thức và diễn đạt để cho người khác hiểu rõ được nội dung mình muốn truyền tải đáp ứng yêu cầu nâng cao tính thực tiễn đặt ra. Để đảm nhiệm được vai trò của người thuyết trình, trong dạy học bộ môn, giảng viên cần

phải có tư cách thuyết trình, phải biết sử dụng kỹ thuật, thủ thuật trong dạy học.

Sử dụng đa dạng các hình thức thuyết trình trong dạy học bộ môn: Thuyết trình theo kiểu thuật chuyện, trong dạy học bộ môn, thuyết trình theo thuật chuyện là việc giảng viên có thể dựa vào những sự kiện kinh tế xã hội, câu chuyện hoặc tác phẩm văn học, nghệ thuật làm tư liệu để khái quát, xây dựng lí luận, rút ra kết luận. *Thuyết trình mô tả, phân tích* dưới hình thức mô tả có phân tích là chỉ ra những vấn đề thực hiện pháp luật, QLHCNN&QLNGD, ĐT đã và đang diễn ra trong thực tiễn. *Thuyết trình dưới hình thức “luận chiến - phê phán”*. Căn cứ vào nội dung từng đơn vị kiến thức, giảng viên thuyết trình nội dung kiến thức cho sinh viên hiểu vấn đề bài học. Nội dung kiến thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT luôn gắn liền với thực hiện pháp luật, PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT. Kết hợp phương pháp thuyết trình với phương pháp dạy học, kỹ thuật dạy học khác trong dạy học bộ môn: Kết hợp phương pháp thuyết trình với phương pháp nêu vấn đề; Thuyết trình nêu vấn đề theo lối diễn dịch so sánh; Thuyết trình kết hợp nêu câu hỏi tạo ra tình huống có vấn đề; Thuyết trình kết hợp phương pháp trực quan; Thuyết trình kết hợp kỹ thuật sơ đồ tư duy....

** Đổi mới phương pháp, tăng cường sử dụng phương pháp dạy học tình huống trong dạy học bộ môn theo hướng đề cao tính thực tiễn.*

Trong chương trình môn học việc sử dụng phương pháp dạy học tình huống kết hợp với bài tập Môn PLĐC, QLHCNN&QLNGD, ĐT trong dạy học có thể thực hiện ở tất cả các khâu của bài giảng nhằm kích thích tư duy, phát triển năng lực học tập cho sinh viên. giảng viên sử dụng linh hoạt các tình huống, bài tập PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT trong quá trình dạy học, cụ thể: Thứ nhất, sử dụng bài tập tình huống, tự luận thực tiễn để làm sâu sắc tri thức môn học. Thứ hai, sử dụng bài tập toán tình huống PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT khắc sâu kiến thức gắn với thực tiễn đời sống. Thứ ba, sử dụng bài tập trắc nghiệm PLĐC, QLHCNN &QLNGD, ĐT để củng cố kiến thức bài học. Thứ tư, sử dụng kết hợp các dạng bài tập trong kiểm tra, đánh giá môn học.

Mục đích của biện pháp tăng cường sử dụng phương pháp dạy học tình huống trong dạy học bộ môn theo hướng đề cao tính thực tiễn: Phương pháp dạy học tình huống theo tác giả Phan Thị Hồng Vinh được hiểu là “phương pháp dạy học trong đó việc dạy học được tổ chức theo những chủ đề phức hợp gắn với các tình huống trong cuộc sống và nghề nghiệp. Quá trình dạy học được tổ chức trong môi trường tạo điều kiện kiến tạo tri thức”. Trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD &ĐT việc sử dụng phương pháp dạy học tình huống nhằm mục đích: Tạo môi trường học tập phát triển năng lực tư duy và hành động thực tiễn;- Khắc sâu kiến thức lí luận bài học, rèn kỹ năng xử lí tình huống/bài tập, kỹ năng sử dụng giáo trình, tài liệu tham khảo, kỹ năng tính toán, kỹ năng thực hành và liên hệ lí thuyết với thực tiễn; Phát triển năng lực tư duy và hành động thực

tiền; năng lực làm việc hợp tác, làm việc nhóm; năng lực thích ứng với tình huống dạy học và với thực tiễn.

Nội dung của biện pháp tăng cường sử dụng phương pháp dạy học tình huống trong dạy học bộ môn theo hướng đề cao tính thực tiễn: Bước 1: Giới thiệu chung: Giảng viên thực hiện mục tiêu của buổi học và nội dung giảng dạy cụ thể, nhiệm vụ học tập để sử dụng bài tập, tình huống thực tiễn làm rõ lí luận Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD &ĐT, giảng viên giới thiệu tình huống cho sinh viên trong quá trình dạy học. Cung cấp thông tin về tình huống, bài tập đặc trưng của Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD &ĐT (Phát phiếu học tập; phát tài liệu, video...). giảng viên nêu rõ công việc sinh viên phải thực hiện và mục đích cần đạt. *Bước 2: Dẫn dắt vào bài mới:* Giảng viên tái hiện lại nội dung bài học cũ, những kiến thức có liên quan đến bài học mới. Sử dụng kĩ thuật vào bài qua phương pháp tình huống kết hợp các dạng bài tập PLĐC, QLHCNN&QLNGD, ĐT gắn với thực tiễn. Sinh viên quan sát, tái hiện lại nội dung kiến thức đã học, tạo điều kiện thuận lợi tiếp thu tri thức mới. *Bước 3: Tổ chức thực hiện phương pháp dạy học tình huống:* Đây là bước giảng viên sử dụng phương pháp dạy học tình huống thông qua bài tập PLĐC, QLHCNN& QLNGD, ĐT gắn với vấn đề của thực tiễn. giảng viên tổ chức cho sinh viên giải quyết, xử lí với tình huống thông qua các dạng bài tập PLĐC, QLHCNN&QLNGD, ĐT gắn với vấn đề thực tiễn. Trong đó, giảng viên hướng dẫn sinh viên làm việc với bài tập, tình huống theo nhiều hình thức: sinh viên làm việc độc lập, làm việc nhóm hoặc thảo luận lớp: Giảng viên nêu bài tập/tình huống/video đặt ra nhiệm vụ nhận thức cho sinh viên. Yêu sinh viên suy nghĩ độc lập hoặc làm việc nhóm thực hiện yêu cầu học tập. Để phát huy cao tính tích cực nhận thức của sinh viên, phương pháp dạy học tình huống được sử dụng gắn với làm việc nhóm, sau khi chia nhóm cần thống nhất, phân hóa nhiệm vụ giữa các nhóm cũng như từng thành viên trong nhóm. Sinh viên quan sát, suy nghĩ, tổ chức thảo luận, thống nhất ý kiến của nhóm, ghi lại những ý kiến ra giấy, sau đó đại diện nhóm trình bày kết quả làm việc. Các nhóm khác nhận xét về ý kiến vừa trình bày. Sau đó, tiếp tục đưa ra ý kiến tranh luận với nhau về vấn đề giảng viên đưa ra, những nội dung còn thắc mắc. Giảng viên làm trọng tài giải quyết mâu thuẫn, đánh giá ý kiến giữa các sinh viên hoặc các nhóm. Trên cơ sở đó, đưa ra quyết định khái quát, chốt lại những nội dung kiến thức vừa trình bày hoặc tiếp tục dẫn dắt sinh viên vào nhiệm vụ mới (bài tập/tình huống/sơ đồ...) để sinh viên giải quyết hay những vấn đề mới chưa thống nhất. *Bước 4: Tổng kết bài học:* Giảng viên xác nhận kiến thức, kĩ năng, phương pháp mà sinh viên thu nhận được qua giải quyết bài tập, tình huống. Đặc biệt, việc sinh viên phát hiện, luận giải bài tập thực tiễn gắn kết lí luận môn học; sinh viên hiểu ý nghĩa thực tiễn của vấn đề trong đời sống. Giảng viên kiểm tra mức độ đạt được về mục đích, yêu cầu đặt ra của bài học; chỉ ra tồn tại cần khắc phục để giải quyết bài tập/tình huống

có hiệu quả trong những giờ học sau. Giảng viên giao nhiệm vụ về nhà cho sinh viên thông qua các thực hiện bài tập PLĐC, QLHCNN&QLNGD, ĐT nhằm mở rộng, khắc sâu kiến thức đã học trên lớp. Giúp sinh viên vận dụng thành thạo kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn, biết cách xử lý, giải quyết các bài tập/tình huống của môn học và rút ra kinh nghiệm cho bản thân.

** Đối mới phương pháp, tăng cường sử dụng phương pháp dạy học dự án thông qua chủ đề học tập trong dạy học bộ môn theo hướng đề cao tính thực tiễn.*

Theo tác giả Trần Thị Mai Phương: “Dạy học theo dự án là phương pháp dạy học trong đó người học thực hiện nhiệm vụ phức hợp, gắn với thực tiễn, kết hợp giữa lí thuyết với thực hành, tự lực lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá kết quả. Hình thức làm việc chủ yếu theo nhóm, kết quả cử dự án là sản phẩm có thể giới thiệu được”. Dự án là một sự trải nghiệm sáng tạo, có tính định hướng mục đích cho cả quá trình học tập, các dự án được thiết kế để người học tự mình thực hiện các thao tác, giải quyết các vấn đề, đúc rút kinh nghiệm để hoàn thành sản phẩm. Những trải nghiệm có thể là thiết kế, ra quyết định, tìm kiếm vấn đề, giải quyết vấn đề, khám phá hay tiến trình xây dựng mô hình chuyển hóa và kiến tạo tri thức của người học. Thực chất của việc sử dụng phương pháp dạy học dự án trong giảng dạy Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD &ĐT là giảng viên giao cho sinh viên các chủ đề hay dự án học tập. Nội dung dự án này luôn bao hàm hai phần lí thuyết và thực tiễn. Nhiệm vụ của người học phải làm rõ nội dung lí luận môn học rồi ứng dụng, áp dụng vào trong thực tế cuộc sống hay các hoạt động kinh tế - xã hội có hiệu quả. Đồng thời, chính là việc các em nâng cao năng lực nhận thức, tính tích cực học tập và thực hiện tốt chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước ta; động lực phấn đấu học tập xây dựng đất nước.

Nội dung biện pháp tăng cường sử dụng phương pháp dạy học dự án thông qua chủ đề học tập trong dạy học bộ môn theo hướng đề cao tính thực tiễn: Phương pháp dự án có định hướng thực tiễn hay tính thực tiễn cao; tính phức hợp của nhiệm vụ học tập; kết hợp giữa lí thuyết và thực hành; tính định hướng vào hứng thú của người học; tính cộng tác làm việc; tính tự tổ chức và tự chịu trách nhiệm; tạo ra sản phẩm. Thực hiện dạy học dự án theo các bước sau:

- *Bước 1:* Chọn dự án, chia nhóm. Trong việc chọn dự án giảng viên phải bám sát chương trình môn học, chú ý các vấn đề, nội dung tiêu biểu có liên quan hoặc có thể ứng dụng vào thực tế, phát hiện, giải quyết những vấn đề đã và đang diễn ra trong cuộc sống. giảng viên tập trung vào các vấn đề lớn mang tính thực tiễn, tính thời sự ở địa bàn, địa phương sinh viên học tập hay phạm vi rộng hơn trong nước và khu vực. Khi phân chia nhóm, giảng viên phân chia lớp học thành các nhóm thông thường từ 5 - 10 sinh viên có sự tương đồng về năng lực, điều kiện học tập.

- *Bước 2:* Hướng dẫn sinh viên xây dựng đề cương dự án. Việc xây dựng đề cương cho một chủ đề học tập dự án là công việc hết sức quan trọng vì nó mang tính định hướng hành động cho cả quá trình thực hiện, thu thập kết quả và đánh giá dự án học tập. giảng viên hướng dẫn người học xác định mục đích, nhiệm vụ, cách tiến hành, kế hoạch thực hiện dự án; xác định những công việc cần làm, thời gian dự kiến, kinh phí, cơ sở vật chất...

- *Bước 3:* Hướng dẫn sinh viên thực hiện dự án. Trưởng nhóm phân công nhiệm vụ cho mỗi thành viên. Các thành viên trong nhóm thực hiện kế hoạch đã đề ra. Khi thực hiện dự án, các hoạt động trí tuệ và hoạt động thực hành, thực tiễn gắn kết lí luận môn học xen kẽ và tác động qua lại với nhau; kết quả tạo ra sản phẩm của dự án. sinh viên thu thập dữ liệu thực tiễn từ nhiều nguồn khác nhau rồi tổng hợp, phân tích và tích lũy kiến thức thu được sau quá trình làm việc, tìm hiểu thực tiễn. Như vậy, các kiến thức mà người học tích lũy được kiểm nghiệm qua thực tiễn.

- *Bước 4:* Công bố sản phẩm hoạt động học tập theo dự án. Kết quả thực hiện dự án có thể được viết dưới dạng ấn phẩm như bản tin, báo, áp phích, bài thu hoạch, báo cáo... và có thể trình bày trên power point kết hợp thuyết trình. Tất cả sinh viên đều được tạo điều kiện để trình bày kết quả cùng với kiến thức mới mà họ tích lũy trong hoạt động thực tiễn thông qua dự án nhóm hoặc cá nhân. Sản phẩm của dự án có thể trình bày giữa các nhóm người học, giới thiệu trước lớp, trong trường hay ngoài xã hội.

- *Bước 5:* Đánh giá hoạt động dự án, rút kinh nghiệm. giảng viên và sinh viên đánh giá quá trình thực hiện dự án và kết quả dự án dựa trên những sản phẩm thu được, tính khúc chiết, tính thực tiễn, ý nghĩa và tính khoa học, hợp lí trong sản phẩm đạt được và trong cách trình bày của các em. giảng viên hướng dẫn người học rút ra kinh nghiệm cho việc thực hiện những dự án tiếp theo.

Chẳng hạn, giảng viên có thể chia nhóm cho sinh viên nghiên cứu, tìm hiểu cấu trúc của quy phạm pháp luật như sau:

Nhóm 1: Nghiên cứu, tìm hiểu các quy phạm pháp luật trong Hiến pháp 2013 của Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Lựa chọn 10 -15 quy phạm pháp luật phản ánh những vấn đề mang tính quan trọng, thời sự, nổi cộm đang diễn ra trong đời sống xã hội hàng ngày và vận dụng kiến thức đã học về quy phạm pháp luật để chỉ ra cấu trúc các bộ phận hợp thành trong các quy phạm pháp luật đó.

Nhóm 2: Nghiên cứu, tìm hiểu các quy phạm pháp luật trong Luật hình sự số: 100/2015/QH13, 27/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện hành. Lựa chọn 10 -15 quy phạm pháp luật phản ánh những vấn đề mang tính quan trọng, thời sự, nổi cộm đang diễn ra trong đời sống xã hội hàng ngày và vận dụng kiến thức đã học về quy phạm pháp luật để chỉ ra cấu trúc các bộ phận hợp thành trong các

quy phạm pháp luật đó.

Nhóm 3: Nghiên cứu, tìm hiểu các quy phạm pháp luật trong Luật dân sự số: 91/2015/QH13, ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện hành. Lựa chọn 10 -15 quy phạm pháp luật phản ánh những vấn đề mang tính quan trọng, thời sự, nổi cộm đang diễn ra trong đời sống xã hội hàng ngày và vận dụng kiến thức đã học về quy phạm pháp luật để chỉ ra cấu trúc các bộ phận hợp thành trong các quy phạm pháp luật đó.

Nhóm 4: Nghiên cứu, tìm hiểu các quy phạm pháp luật trong Luật giáo dục số: 43/2019/QH14, ngày 14/6/2019 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện hành. Lựa chọn 10 -15 quy phạm pháp luật phản ánh những vấn đề mang tính quan trọng, thời sự, nổi cộm đang diễn ra trong đời sống xã hội hàng ngày và vận dụng kiến thức đã học về quy phạm pháp luật để chỉ ra cấu trúc các bộ phận hợp thành trong các quy phạm pháp luật đó.

Nhóm 5: Nghiên cứu, tìm hiểu các quy phạm pháp luật trong Luật du lịch Số: 09/2017/QH14, ngày 19/6/2017 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Lựa chọn 10 -15 quy phạm pháp luật phản ánh những vấn đề mang tính quan trọng, thời sự, nổi cộm đang diễn ra trong đời sống xã hội hàng ngày và vận dụng kiến thức đã học về quy phạm pháp luật để chỉ ra cấu trúc các bộ phận hợp thành trong các quy phạm pháp luật đó.

Nhóm 6: Nghiên cứu, tìm hiểu các quy phạm pháp luật trong Số: 10/VBHN-VPQH, 23/07/2013 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Lựa chọn 5 -10 quy phạm pháp luật phản ánh những vấn đề mang tính quan trọng, thời sự, nổi cộm đang diễn ra trong đời sống xã hội hàng ngày và vận dụng kiến thức đã học về quy phạm pháp luật để chỉ ra cấu trúc các bộ phận hợp thành trong các quy phạm pháp luật đó.

Chẳng hạn:

Giảng viên có thể chia nhóm cho sinh viên nghiên cứu, tìm hiểu lý luận về thành phần của quan hệ pháp luật và mỗi nhóm lấy 5-10 quan hệ pháp luật trong đời sống, hoặc được phản ánh trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Từ đó, chỉ ra, phân tích các thành phần của quan hệ pháp luật đó.

Giảng viên có thể chia nhóm cho sinh viên nghiên cứu, tìm hiểu, tìm kiếm các ví dụ và mô tả các ví dụ về thực hành pháp luật trong đời sống, hoặc được phản ánh trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Yêu cầu mỗi nhóm thực hiện 01 dự án: Lấy 5-10 ví dụ về vi phạm pháp luật trong đời sống hoặc được phản ánh trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

Giảng viên có thể chia nhóm cho sinh viên nghiên cứu, tìm hiểu, tìm kiếm các ví dụ và mô tả các ví dụ về vi phạm pháp luật trong đời sống. Yêu cầu mỗi nhóm thực hiện

01 dự án: Lấy 5-10 ví dụ về vi phạm pháp luật trong đời sống hoặc được phản ánh trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

2.1.4. Xây dựng hệ thống các bài tập, tình huống gắn lí luận với thực tiễn

Dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT, các bài tập/tình huống mở gắn với thực tiễn được sử dụng phát triển tư duy lí luận kinh tế làm nổi bật đặc trưng của môn học, giảng viên phải thiết kế các dạng bài tập và có yêu cầu nhiệm vụ cụ thể phục vụ quá trình dạy học theo hướng đề cao tính thực tiễn, phát triển năng lực người học. giảng viên cần xây dựng hệ thống các dạng bài tập Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đề cao tính thực tiễn để sử dụng trong bài giảng làm sâu sắc ý nghĩa lí luận môn học. Mỗi dạng bài tập cần xác định nhiệm vụ sinh viên cần giải quyết: (1) *Bài tập trắc nghiệm khách quan* có nhiều phương án lựa chọn. (2) *Bài tập tình huống/tự luận* mở có nhiều cách giải quyết khác nhau, để đạt mục đích chung mang lại hiệu quả thiết thực và lợi ích cho người học. Nhiệm vụ đặt ra sinh viên cần làm bài tập phát triển kĩ năng, năng lực học tập, thể hiện sự hiểu biết gắn lí luận môn học vào xử lí tình huống thực tiễn trong đời sống. (3) *Bài tập toán gắn với thực tiễn*: Đặc trưng Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT là dạng bài tập tình huống, chuẩn bị bài giảng có hiệu quả, căn cứ vào thực tiễn dạy học, giảng viên lựa chọn một số bài tập tiêu biểu. Như vậy, nội dung dạy học được thiết kế theo hướng giảm nội dung mang tính “hàn lâm”, “lí luận suông” đề cao tính thực tiễn, mang “hơi thở” của thời đại, gắn với sự vận động của thực tiễn ở nước ta hiện nay, đặc biệt là gắn với môi trường, địa bàn học tập của sinh viên; tạo điều kiện thuận lợi các em phát huy năng lực học tập Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT hiện nay.

Ví dụ, xây dựng hệ thống các bài tập, tình huống gắn lí luận với thực tiễn, trong việc xác định cấu trúc của các quy phạm pháp luật trong các bài tập, các trường hợp sau:

- Lực lượng vũ trang nhân dân tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước, có nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ Nhân dân, Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; cùng toàn dân xây dựng đất nước và thực hiện nghĩa vụ quốc tế”. (Điều 65 Hiến pháp 2013).

- Khi một bên tham gia giao dịch dân sự do bị lừa dối hoặc bị đe dọa, cưỡng ép thì có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu. (Điều 127 Bộ luật Dân sự 2015).

- Người nào xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm. (Điều 155 Bộ luật Hình sự 2015).

- “Văn bản quy phạm pháp luật phải được gửi đến cơ quan nhà nước có thẩm

quyền để giám sát, kiểm tra” (Điều 10, Luật ban hành VBQP pháp luật 2008).

- “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách đảm bảo quyền và cơ hội bình đẳng giới” (Điều 26 Hiến pháp 1992, sửa đổi 2013).

- “Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm soát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định” (Điều 20, Hiến pháp 1992, sửa đổi 2013).

- “Việc cầm cố bị hủy bỏ, nếu được bên nhận cầm cố đồng ý”. (Điều 304 Bộ luật Dân sự).

- “Việc thay đổi họ, tên, quốc tịch phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hộ tịch”. (Điều 65 Bộ luật Dân sự).

- “Người nào giết người trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, thì phải bị phạt cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm” (Điều 102 Bộ luật Hình sự 1992).

- “Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với nhà đầu tư có hành vi đầu tư kinh doanh vốn nhà nước khi chưa được cơ quan có thẩm quyền thẩm định chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư” (Khoản 1, điều 23 nghị định 53/2007/NĐ-CP).

- “Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển, người ngồi trên xe máy không đội mũ bảo hiểm hoặc đội mũ bảo hiểm không cài đúng quy cách khi tham gia giao thông trên đường bộ” (Điều 9, Nghị định 71/2012/NĐ-CP sửa đổi bổ sung Nghị định 34/2010/NĐ-CP về vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ).

- “Người nào tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm” (Điều 194, Bộ luật Hình sự).

- “Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác giao cấu với nạn nhân trái với ý muốn của họ, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm” (Điều 111, Bộ luật Hình sự).

- “Người bị tuyên bố mất tích trở về được nhận lại tài sản do người quản lý tài sản chuyển giao, sau khi đã thanh toán chi phí quản lý” (Điều 90, Bộ luật Dân sự 2005).

2.1.5. Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu CNTT, Cách mạng công nghiệp 4.0 vào dạy học môn học

Cuộc cách mạng 4.0 là sự gắn kết giữa các nền công nghệ, làm xóa đi ranh giới giữa thế giới vật thể, thế giới số hóa và thế giới sinh học. Đó là các công nghệ internet vạn vật, trí tuệ nhân tạo, người máy, xe tự lái, in ba chiều, máy tính siêu thông minh, công xưởng thông minh, công nghệ nano, công nghệ sinh học... Đây là cuộc cách mạng về sản xuất thông minh. Làn sóng công nghệ mới với sản xuất thông minh sẽ giúp công nghệ phát triển và kéo theo năng suất tăng cao. Cách mạng 4.0 đã tác động tới mọi mặt của đời

sống xã hội với những mức độ và chiều hướng khác nhau. Giáo dục đại học là một trong những ngành chịu ảnh hưởng mạnh mẽ nhất của cuộc cách mạng 4.0 vì sản phẩm của đào tạo phải đáp ứng với nhu cầu của thị trường lao động đang có sự thay đổi nhanh chóng. Để phù hợp xu thế này, các cơ sở giáo dục nói chung, giáo dục đại học nói riêng "...phải có những kế hoạch, định hướng phát triển chương trình, phương pháp, trang thiết bị đào tạo linh động hơn, kiến thức cập nhật hơn, hướng tới phát triển các kỹ năng phù hợp với Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0)... nhằm tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển trong bối cảnh mới của thế giới". Đảng ta xác định: "Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học"[10]. Cách mạng công nghiệp 4.0 tác động mạnh mẽ, toàn diện vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy học nói chung và dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT nói riêng. Hiện nay, để đem lại hiệu quả trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT ở trường Đại học Hoa Lư không thể không quan tâm đến việc đẩy mạnh việc ứng dụng những thành tựu CNTT, Cách mạng công nghiệp 4.0 vào dạy học. Trước mắt cần vận dụng những thành tựu CNTT, Cách mạng công nghiệp 4.0 vào việc thiết kế các bài giảng điện tử; đổi mới hình thức tổ chức, phương pháp dạy học, cách thức kiểm tra, đánh giá người học; quản lý việc tự học, tự nghiên cứu của sinh viên; tạo ra hệ sinh thái học liệu hữu ích gắn với từng môn học để sinh viên khai thác trong quá trình học tập, nghiên cứu Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT...

2.1.6. Tìm ra các biện pháp hiệu quả nâng cao tính tự học, tự nghiên cứu môn học của sinh viên

Bản chất cốt lõi của quá trình học đại học là tự học, tự nghiên cứu. Thực hiện quy chế đào tạo mới, phương thức đào tạo mới theo hệ thống tín chỉ, trong chương trình các môn học, trong đó có Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT của Nhà trường, số giờ tự học, tự nghiên cứu gấp hai lần số giờ giảng trên lớp. Hay nói cách khác, tự học, tự nghiên cứu môn học là bộ phận quan trọng, cốt lõi, hữu cơ của quá trình dạy học; chất lượng dạy học môn học không thể tách rời việc tự học, tự nghiên cứu Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT của sinh viên. Tuy nhiên, phải thẳng thắn thừa nhận tinh thần tự học, tự nghiên cứu Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD &ĐT của sinh viên Nhà trường còn nhiều hạn chế, giảng viên chưa đưa ra được các biện pháp hiệu quả để nâng cao tính tự học, tự nghiên cứu môn học của sinh viên. Do vậy, để nâng cao hiệu quả dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT, phải tìm ra các biện pháp hiệu quả để nâng cao tính tự học, tự nghiên cứu của sinh viên. Trước mắt tập trung vào các biện pháp sau:

Thứ nhất, đổi mới hình thức tổ chức, phương pháp dạy học trên lớp theo hướng hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu, giành nhiều thời gian hơn cho sinh viên tự học, tự nghiên cứu trên lớp.

Thứ hai, tăng cường đưa nội dung, nhiệm vụ tự học, tự nghiên cứu của sinh viên vào kiểm tra, thi kết thúc môn học, đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Mỗi môn học cần thiết kế đồng bộ 10-15 nội dung/nhiệm vụ/ bài tập phù hợp với logic, tiến trình dạy học để sinh viên tự học, tự nghiên cứu.

Thứ ba, giảng viên cần ứng dụng thành tựu CNTT, Cách mạng công nghiệp 4.0, nền tảng mạng xã hội phù hợp để sinh viên làm bài, gửi bài và giảng viên kiểm tra kết quả tự học, tự nghiên cứu của sinh viên một cách phù hợp. Tạo ra hệ sinh thái tài liệu học tập, bằng cách hướng dẫn sinh viên kết nối, tìm kiếm kiến thức từ các trang thông tin điện tử chính thống, các tạp chí liên quan đến pháp luật, tuyên truyền và phổ biến pháp luật, các chương trình liên quan đến luật pháp trên VTV, các trang mạng xã hội, phong phú... Việc làm này làm cho bài giảng thêm sinh động, sát thực, gắn bó, chặt chẽ, hữu cơ với cuộc sống...

VD: <https://www.youtube.com/> Mục tìm kiếm; <https://phobiengiaoduc.phapluat.ninhbinh.gov.vn/>; <https://thuvienphapluat.vn/>; Tòa Tuyên Án VTV6...

Thứ tư, phải có cơ chế, cách thức, công cụ hiệu quả để kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tự học, tự nghiên cứu của sinh viên.

2.1.7. Đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học của sinh viên

Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên là khâu cuối cùng và quan trọng của quá trình dạy học nhằm xác định kết quả học tập và mức độ nhận thức, năng lực của người học. Đổi mới kiểm tra, đánh giá môn học cần thực hiện đồng bộ, toàn diện để đánh giá và phát huy năng lực của người học. Trong quá trình dạy học kiểm tra, đánh giá sinh viên là khâu thiết yếu, từ kết quả của kiểm tra, đánh giá giúp giảng viên có thể phân loại được sinh viên và đánh giá đúng, đủ, chính xác chất lượng dạy và học của cả thầy và trò. Kiểm tra, đánh giá kết quả học được xem như một phương pháp hiệu quả trong hoạt động giảng dạy. Hoạt động kiểm tra, đánh giá phản ánh chân thực các phương pháp truyền thụ tri thức của giảng viên có hiệu quả hay không thông qua các kết quả thu được từ phía sinh viên. Tỷ lệ kết quả đánh giá cho biết sinh viên có đảm bảo mục tiêu và nội dung môn học và thấy được ý nghĩa, tính thực tiễn tri thức môn học ở mức độ nào? Đó cũng là cơ sở để tiếp tục đổi mới và hoàn thiện các phương pháp giảng dạy hiện nay đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Bản thân các hình thức kiểm tra, đánh giá cũng cần có những phương pháp đa dạng thể hiện ở nhiều hình thức khác nhau.

Đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học của sinh viên theo định hướng nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn học, cần được triển khai theo hướng: 1/. Tăng cường vận dụng nhận thức lý luận về PLĐC, QLHCNN& QLNGD, ĐT vào thực tiễn đời sống kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội trong ra đề kiểm tra, đánh giá môn học; 2/. Gắn với nhận thức lý luận về PLĐC, QLHCNN& QLNGD, ĐT với các bài tập vận dụng /tình

huống..., 3/. Kết hợp giữa đánh giá quá trình với đánh giá định kì; giữa đánh giá bằng điểm số với nhận xét kết quả học tập của sinh viên; coi trọng đánh giá năng lực học tập của sinh viên trong học tập môn học. Dưới đây là một vài ví dụ, đổi mới kiểm tra, đánh giá theo các định hướng trên đây, nhằm nâng cao tính thực tiễn trong quá trình dạy học Môn học PLĐC, QLHCNN& QL NGD, ĐT:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ
BỘ MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

ĐỀ CHÍNH THỨC 01

**ĐỀ THI HẾT HỌC PHẦN
PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG**

Dành cho sinh viên lớp D14
(Học kỳ 2, Năm học 2022-2023; Thời
gian làm bài: 90 phút; không kể thời
gian giao đề)

Câu 1: (5.0 điểm)

Nghiên cứu, học tập về quy phạm pháp luật, Anh (Chị) hãy:

1. Trình bày cấu trúc của quy phạm pháp luật.
2. Vận dụng lý luận về cấu trúc của quy phạm pháp luật, chỉ ra cấu trúc của các quy phạm pháp luật sau:

a. *Khoản 1 Điều 30, Hiến pháp 2013 quy định:* “ Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân.”

b. *Khoản 1 Điều 137, Bộ luật Hình sự 2015 quy định:* “Người nào trong khi thi hành công vụ dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.”

Câu 2: (4.0 điểm)

Phân tích mặt chủ quan của vi phạm pháp luật, cho ví dụ minh họa.

Câu 3: (1.0 điểm)

Có quan điểm cho rằng: Năng lực hành vi của mọi cá nhân là như nhau.

Căn cứ vào năng lực chủ thể của cá nhân, Anh (Chị) hãy cho biết quan điểm trên đúng hay sai? Giải thích tại sao?

----- **HẾT** -----

Ghi chú: - Thí sinh không được sử dụng tài liệu.

- Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

ĐỀ CHÍNH THỨC 02

**ĐỀ THI HẾT HỌC PHẦN
PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG**

Dành cho sinh viên lớp D14
(Học kỳ 2, Năm học 2022-2023; Thời
gian làm bài: 90 phút; không kể thời
gian giao đề)

Câu 1: (4.0 điểm)

Nghiên cứu, học tập môn Pháp luật đại cương, Anh (Chị) hãy: Phân tích các
đặc trưng cơ bản của Pháp luật.

Câu 2: (4.0 điểm)

Nghiên cứu, học tập về quy phạm pháp luật, Anh (Chị) hãy:

- a. Trình bày cấu trúc của quy phạm pháp luật;
- b. Vận dụng lý luận về cấu trúc của quy phạm pháp luật, chỉ ra cấu trúc trong
quy phạm pháp luật sau đây:

“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt cải tạo
không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

- a) Kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác tự tước đoạt tính mạng của họ;
- b) Tạo điều kiện vật chất hoặc tinh thần cho người khác tự tước đoạt tính
mạng của họ.

2. Phạm tội làm 02 người trở lên tự sát, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm”.
(Điều 131, Bộ luật Hình sự 2015)

Câu 3: (2.0 điểm)

Giải thích tại sao cần có sự phân chia hệ thống pháp luật thành các bộ phận
cấu thành?

----- HẾT -----

Ghi chú: - Thí sinh không được sử dụng tài liệu.
- Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

Câu 1: (3.0 điểm)

Nghiên cứu, học tập môn Pháp luật đại cương, Anh (Chị) hãy: Phân tích các biện pháp tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Câu 2: (2.0 điểm)

Nghiên cứu, học tập môn Pháp luật đại cương, Anh (Chị) hãy: Làm rõ bản chất của Nhà nước.

Câu 3: (5.0 điểm)

Nghiên cứu, học tập về quan hệ pháp luật, Anh (Chị) hãy:

a. Liệt kê các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật. Nêu nội dung của quan hệ pháp luật.

b. Vận dụng lý luận về các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật, chỉ ra các bộ phận cấu thành của quan hệ pháp luật sau:

1. Tháng 03/2020, ông A (40 tuổi) có vay của bà D (50 tuổi) số tiền là 200 triệu đồng để kinh doanh. Ông A hẹn tháng 12/2020 sẽ trả đủ vốn và lãi 20 triệu đồng cho bà D. (Ông A và bà D có đầy đủ năng lực chủ thể theo quy định của pháp luật).

2. Tháng 10/2021, An (40 tuổi) mua mảnh đất của Hoàng (49 tuổi) trị giá 530 triệu đồng. Hai bên đã tiến hành ký kết hợp đồng mua bán mảnh đất đó. (An và Hoàng có đầy đủ năng lực chủ thể theo quy định của pháp luật).

----- HẾT -----

Ghi chú: - Thí sinh không được sử dụng tài liệu.

- Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

2.2. Thực nghiệm biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo ở Trường Đại học Hoa Lư

2.2.1. Kế hoạch thực nghiệm

2.2.1.1. Mục đích thực nghiệm

Thực nghiệm nhằm kiểm chứng tính đúng đắn của giả thuyết khoa học đã đề ra và khẳng định tính cần thiết, khả thi của các biện pháp đã được đề xuất. Cụ thể, nhằm đánh giá mức độ phát triển kỹ năng mềm của sinh viên khi áp dụng các biện pháp đề xuất. Qua đó chứng tỏ rằng, những biện pháp đề xuất có thể nâng cao tính thực tiễn trong dạy học

môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo ở Trường Đại học Hoa Lư.

2.2.1.2. Nội dung thực nghiệm

Đề tài thực nghiệm các biện pháp.

Đối với nhóm thực nghiệm: Áp dụng nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo ở Trường Đại học Hoa Lư.

Đối với nhóm đối chứng: Thực hiện dạy học theo thông thường; không áp dụng các biện pháp Áp dụng nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo ở Trường Đại học Hoa Lư.

2.2.1.3. Đối tượng thực nghiệm

Đối tượng thực nghiệm là: 39 sinh viên lớp D14, mã số lớp độc lập 20230104 070100707, làm lớp thực nghiệm (TN) và 37 lớp D14, mã số lớp độc lập 2023010 4070100706 làm lớp đối chứng (ĐC).

2.2.1.4. Địa điểm, thời gian thực nghiệm

- *Địa điểm thực nghiệm:* Trường Đại học Hoa Lư

- *Thời gian thực nghiệm:* Học kỳ 2, năm học 2022 – 2023.

2.2.2. Tiến hành thực nghiệm

2.2.2.1. Kết quả trước thực nghiệm

Chúng tôi chọn lớp D14, mã số lớp độc lập 20230104 070100707, có 39 sinh viên và lớp D14, mã số lớp độc lập 20230104070100706, có 37 sinh viên để khảo sát trước thực nghiệm, thông qua bài kiểm tra Test nhanh sau khi học kết thúc bài 1 chương trình môn học.

Điểm/lớp/%	Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F
Lớp độc lập có mã số 220230104 070100707, (39 sinh viên)	12	22	5	0	0
Tỉ lệ %	21.05	64.91	1.75	0.0	0
Lớp độc lập có mã số 2022102070110206, (37 sinh viên)	9	25	3	0	0
Tỉ lệ %	19.6	64.7	3.92	0.0	0

Bảng 2.1: Thống kê đánh giá kết quả khảo sát trước thực nghiệm

Kết quả trước thực nghiệm, cho thấy: Tỷ lệ sinh viên xếp loại hệ số 3, trên các phổ điểm A, B, C, D của lớp độc lập có mã số 20230104 070100707, (39 sinh viên) và lớp độc lập có mã số 2022102070110206, (37 sinh viên), về cơ bản là tương đương nhau, không có chỉ số chênh lệch nào quá cao. Do đó, mặt bằng chất lượng học tập là tương đương nhau, do đó chúng tôi lựa chọn lớp độc lập có mã số 20230104070100707, (39 sinh viên) là lớp TN₁ và lớp độc lập có mã số 2022102070110206, (37 sinh viên), là lớp ĐC.

2.2.2.2. Kết quả sau thực nghiệm

*** Kết quả học tập của sinh viên thông qua điểm tổng kết đánh giá môn học lớp TN và ĐC sau thực nghiệm**

Chúng tôi chọn lớp D14, mã số lớp độc lập 20230104070100707, (39 sinh viên) làm lớp thực nghiệm (TN) và lớp D14, mã số lớp độc lập 2022102070110206, (37 sinh viên) làm lớp đối chứng (ĐC).

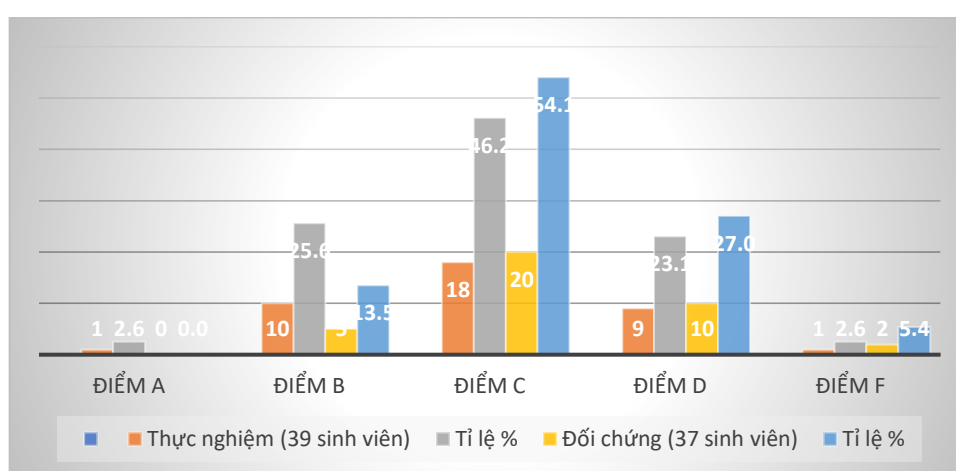
Trong quá trình dạy thực nghiệm, tại lớp thực nghiệm đối với môn học, chúng tôi áp dụng 7 biện pháp, tập trung vào việc nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT ở Trường Đại học Hoa Lư là: (2.1.1. Sửa đổi, cập nhật, bổ sung phát triển chương trình, giáo trình, nội dung, đề cương chi tiết, đề cương bài giảng môn học, chuẩn bị chất liệu thực tiễn cho bài giảng; 2.1.2. Về nội dung tri thức bài giảng học phần: Thiết kế theo chủ đề nhằm trang bị tri thức cơ bản, hệ thống, thực tiễn, thiết thực và hiện đại cho người học; ví dụ rõ ràng, dễ hiểu để sinh viên hiểu được các vấn đề lý thuyết hàn lâm, phức tạp, trừu tượng, khái quát, khó hiểu; Tăng cường các ví dụ, các tình huống có thực, thời sự, phù hợp chuyên ngành đào tạo của người học, có ý nghĩa, giá trị giáo dục, hạn chế dùng các ví dụ mang tính giả định...; 2.1.3. Đổi mới cách thức thiết kế nội dung bài giảng, hình thức tổ chức, phương pháp dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT theo hướng đề cao tính thực tiễn; 2.1.4. Xây dựng hệ thống các bài tập, tình huống gắn lí luận với thực tiễn; 2.1.5. Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu CNTT, Cách mạng công nghiệp 4.0 vào dạy học học phần; 2.1.6. Tìm ra các biện pháp hiệu quả nâng cao tính tự học, tự nghiên cứu học phần của sinh viên; 2.1.7. Đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần của sinh viên).

Tại lớp đối chứng, chúng tôi không áp dụng 7 biện pháp trên, việc dạy học diễn ra bình thường. Qua quá trình đó chúng tôi thu được kết quả điểm đánh giá môn học ở lớp TN₁ và ĐC₁ như sau:

Điểm/lớp/%	Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F
Thực nghiệm (39 sinh viên)	1	10	18	9	1

Tỉ lệ %	2.6	25.6	46.2	23.1	2.6
Đối chứng (37 sinh viên)	0	5	20	10	2
Tỉ lệ %	0.0	13.5	54.1	27.0	5.4

Bảng 2.2. Thống kê đánh giá kết quả học tập của sinh viên lớp TN và ĐC sau thực nghiệm



Sơ đồ 2.2. Sơ đồ so sánh kết quả học tập của sinh viên lớp TN và ĐC sau thực nghiệm

Kết quả thực nghiệm biểu hiện qua Bảng 2.1 và Sơ đồ 2.1, cho thấy: Ở lớp TN có 01/39 sinh viên, chiếm 2.6 % có điểm F, ở lớp ĐC vẫn có 02/37 sinh viên, chiếm 5.4 % có điểm F; Ở lớp TN₁ có 9/39 sinh viên, chiếm 23.1% có điểm D, ở lớp ĐC vẫn có 10/37 sinh viên, chiếm 27.0 % có điểm D; Ở lớp TN có 18/39 sinh viên, chiếm 46.2 có điểm C, ở lớp ĐC vẫn có 20/37 sinh viên, chiếm 54.1 % có điểm C; Ở lớp TN có 10/39 sinh viên, chiếm 25.6 có điểm B, ở lớp ĐC vẫn có 5/37 sinh viên, chiếm 13.5 % có điểm B; Ở lớp TN có 1/39 sinh viên, chiếm 2.6% có điểm A, ở lớp ĐC vẫn có 0/37 sinh viên, chiếm 0 % có điểm A. Như vậy, sau thực nghiệm có sự khác biệt rõ ràng về chất lượng học tập của sinh viên nhóm TN₁ so với sinh viên nhóm ĐC. Tỉ lệ sinh viên đạt điểm A, B ở lớp TN có 11/39 sinh viên, chiếm 28.2 %, trong khi tỉ lệ sinh viên đạt điểm A, B ở lớp ĐC có 5/37 sinh viên, chiếm 13.5 %, thấp hơn hẳn so với lớp đối chứng. Tỉ lệ sinh viên đạt điểm C, D ở lớp TN có 27/39 sinh viên, chiếm 69.3 %, trong khi tỉ lệ sinh viên đạt điểm C, D ở lớp ĐC có 30/37 sinh viên, chiếm 81.1 %, thấp hơn hẳn so với lớp đối chứng. Tỉ lệ sinh

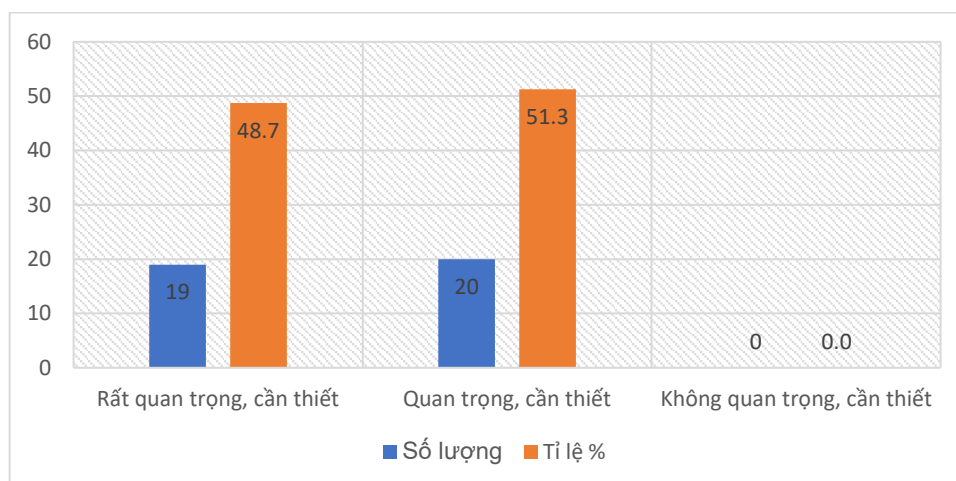
viên đạt điểm F ở lớp TN có 1/39 sinh viên, chiếm 2.6 %, trong khi tỉ lệ sinh viên đạt điểm F ở lớp ĐC có 2/37 sinh viên, chiếm 5.6 %, thấp hơn hẳn so với lớp đối chứng. Điều đó chứng tỏ: 1/. Chất lượng học tập của lớp thực nghiệm cao hơn toàn diện, rõ rệt so với chất lượng học tập của lớp đối chứng; 2/. Hiệu quả của các biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn học được đề xuất, áp dụng trong quá trình dạy thực nghiệm tại lớp thực nghiệm.

*** Khảo sát đánh giá của sinh viên lớp TN về tính hiệu quả của biện pháp**

1. Tầm quan trọng, sự cần thiết của việc nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT?

Số lượng/ Tỉ lệ %	Rất quan trọng, cần thiết	Quan trọng, cần thiết	Không quan trọng, cần thiết
Số lượng	19	20	0
Tỉ lệ %	48.7	51.3	0.0

Bảng 2.3. Thống kê đánh giá của sinh viên lớp TN về tầm quan trọng, sự cần thiết của việc nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.

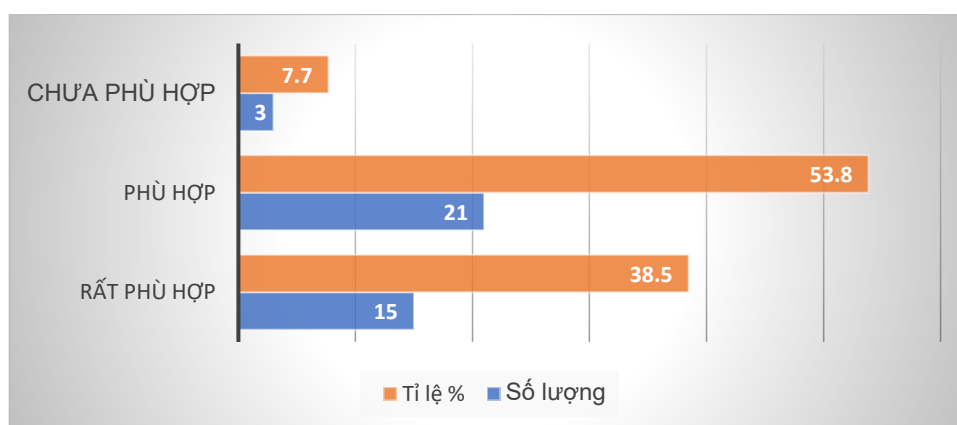


Sơ đồ 2.3. Thể hiện đánh giá của sinh viên lớp TN về tầm quan trọng, sự cần thiết của việc nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.

2. Mức độ phù hợp của tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối tượng người học (với chuyên ngành đào tạo, thực tiễn nghề nghiệp...)?

Số lượng/ Tỷ lệ %	Rất phù hợp	Phù hợp	Chưa phù hợp
Số lượng	15	21	3
Tỷ lệ %	38.5	53.8	7.7

Bảng 2.4. Thống kê đánh giá của sinh viên lớp TN về mức độ phù hợp của tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối tượng người học (với chuyên ngành đào tạo, thực tiễn nghề nghiệp...)

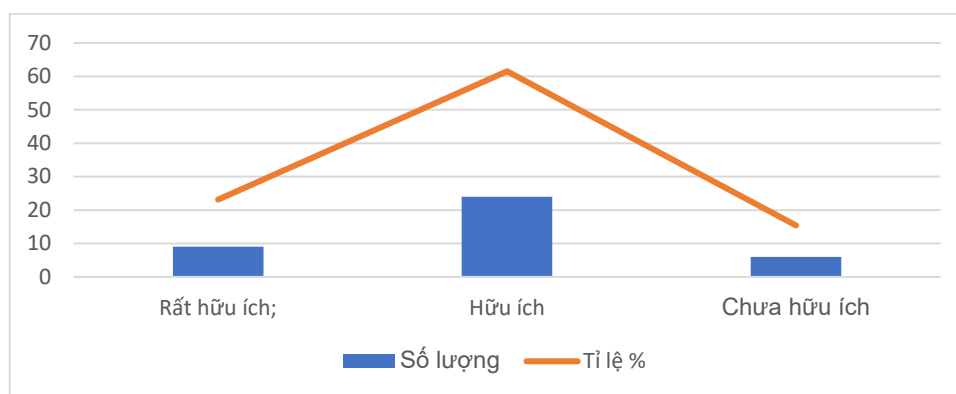


Sơ đồ 2.4. Thể hiện đánh giá của sinh viên lớp TN về mức độ phù hợp của tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối tượng người học (với chuyên ngành đào tạo, thực tiễn nghề nghiệp...).

3. Mức độ thực tiễn, hữu ích của nội dung tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối với người học?

Số lượng/ Tỷ lệ %	Rất hữu ích;	Hữu ích	Chưa hữu ích
Số lượng	9	24	6
Tỷ lệ %	23.1	61.5	15.4

Bảng 2.5. Thống kê đánh giá của sinh viên lớp TN về mức độ thực tiễn, hữu ích của nội dung tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối với người học.

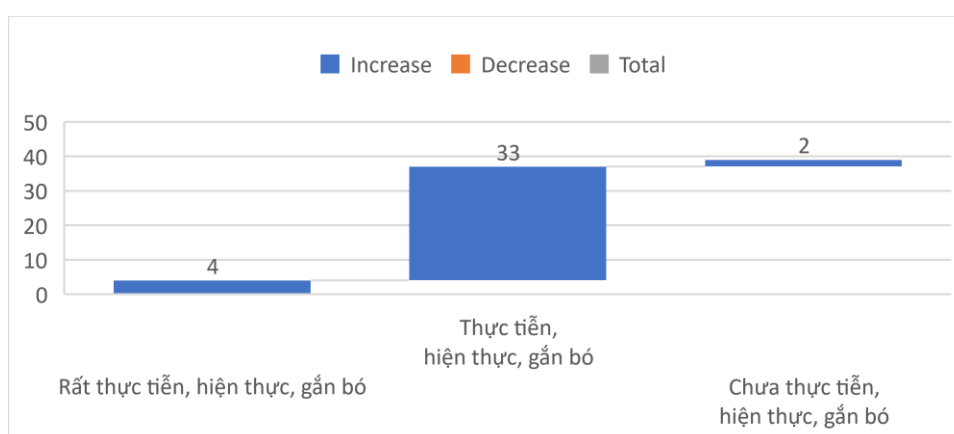


Sơ đồ 2.5. Thể hiện đánh giá của sinh viên lớp TN về mức độ thực tiễn, hữu ích của nội dung tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối với người học.

4. Mức độ thực tiễn, hiện thực, gắn bó với đời sống sinh động của các ví dụ, các bài tập, các tình huống... được đưa ra trong giảng dạy Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT?

Số lượng/ Tỉ lệ %	Rất thực tiễn, hiện thực, gắn bó	Thực tiễn, hiện thực, gắn bó	Chưa thực tiễn, hiện thực, gắn bó
Số lượng	4	33	2
Tỉ lệ %	10.3	84.6	5.1

Bảng 2.6. Thống kê đánh giá của sinh viên lớp TN về mức độ thực tiễn, hiện thực, gắn bó với đời sống sinh động của các ví dụ, các bài tập, các tình huống... được đưa ra trong giảng dạy Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.

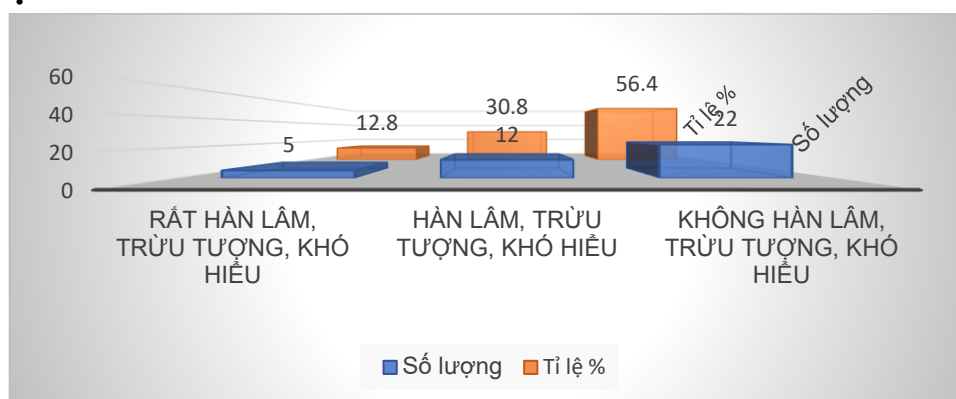


Sơ đồ 2.6. Thể hiện đánh giá của sinh viên lớp TN về mức độ thực tiễn, hiện thực, gắn bó với đời sống sinh động của các ví dụ, các bài tập, các tình huống... được đưa ra trong giảng dạy Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.

5. Mức độ hàn lâm, trừu tượng, khó hiểu của nội dung tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối với người học?

Số lượng/ Tỷ lệ %	Rất hàn lâm, trừu tượng, khó hiểu	Hàn lâm, trừu tượng, khó hiểu	Không hàn lâm, trừu tượng, khó hiểu
Số lượng	5	12	22
Tỷ lệ %	12.8	30.8	56.4

Bảng 2.7. Thống kê đánh giá của sinh viên lớp TN về mức độ hàn lâm, trừu tượng, khó hiểu của nội dung tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối với người học.

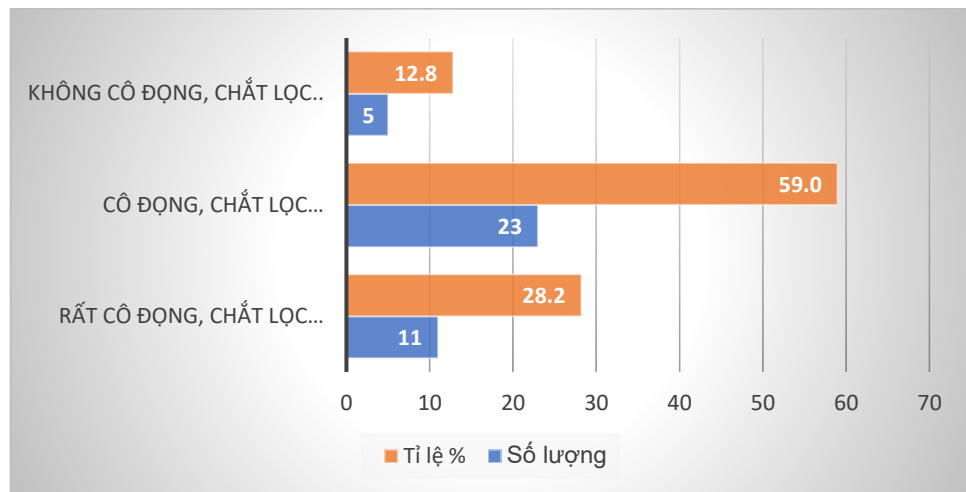


Sơ đồ 2.7. Thể hiện đánh giá của sinh viên lớp TN về mức độ hàn lâm, trừu tượng, khó hiểu của nội dung tri thức Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT đối với người học.

6. Mức độ cô đọng, chất lọc, điển hình, hữu ích của khối kiến thức lý luận trong giờ giảng Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT của giảng viên?

Số lượng/ Tỷ lệ %	Rất cô đọng, chất lọc...	Cô đọng, chất lọc...	Không cô đọng, chất lọc..
Số lượng	11	23	5
Tỷ lệ %	28.2	59.0	12.8

Bảng 2.8. Thống kê đánh giá của sinh viên lớp TN về mức độ cô đọng, chất lọc, điển hình, hữu ích của khối kiến thức lý luận trong giờ giảng Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT của giảng viên.

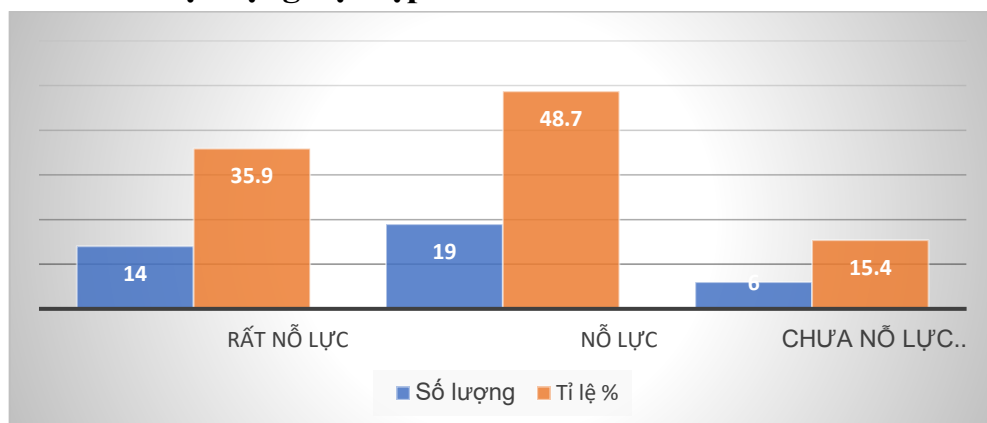


Sơ đồ 2.8. Thể hiện đánh giá của sinh viên lớp TN về mức độ cô động, chất lượng, diễn hình, hữu ích của khối kiến thức lý luận trong giờ giảng Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT của giảng viên.

7. Mức độ nỗ lực của giảng viên trong việc tổ chức học tập Môn PLĐC, QLHC NN và QLNGD&ĐT theo định hướng tổ chức các hoạt động học tập?

Số lượng/ Tỉ lệ %	Rất nỗ lực	Nỗ lực	Chưa nỗ lực..
Số lượng	14	19	6
Tỉ lệ %	35.9	48.7	15.4

Bảng 2.9. Thống kê đánh giá của sinh viên lớp TN về mức độ nỗ lực của giảng viên trong việc tổ chức học tập Môn PLĐC, QLHC NN và QLNGD&ĐT theo định hướng tổ chức các hoạt động học tập.

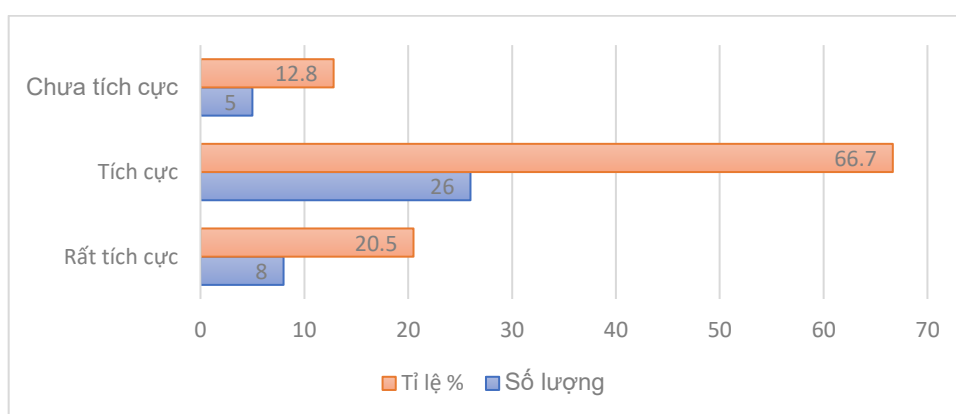


Sơ đồ 2.9. Thể hiện đánh giá của sinh viên lớp TN về mức độ nỗ lực của giảng viên trong việc tổ chức học tập Môn PLĐC, QLHC NN và QLNGD&ĐT theo định hướng tổ chức các hoạt động học tập.

8. Mức độ tham gia của sinh viên vào việc kiến tạo, thực hiện các hoạt động học tập trong quá trình dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT?

Số lượng/ Tỷ lệ %	Rất tích cực	Tích cực	Chưa tích cực
Số lượng	8	26	5
Tỷ lệ %	20.5	66.7	12.8

Bảng 2.10. Thống kê đánh giá của sinh viên lớp TN về mức độ tham gia của sinh viên vào việc kiến tạo, thực hiện các hoạt động học tập trong quá trình dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.

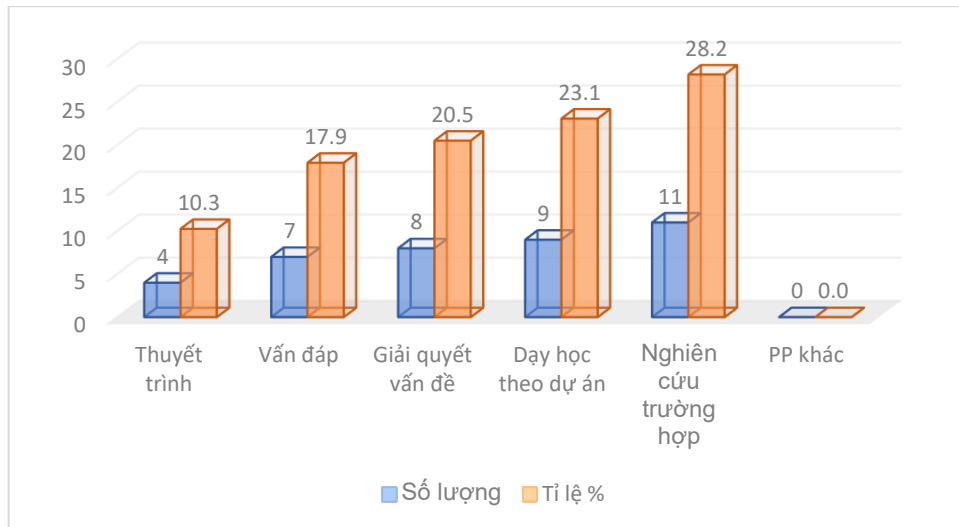


Sơ đồ 2.10. Thể hiện đánh giá của sinh viên lớp TN về mức độ tham gia của sinh viên vào việc kiến tạo, thực hiện các hoạt động học tập trong quá trình dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.

9. Phương pháp được giảng viên sử dụng chính, chủ yếu trong giảng dạy Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT là

Số lượng/ Tỷ lệ %	Thuyết trình	Vấn đáp	Giải quyết vấn đề	Dạy học theo dự án	Nghiên cứu trường hợp	PP khác
Số lượng	4	7	8	9	11	0
Tỷ lệ %	10.3	17.9	20.5	23.1	28.2	0.0

Bảng 2.11. Thống kê đánh giá của sinh viên lớp TN về phương pháp được giảng viên sử dụng chính, chủ yếu trong giảng dạy Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.

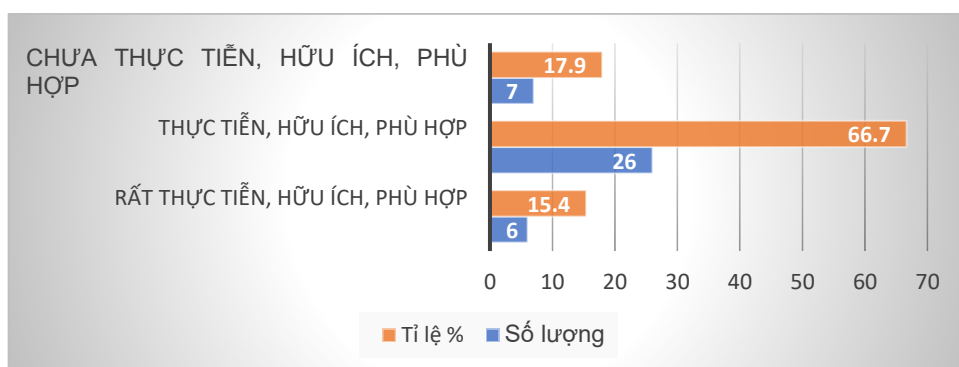


Sơ đồ 2.11. Thể hiện đánh giá của sinh viên lớp TN về phương pháp được giảng viên sử dụng chính, chủ yếu trong giảng dạy Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.

10. Tính thực tiễn, hữu ích, phù hợp của nội dung kiểm tra, đánh giá Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT?

Số lượng/ Tỉ lệ %	Rất thực tiễn, hữu ích, phù hợp	Thực tiễn, hữu ích, phù hợp	Chưa thực tiễn, hữu ích, phù hợp
Số lượng	6	26	7
Tỉ lệ %	15.4	66.7	17.9

Bảng 2.12. Thống kê đánh giá của sinh viên lớp TN về tính thực tiễn, hữu ích, phù hợp của nội dung kiểm tra, đánh giá Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.

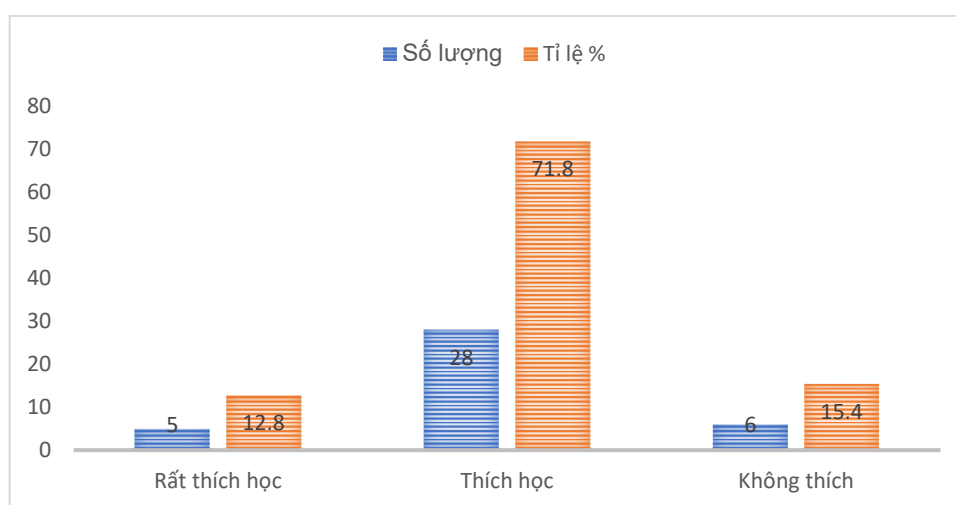


Sơ đồ 2.12. Thể hiện đánh giá của sinh viên lớp TN về tính thực tiễn, hữu ích, phù hợp của nội dung kiểm tra, đánh giá Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.

11. Nhu cầu, hứng thú của sinh viên trong học tập Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT?

Số lượng/ Tỷ lệ %	Rất thích học	Thích học	Không thích
Số lượng	5	28	6
Tỷ lệ %	12.8	71.8	15.4

Bảng 2.13. Thống kê đánh giá của sinh viên lớp TN về nhu cầu, hứng thú của sinh viên trong học tập Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.



Sơ đồ 2.12. Thể hiện đánh giá của sinh viên lớp TN về nhu cầu, hứng thú của sinh viên trong học tập Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT.

Từ Kết quả điều tra ý kiến của sinh viên, thu nhận được thống kê và sơ đồ hoá trong mục (1.2.2.2), cho thấy:

- Về cơ bản cả giảng viên và sinh viên đã nhận thức được tầm quan trọng, sự cần thiết của việc nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn học: 39/39 sinh viên chiếm 100 % đã nhận thức được tầm quan trọng, sự cần thiết của việc nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn học. Có 5/39 chiếm 12.8% sinh viên được hỏi cho rằng rất thích học môn học; 28/39 chiếm 71.8 % sinh viên được hỏi cho rằng thích học môn học; có 6/39 chiếm 15.4 % sinh viên được hỏi cho rằng không thích học môn học. Nếu đem kết quả này so sánh với đánh giá ý kiến của giảng viên và sinh viên về nhu cầu, hứng thú của sinh viên trong học tập môn học (Khi khảo sát thực trạng dạy học môn học): (3/5, chiếm 60% giảng viên, 64/110 chiếm 58.2% sinh viên) đánh giá nhu cầu, hứng thú của sinh viên trong học tập môn học còn thấp, cảm thấy không có nhu cầu, hứng thú của sinh viên trong học tập môn học”, thì kết quả trên là rất tích cực, đáng mừng.

- Về nội dung tri thức bài giảng:

Khi khảo sát thực trạng về sự kết tinh, cô đọng, chất lọc, điển hình, hữu ích của khối kiến thức lý luận trong giờ giảng môn học chưa cao (3/5, chiếm 60% giảng viên, 56/110 chiếm 50.9% sinh viên đánh giá khối kiến thức lý luận trong giờ giảng môn học của giảng viên chưa cô đọng, chất lọc, điển hình, hữu ích). Sau khi thực nghiệm 11/39 chiếm 28.2% sinh viên đánh giá khối kiến thức lý luận trong giờ giảng môn học của giảng viên rất cô đọng, chất lọc, điển hình, hữu ích; 23/39 chiếm 59.0% sinh viên đánh giá khối kiến thức lý luận trong giờ giảng môn học của giảng viên cô đọng, chất lọc, điển hình, hữu ích; 5/39 chiếm 12.8 % sinh viên đánh giá khối kiến thức lý luận trong giờ giảng môn học của giảng viên không cô đọng, chất lọc, điển hình, hữu ích. Như vậy, khi giảng dạy môn học, giảng viên đã làm cho nội dung tri thức bài giảng trở nên cô đọng, chất lọc, điển hình, hữu ích hơn.

Khi khảo sát thực trạng về mức độ phù hợp, tính thực tiễn, hữu ích của nội dung tri thức môn học với đối tượng người học, có tới 41/110 sinh viên chiếm 37.3% cho rằng tri thức môn học chưa phù hợp, sát với đối tượng người học; 37/110 sinh viên chiếm 33.6% cho rằng tri thức môn học chưa thực tiễn, hữu ích). Sau khi thực nghiệm 36/39 chiếm 92.3% sinh viên cho rằng tri thức môn học chưa phù hợp, sát với đối tượng người học; 33/39 chiếm 84.6% sinh viên đánh giá nội dung tri thức môn học rất hữu ích; hữu ích với người học; chỉ còn 3/39 chiếm 7.7% sinh viên cho rằng tri thức môn học chưa phù hợp, sát với đối tượng người học; 6/39 chiếm 15.4 % sinh viên rằng tri thức môn học chưa thực tiễn, hữu ích với người học.

Khi khảo sát thực trạng về hàn lâm, trừu tượng, khó hiểu của nội dung tri thức môn học với đối tượng người học, có 2/5, chiếm 40% giảng viên, 56/110 chiếm 50.9% sinh viên đánh giá mức độ hàn lâm, trừu tượng, khó hiểu của nội dung tri thức môn học đối với người học còn cao. Sau khi thực nghiệm chỉ còn 5/39 chiếm 12.8 % sinh viên cho rằng tri thức môn học rất hàn lâm, trừu tượng, khó hiểu; 12/39 chiếm 30.8 % sinh viên cho nội dung tri thức môn học còn hàn lâm, trừu tượng, khó hiểu; 22/39 chiếm 56.4 % sinh viên cho rằng nội dung tri thức môn học không còn hàn lâm, trừu tượng, khó hiểu. Có 6/39 chiếm 15.4 % sinh viên cho rằng nội dung tri thức chưa thực tiễn, hữu ích với người học; 24/39 chiếm 61.5 % sinh viên cho nội dung tri thức môn học thực tiễn, hữu ích với người học; 9/39 chiếm 23.1 % sinh viên cho rằng nội dung tri thức môn học thực tiễn, hữu ích với người học. Như vậy, qua đánh giá sinh viên cho thấy, khi giảng dạy môn học, giảng viên đã làm cho nội dung tri thức bài giảng giảm tính hàn lâm, trừu tượng, kinh viện, khó hiểu, làm tăng giá trị thực tiễn, hữu ích nội dung tri thức bài giảng với người học.

- Về hình thức tổ chức, phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy

môn học: Khi khảo sát thực trạng về mức độ nỗ lực của giảng viên trong việc tổ chức học tập môn học theo định hướng tổ chức các hoạt động học tập chưa cao (4/5, chiếm 80% giảng viên, 52/110 chiếm 47.3% sinh viên đánh giá mức độ nỗ lực của giảng viên trong việc tổ chức học tập môn học theo định hướng tổ chức các hoạt động học tập cho sinh viên chưa cao). Sau khi thực nghiệm có 33/39 chiếm 84.6 % sinh viên cho rằng giảng viên rất nỗ lực, nỗ lực trong việc tổ chức các hoạt động học tập; có 6/39 chiếm 15.4 % sinh viên cho rằng giảng viên chưa nỗ lực trong việc tổ chức các hoạt động học tập. Mức độ tham gia của sinh viên vào việc kiến tạo, thực hiện các hoạt động học tập trong quá trình dạy học môn học có 34/39 chiếm 87.3% sinh viên rất tích cực, tích cực tham gia kiến tạo, thực hiện các hoạt động học tập; có 5/39 chiếm 12.8 % sinh viên cho rằng chưa tích cực tham gia vào các hoạt động học tập. Khi khảo sát thực trạng phương pháp được giảng viên sử dụng chính, chủ yếu trong giảng dạy môn học có tới 5/5, chiếm 100% giảng viên, 76/110 chiếm 69.1% sinh viên đánh giá giảng viên chủ yếu sử dụng phương pháp thuyết trình trong giảng dạy. Sau thực nghiệm chỉ còn 4/39, chiếm 10.3% sinh viên cho đánh giá giảng viên chủ yếu sử dụng phương pháp thuyết trình trong giảng dạy, còn lại 35/39, chiếm 89.7% sinh viên cho đánh giá giảng viên chủ yếu sử dụng phương pháp dạy học tích cực khác như: Vấn đáp, Giải quyết vấn đề, Dạy học theo dự án, Nghiên cứu trường hợp...trong giảng dạy. Về công tác kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy môn học (2/5, chiếm 40% giảng viên, 52/110 chiếm 47.3% sinh viên) đánh giá kiểm tra, đánh giá chưa thực tiễn, hữu ích, phù hợp. Sau khi thực nghiệm có chỉ còn 7/39, chiếm 17.9% sinh viên cho đánh giá nội dung kiểm tra, đánh giá môn học chưa thực tiễn, hữu ích, phù hợp; 32/39, chiếm 82.1% sinh viên cho đánh giá nội dung kiểm tra, đánh giá môn học rất thực tiễn, hữu ích, phù hợp, thực tiễn, hữu ích, phù hợp.

Kết quả khảo sát trên đây cho thấy tính thực tiễn trong dạy học môn học ở nhà trường được nâng lên rõ rệt, bước đầu góp phần đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu quả dạy học môn học, chất lượng đào tạo của Nhà trường.

2.2.2.3. Kết luận chung về thực nghiệm

Để tiến hành thực nghiệm, nhóm giảng viên thực hiện đề tài đã: Một là, lập Kế hoạch thực nghiệm, xác định: (Mục đích, Nội dung, Đối tượng thực nghiệm; Địa điểm, thời gian thực nghiệm...). Hai là, tiến hành thực nghiệm.

Từ kết quả thực nghiệm cho phép khẳng định tính hiệu quả của bài thực nghiệm sư phạm là ổn định. Sau khi có những tác động sư phạm, bước đầu đã mang lại những hiệu quả đối với việc nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn học. Mức nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn học của sinh viên lớp thực nghiệm đã tăng lên, đã phát triển hơn so với mức độ tích cực học tập của sinh viên nhóm đối chứng. Điều đó khẳng định hiệu quả thực tế của việc áp dụng các biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học

Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT ở trường Đại học Hoa Lư.

Qua tiến hành thực nghiệm các biện pháp đã đề xuất cho thấy: Khi dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT ở trường Đại học Hoa Lư có sử dụng các biện pháp: (2.1.1. Sửa đổi, cập nhật, bổ sung phát triển chương trình, giáo trình, nội dung, đề cương chi tiết, đề cương bài giảng môn học, chuẩn bị chất liệu thực tiễn cho bài giảng; 2.1.2. Về nội dung tri thức bài giảng học phần: Thiết kế theo chủ đề nhằm trang bị tri thức cơ bản, hệ thống, thực tiễn, thiết thực và hiện đại cho người học; ví dụ rõ ràng, dễ hiểu để sinh viên hiểu được các vấn đề lý thuyết hàn lâm, phức tạp, trừu tượng, khái quát, khó hiểu; Tăng cường các ví dụ, các tình huống có thực, thời sự, phù hợp chuyên ngành đào tạo đào tạo của người học, có ý nghĩa, giá trị giáo dục, hạn chế dùng các ví dụ mang tính giả định...; 2.1.3. Đổi mới cách thức thiết kế nội dung bài giảng, hình thức tổ chức, phương pháp dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT theo hướng đề cao tính thực tiễn; 2.1.4. Xây dựng hệ thống các bài tập, tình huống gắn lí luận với thực tiễn; 2.1.5. Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu CNTT, Cách mạng công nghiệp 4.0 vào dạy học học phần; 2.1.6. Tìm ra các biện pháp hiệu quả nâng cao tính tự học, tự nghiên cứu học phần của sinh viên; 2.1.7. Đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần của sinh viên), tính thực tiễn trong dạy học môn học, tính tích cực học tập của sinh viên cũng đã được thay đổi và phát triển theo chiều hướng đi lên.

Kết quả trên đây đã chứng minh việc vận dụng các biện pháp nâng cao , tính thực tiễn trong dạy học môn học Pháp luật đại cương, quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo ở trường Đại học Hoa Lư đã có hiệu quả góp phần nâng cao tính tích cực học tập của sinh viên, kết quả dạy học môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo và hiệu quả đào tạo của nhà trường.

Kết luận chương 2

Chương 2, chúng tôi nghiên cứu: Biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT ở trường Đại học Hoa Lư, trong đó đề xuất 07 biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn học. Thực nghiệm biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT ở trường Đại học Hoa Lư. Nhóm tác giả đã tập trung làm rõ, đề xuất 07 biện pháp nhằm nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT ở trường Đại học Hoa Lư. Nhóm tác giả đã: Khái quát chung về thực nghiệm; vận dụng 07 biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT; Tiến hành thực nghiệm và đánh giá kết quả thực nghiệm. Qua tiến hành thực nghiệm và đánh giá kết quả thực nghiệm, nhóm tác giả thu được các kết quả căn bản như sau:

Một là, kết quả học tập của sinh viên lớp TN cao hơn kết quả học tập của sinh viên lớp ĐC. Tỷ lệ sinh viên đạt điểm A, B ở lớp TN có 11/39 sinh viên, chiếm 28.2 %, trong khi tỷ lệ sinh viên đạt điểm A, B ở lớp ĐC có 5/37 sinh viên, chiếm 13.5 %, thấp hơn hẳn so với lớp đối chứng..

Hai là, sau TN, lấy ý kiến thăm dò, phản hồi từ sinh viên về hiệu quả của từng biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD &ĐT, cho kết quả khả quan. Tuy ở hầu hết các biện pháp, vẫn còn một tỷ lệ nhỏ sinh viên cho rằng chưa hiệu quả, nhưng về căn bản đa số sinh viên đều cho rằng các biện pháp được triển khai hiệu quả và rất hiệu quả.

Ba là, đánh giá của giảng viên về hiệu quả của các biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD &ĐT cũng cho thấy, cá biệt cũng có giảng viên đánh giá thấp, không hài lòng về hiệu quả của từng biện pháp cụ thể. Tuy nhiên, đa số giảng viên được hỏi đều đánh giá cao hiệu quả của các biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn Kinh tế chính trị Mác- Lênin được đề xuất trong đề tài.

Kết quả đánh giá trên đây cho thấy hiệu quả của các biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong dạy học môn Pháp luật đại cương, quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo ở nhà trường.

III. PHẦN KẾT LUẬN

Tính thực tiễn và biện pháp nâng cao thực tiễn trong dạy học là một trong các nhân tố ý nghĩa quyết định trong việc nâng cao chất lượng dạy học, chất lượng đào tạo trong mọi thời đại, đặc biệt trong điều kiện môi trường hiện đại hiện nay. Tìm ra các biện pháp nâng cao tính thực tiễn và tính thực tiễn trong quá trình dạy học là “chìa khóa” căn bản, cốt lõi để nâng cao chất lượng dạy học, chất lượng đào tạo trong các nhà trường hiện đại. Từ đó một trong các sứ mệnh trọng tâm và giá trị tích cực của giảng viên là tìm ra biện pháp nâng tính thực tiễn trong quá trình dạy học đối với môn học mà mình phụ trách. Dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD &ĐT ở trường Đại học Hoa Lư không nằm ngoài xu thế đòi hỏi chung đó. Tức là, tìm ra các biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong quá trình dạy học ở nhà trường là một đòi hỏi khách quan, cấp thiết.

Để có cơ sở khoa học cho việc tìm ra các biện pháp, về mặt lý luận, đề tài đã nghiên cứu có hệ thống các vấn đề như: Tính thực tiễn, tính thực tiễn trong dạy học, tính tích cực học tập, đặc điểm môn học, tính thực tiễn và biện pháp phát huy tính thực tiễn môn học... Từ sự nghiên cứu đó, cho thấy: chủ trương, đường lối đúng đắn của Đảng & Nhà nước, của ngành Giáo dục và Đào tạo, của các nhà lý luận trong và ngoài nước về sự cần thiết phải đổi mới phương pháp và biện pháp dạy học; tầm quan trọng của tính thực tiễn và biện pháp nâng cao tính thực tiễn trong học tập môn học của người học. Về mặt thực tiễn, qua khảo sát điều tra, trung cầu ý kiến cho thấy tính thực tiễn và biện pháp nâng cao tính thực tiễn học tập môn học của sinh viên ở trường đã có tiến bộ nhất định, tuy nhiên còn nhiều yếu kém, bất cập, đòi hỏi phải kịp thời khắc phục và hoàn thiện hơn để nâng cao chất lượng dạy học bộ môn. Trên cơ sở lý luận và thực tiễn đó, nhóm tác giả của đề tài đề xuất 7 biện pháp nâng cao tính tích cực học tập môn học của sinh viên là: (2.1.1. Sửa đổi, cập nhật, bổ sung phát triển chương trình, giáo trình, nội dung, đề cương chi tiết, đề cương bài giảng môn học, chuẩn bị chất liệu thực tiễn cho bài giảng; 2.1.2. Về nội dung tri thức bài giảng môn học: Thiết kế theo chủ đề nhằm trang bị tri thức cơ bản, hệ thống, thực tiễn, thiết thực và hiện đại cho người học; ví dụ rõ ràng, dễ hiểu để sinh viên hiểu được các vấn đề lý thuyết hàn lâm, phức tạp, trừu tượng, khái quát, khó hiểu; Tăng cường các ví dụ, các tình huống có thực, thời sự, phù hợp chuyên ngành đào tạo đào tạo của người học, có ý nghĩa, giá trị giáo dục, hạn chế dùng các ví dụ mang tính giả định...; 2.1.3. Đổi mới cách thức thiết kế nội dung bài giảng, hình thức tổ chức, phương pháp dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT theo hướng đề cao tính thực tiễn; 2.1.4. Xây dựng hệ thống các bài tập, tình huống gắn lý luận với thực tiễn; 2.1.5. Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu CNTT, Cách mạng công nghiệp 4.0 vào dạy học môn học; 2.1.6. Tìm ra các biện pháp hiệu quả nâng cao tính tự học, tự nghiên cứu môn học của sinh viên; 2.1.7. Đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên).

Để thẩm định tính đúng đắn và giá trị khoa học của các biện pháp trong dạy học, tác giả đã tiến hành thực nghiệm khoa học sư phạm: Xây dựng chương trình, kế hoạch thực nghiệm, thiết kế thực nghiệm; dạy bài thực nghiệm tại lớp thực nghiệm, đồng thời dạy lớp đối chứng cùng bài với lớp thực nghiệm nhưng không có vận dụng các biện pháp nêu trên. Sau khi tiến hành thực nghiệm, kết quả cho thấy: sinh viên lớp thực nghiệm có kết quả học tập cao hơn, toàn diện lớp đối chứng. Kết quả điều tra ý kiến của sinh viên và giảng viên sau thực nghiệm, đánh giá tích cực giá trị, hiệu quả của các biện pháp đề xuất trong đề tài. Điều này đồng nghĩa với tính thực tiễn trong dạy học môn học được nâng cao và hiệu quả của các biện pháp đề xuất được khẳng định. Tức là, các biện pháp đó có tính khả thi, phù hợp và sát với thực tiễn môi trường đào tạo của nhà trường.

Kết quả thực nghiệm đã chứng minh tính đúng đắn của giả thuyết khoa học mà đề tài đặt ra, khẳng định qui trình và biện pháp sư phạm nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn PLĐC, QLHCNN và QLNGD&ĐT ở trường Đại học Hoa Lư có tính khả thi, có thể áp dụng rộng rãi cho việc dạy học bộ môn hiện nay. Kết quả thực nghiệm sư phạm về mặt định tính và định lượng đã chứng minh tính hiệu quả, tính bền vững của các biện pháp đã được đề xuất trong đề tài.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN

Bài báo: “*Nâng cao tính thực tiễn trong dạy học Môn Pháp luật đại cương, Quản lý hành chính Nhà nước và Quản lý Ngành Giáo dục & Đào tạo ở Trường Đại Học Hoa Lư*”, đăng trên Tạp chí Giáo dục và xã hội, Số đặc biệt 11/2023.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 12/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về đưa nội dung phòng, chống tham nhũng vào giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, đào tạo từ năm học 2013-2014 (sau đây gọi tắt là Chỉ thị)
- [2] Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 9/2/2018 của Ban Bí thư “Về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả học tập, nghiên cứu, vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong tình hình mới”
- [3] Ban Bí thư Đề án tiếp tục đổi mới giảng dạy, học tập các môn lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân, (Ban Bí thư kết luận sau khi nghe Ban Tuyên giáo Trung ương báo cáo tại Tờ trình số 148-TTr/BTGTW, ngày 07-10-2013).
- [4] Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Pháp luật đại cương*, Nhà xuất bản. Chính trị quốc gia Sự thật, H.2021.
- [5] Nguyễn Thị Phương Hoa, Nguyễn Như Khương, *Giáo trình Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo*, Nhà xuất bản. Đại học quốc gia TP. HCM, H.2014.
- [6] Mai Quang Thắng (Chủ biên), *Giáo trình Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo*, Nhà xuất bản. Đại học Thái Nguyên, H.2019.
- [8] Phạm Viết Vượng (Chủ biên), *Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo: Giáo trình\ Viện nghiên cứu sư phạm. Trường đại học Sư phạm Hà Nội, 2003*
- [9] Nghị quyết số 37-NQ/TW, ngày 9/10/2014 của Bộ Chính trị về “*Công tác lý luận và định hướng nghiên cứu đến năm 2030*”.
- [10] Nghị quyết Số: 29-NQ/TW, ngày 4 tháng 11 năm 2013 của BCHTW Đảng “*Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*”
- [11] Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.181.
- [12] Nguyễn Duy Bắc (2004), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn dạy và học môn học Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh trong trường Đại học*, Nxb CTQG.
- [13] Bernd Meier - Nguyễn Văn Cường (2014), *LLdạy học hiện đại*, Nxb ĐHSP.
- [14] Nguyễn Hữu Châu (2004), *Những vấn đề cơ bản về chương trình và quá trình dạy học*, Nxb Giáo dục.

- [15] Denome Jean and Madeleine (2000), *Tiến tới một phương pháp sư phạm tương tác*, Nxb Thanh niên.
- [16] Dự án Việt - Bỉ (2001), *Những thủ thuật trong dạy học (Bản dịch)*, Hà Nội.
Quyết định Số: 271/QĐ-ĐHHL, ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng
- [17] Trường Đại học Hoa Lư, *Về việc ban hành các Chương trình đào tạo của Trường Đại học Hoa Lư.*
Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 05/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ về
- [18] việc phê duyệt Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân (sau đây gọi tắt là Đề án)